BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2015-2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 201/2015/TT-BTC ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng				Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)				GIC
					2015	2016	2017	2018	
				Chương 1 - Động vật sống					
01.01				**Ngựa, lừa, la sống.**					
				- Ngựa:					
0101	21	00		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0101	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lừa:					
0101	30	10		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0101	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0101	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
01.02				**Động vật sống họ trâu bò.**					
				- Gia súc:					
0102	21	00		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0102	29	10		- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	0	0	0	0	
0102	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Trâu:					
0102	31	00		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0102	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0102	90	10		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0102	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
01.03				**Lợn sống.**					
0103	10	00		- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0103	91	00		- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	
0103	92	00		- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	
01.04				**Cừu, dê sống.**					
				- Cừu:					
0104	10	10		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0104	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dê:					
0104	20	10		- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	
0104	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

01.05				**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**					
				- Loại trọng lượng không quá 185 g:					
				- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus* :					
0105	11	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gà tây:					
0105	12	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Vịt, ngan:					
0105	13	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	13	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Ngỗng:					
0105	14	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gà lôi:					
0105	15	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0105	15	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus* :					
0105	94	10		- - - Để nhân giống , trừ gà chọi	0	0	0	0	
0105	94	40		- - - Gà chọi	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0105	94	91		- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	
0105	94	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0105	99	10		- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	
0105	99	20		- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	
0105	99	30		- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	
0105	99	40		- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	
01.06				**Động vật sống khác.**					
				- Động vật có vú:					
0106	11	00		- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	
0106	12	00		- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0	0	0	0	
0106	13	00		- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0	0	0	0	
0106	14	00		- - Thỏ	0	0	0	0	
0106	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0106	20	00		- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	

				- Các loại chim:					
0106	31	00		- - Chim săn mồi	0	0	0	0	
0106	32	00		- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	
0106	33	00		- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	0	0	0	0	
0106	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Côn trùng:					
0106	41	00		- - Các loại ong	0	0	0	0	
0106	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0106	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ					
02.01				**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0201	10	00		- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0201	20	00		- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	
0201	30	00		- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	
02.02				**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**					
0202	10	00		- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0202	20	00		- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	
0202	30	00		- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	
02.03				**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
				- Tươi hoặc ướp lạnh:					
0203	11	00		- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0203	12	00		- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	
0203	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đông lạnh:					
0203	21	00		- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0203	22	00		- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	
0203	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
02.04				**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
0204	10	00		- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0204	21	00		- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0204	22	00		- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	
0204	23	00		- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	
0204	30	00		- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0	0	
				- Thịt cừu khác, đông lạnh:					

0204	41	00		- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	
0204	42	00		- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	
0204	43	00		- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	
0204	50	00		- Thịt dê	0	0	0	0	
0205	00	00		**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	0	0	0	0	
02.06				**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
0206	10	00		- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:					
0206	21	00		- - Lưỡi	0	0	0	0	
0206	22	00		- - Gan	0	0	0	0	
0206	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0206	30	00		- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- Của lợn, đông lạnh:					
0206	41	00		- - Gan	0	0	0	0	
0206	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0206	80	00		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0206	90	00		- Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	
02.07				**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
				- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* :					
0207	11	00		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	35	30	25	20	
0207	12	00		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	35	30	25	20	
0207	13	00		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	35	30	25	20	
				- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207	14	10		- - - Cánh	18	15	13	10	
0207	14	20		- - - Đùi	18	15	13	10	
0207	14	30		- - - Gan	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0207	14	91		- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0	0	0	
0207	14	99		- - - - Loại khác	18	15	13	10	
				- Của gà tây:					
0207	24	00		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	25	00		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	5	5	5	0	
0207	26	00		- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207	27	10		- - - Gan	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0207	27	91		- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương	0	0	0	0	

				pháp cơ học					
0207	27	99		- - - - Loại khác	5	0	0	0	
				- Của vịt, ngan:					
0207	41	00		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	42	00		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	
0207	43	00		- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	44	00		- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	45	00		- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	
				- Của ngỗng:					
0207	51	00		- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	52	00		- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	
0207	53	00		- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	54	00		- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0207	55	00		- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	
0207	60	00		- Của gà lôi	0	0	0	0	
02.08				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
0208	10	00		- Của thỏ	0	0	0	0	
0208	30	00		- Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	
				- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):					
0208	40	10		- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	0	0	0	0	
0208	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0208	50	00		- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	
0208	60	00		- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0208	90	10		- - Đùi ếch	0	0	0	0	
0208	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
02.09				**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**					
0209	10	00		- Của lợn	0	0	0	0	
0209	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
02.10				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**					
				- Thịt lợn:					
0210	11	00		- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	

0210	12	00		- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0210	19	30		- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	0	0	0	0	
0210	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0210	20	00		- Thịt động vật họ trâu bò	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
0210	91	00		- - Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	
				- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):					
0210	92	10		- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	0	0	0	0	
0210	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0210	93	00		- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0210	99	10		- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	0	0	0	0	
0210	99	20		- - - Da lợn khô	0	0	0	0	
0210	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác					
03.01				**Cá sống.**					
				- Cá cảnh:					
				- - Cá nước ngọt:					
0301	11	10		- - - Cá bột	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0301	11	91		- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	0	0	0	0	
0301	11	92		- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	0	0	0	0	
0301	11	93		- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	0	0	0	0	
0301	11	94		- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	0	0	0	0	
0301	11	95		- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	0	0	0	0	
0301	11	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0301	19	10		- - - Cá bột	0	0	0	0	
0301	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá sống khác:					
0301	91	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	
0301	92	00		- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0	0	0	0	

				- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):					
0301	93	10		- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	
0301	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0301	94	00		- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	0	0	0	0	
0301	95	00		- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):					
0301	99	11		- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0301	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Cá bột loại khác:					
0301	99	21		- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0301	99	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Cá biển khác:					
0301	99	31		- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	
0301	99	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0301	99	40		- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0	0	
03.02				**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**					
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	11	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	
0302	13	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0	0	0	0	
0302	14	00		- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*)	0	0	0	0	
0302	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	21	00		- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus*	0	0	0	0	
0302	22	00		- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0	0	0	0	
0302	23	00		- - Cá bơn Sole (*Solea spp.*)	0	0	0	0	
0302	24	00		- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	0	0	0	0	
0302	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	31	00		- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	0	0	0	0	
0302	32	00		- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0	0	0	0	

0302	33	00		- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	
0302	34	00		- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0	0	0	0	
0302	35	00		- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	
0302	36	00		- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	
0302	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ					
0302	41	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0302	42	00		- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0	0	0	0	
0302	43	00		- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	0	0	0	0	
0302	44	00		- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0	0	0	0	
0302	45	00		- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	0	0	0	0	
0302	46	00		- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0	0	0	0	
0302	47	00		- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	
				- Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	51	00		- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	
0302	52	00		- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	
0302	53	00		- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	
0302	54	00		- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	
0302	55	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	
0302	56	00		- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	0	0	0	0	
0302	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	71	00		- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	
				- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):					
0302	72	10		- - - Cá basa (*Pangasius pangasius*)	0	0	0	0	
0302	72	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):					

0302	73	10		- - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*)	0	0	0	0	
0302	73	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0302	74	00		- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0	0	0	0	
0302	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0302	81	00		- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	
0302	82	00		- - Cá đuối *(Rajidae*)	0	0	0	0	
0302	83	00		- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	
0302	84	00		- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	0	0	0	0	
0302	85	00		- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Cá biển:					
0302	89	12		- - - - Cá bạc (Pentaprion longimanus)	0	0	0	0	
0302	89	13		- - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	0	0	0	0	
0302	89	14		- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii)* , cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	
0302	89	15		- - - - Cá bạc má (Rastrelliger kanagurta) và cá bạc má đảo (Rastrelliger faughni)	0	0	0	0	
0302	89	16		- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	0	0	0	0	
0302	89	17		- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0	0	0	0	
0302	89	18		- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0	0	0	0	
0302	89	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0302	89	22		- - - - Cá rohu (*Labeo rohita)* , cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	0	0	0	0	
0302	89	24		- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	0	0	0	0	
0302	89	26		- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	0	0	0	0	
0302	89	27		- - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	0	0	0	0	
0302	89	28		- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	0	0	0	0	
0302	89	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0302	90	00		- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	
03.03				**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**					
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	11	00		- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0	0	0	0	
0303	12	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0	0	0	0	
0303	13	00		- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa- nuýp (*Hucho Hucho*)	0	0	0	0	
0303		00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus*	0	0	0	0	

	14			*mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)					
0303	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	23	00		- - Cá rô phi (*Oreochromis spp* .)	0	0	0	0	
0303	24	00		- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	
0303	25	00		- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	0	0	0	0	
0303	26	00		- - Cá chình (*Angullla spp* .)	0	0	0	0	
0303	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	31	00		- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus*	0	0	0	0	
0303	32	00		- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0	0	0	0	
0303	33	00		- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0	0	0	0	
0303	34	00		- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	0	0	0	0	
0303	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	41	00		- - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga)	0	0	0	0	
0303	42	00		- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	5	5	5	0	
0303	43	00		- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	5	5	5	0	
0303	44	00		- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0	0	0	0	
0303	45	00		- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	
0303	46	00		- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0	0	0	0	
0303	49	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	51	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0303	53	00		- - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	0	0	0	0	
0303	54	00		- - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	5	0	0	0	

0303	55	00		- - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	0	0	0	0	
0303	56	00		- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0	0	0	0	
0303	57	00		- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	5	5	5	0	
				- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	63	00		- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	
0303	64	00		- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	
0303	65	00		- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	
0303	66	00		- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	
0303	67	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	
0303	68	00		- - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	0	0	0	0	
0303	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	81	00		- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	
0303	82	00		- - Cá đuối (*Rajidae*)	0	0	0	0	
0303	83	00		- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	0	0	0	0	
0303	84	00		- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Cá biển:					
0303	89	12		- - - - Cá bạc (Pentaprion longimanus)	0	0	0	0	
0303	89	13		- - - - Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)	0	0	0	0	
0303	89	14		- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0	0	0	0	
0303	89	15		- - - - Cá bạc má (Rastrelliger kanagurta) và cá bạc má đảo (Rastrelliger faughni)	0	0	0	0	
0303	89	16		- - - - Cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cá hiên chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	0	0	0	0	
0303	89	17		- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0	0	0	0	
0303	89	18		- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0	0	0	0	
0303	89	19		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Loại khác:					
0303	89	22		- - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	0	0	0	0	
0303	89	24		- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	0	0	0	0	
0303	89	26		- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	0	0	0	0	
0303	89	27		- - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha)	0	0	0	0	
0303	89	28		- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá tra dầu (Sperata seenghala)	0	0	0	0	
0303	89	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Gan, sẹ và bọc trứng cá:					
0303	90	10		- - Gan	0	0	0	0	

0303	90	20		- - Sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	
03.04				**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**					
				- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.):					
0304	31	00		- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	
0304	32	00		- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	
0304	33	00		- - Cá chẽm (Lates niloticus)	0	0	0	0	
0304	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:					
0304	41	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	0	0	0	0	
0304	42	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	
0304	43	00		- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	0	0	0	0	
0304	44	00		- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	0	0	0	0	
0304	45	00		- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	
0304	46	00		- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	
0304	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0304	51	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0304	52	00		- - Cá hồi	0	0	0	0	
0304	53	00		- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	
0304	54	00		- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	
0304	55	00		- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	
0304	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.):					

0304	61	00		- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0	0	0	0	
0304	62	00		- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0	0	0	0	
0304	63	00		- - Cá chẽm (Lates niloticus)	0	0	0	0	
0304	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae* :					
0304	71	00		- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	
0304	72	00		- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0	0	0	0	
0304	73	00		- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0	0	0	0	
0304	74	00		- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0	0	0	0	
0304	75	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	
0304	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:					
0304	81	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	
0304	82	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	
0304	83	00		- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	0	0	0	0	
0304	84	00		- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	
0304	85	00		- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	
0304	86	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0304	87	00		- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	5	5	5	0	
0304	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, đông lạnh:					
0304	91	00		- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0	0	0	0	
0304	92	00		- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0	0	0	0	
0304	93	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0304	94	00		- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	
0304	95	00		- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae* , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	0	0	0	0	
0304	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
03.05				**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã**					

				hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.					
0305	10	00		- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	
				- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:					
0305	20	10		- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0305	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:					
0305	31	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0305	32	00		- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0305	39	10		- - - Cá nhói nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dải vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulua mentalis) (cá nục Úc)	0	0	0	0	
0305	39	20		- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	0	0	0	0	
0305	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
0305	41	00		- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	
0305	42	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0305	43	00		- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	
0305	44	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
0305	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:					
0305	51	00		- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0305	59	20		- - - Cá biển	0	0	0	0	
0305	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
0305	61	00		- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	0	
0305	62	00		- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0	0	0	0	
0305	63	00		- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.*)	0	0	0	0	
0305	64	00		- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0305	69	10		- - - Cá biển	0	0	0	0	
0305	69	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:					
0305	71	00		- - Vây cá mập	0	0	0	0	
				- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:					
0305	72	10		- - - Bong bóng cá	0	0	0	0	
0305	72	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0305	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
03.06				**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**					
				- Đông lạnh:					
0306	11	00		- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	0	0	0	0	
0306	12	00		- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	0	0	0	0	
				- - Cua, ghẹ:					
0306	14	10		- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	
0306	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	15	00		- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	
0306	16	00		- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)	0	0	0	0	
				- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:					
0306	17	10		- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	
0306	17	20		- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	
0306	17	30		- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	
0306	17	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	19	00		- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	

				- Không đông lạnh:					
				- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):					
0306	21	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0306	21	20		- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	
0306	21	30		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	21	91		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
0306	21	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):					
0306	22	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0306	22	20		- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	
0306	22	30		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	22	91		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
0306	22	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Cua, ghẹ:					
0306	24	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0306	24	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	24	91		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
0306	24	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
0306	25	00		- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	0	0	0	0	
				- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):					
0306	26	10		- - - Để nhân giống	0	0	0	0	
0306	26	20		- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	
0306	26	30		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - - Khô:					
0306	26	41		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
0306	26	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	26	91		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
0306	26	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:					
				- - - Để nhân giống:					
0306	27	11		- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	0	
0306	27	12		- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	0	
0306	27	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác, sống:					
0306	27	21		- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	
0306	27	22		- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	

0306	27	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Tươi hoặc ướp lạnh:					
0306	27	31		- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	
0306	27	32		- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	
0306	27	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Khô:					
0306	27	41		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
0306	27	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	27	91		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
0306	27	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0306	29	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0306	29	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0306	29	30		- - - Bột thô, bột mịn và viên	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
0306	29	91		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
0306	29	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
03.07				**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**					
				- Hàu:					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	11	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	11	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0307	19	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	19	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0307	19	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten* , *Chlamys* hoặc *Placopecten* :					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	21	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	21	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0307	29	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	29	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					

0307	31	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	31	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0307	39	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	39	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp* .) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	41	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	41	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0307	49	10		- - - Đông lạnh	5	5	5	0	
0307	49	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0307	49	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	
				- Bạch tuộc (*Octopus spp* .):					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	51	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	51	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0307	59	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	59	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0307	59	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	
				- Ốc, trừ ốc biển:					
0307	60	10		- - Sống	0	0	0	0	
0307	60	20		- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	
0307	60	30		- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	71	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	71	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0307	79	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	79	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
				- Bào ngư (*Haliotis spp.*):					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	81	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	81	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0307	89	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	89	20		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	

				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307	91	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0307	91	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0307	99	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0307	99	20		- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	0	0	0	0	
0307	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
03.08				**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**					
				- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0308	11	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0308	11	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0308	19	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0308	19	20		- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0308	19	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	
				- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):					
				- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0308	21	10		- - - Sống	0	0	0	0	
0308	21	20		- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0308	29	10		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0308	29	20		- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0308	29	30		- - - Hun khói	0	0	0	0	
				- Sứa (*Rhopilema spp.*):					
0308	30	10		- - Sống	0	0	0	0	
0308	30	20		- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0308	30	30		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0308	30	40		- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0308	30	50		- - Hun khói	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0308	90	10		- - Sống	0	0	0	0	
0308	90	20		- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	
0308	90	30		- - Đông lạnh	0	0	0	0	

0308	90	40		- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	
0308	90	50		- - Hun khói	0	0	0	0	
0308	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
04.01				**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
				- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:					
0401	10	10		- - Dạng lỏng	0	0	0	0	
0401	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:					
0401	20	10		- - Dạng lỏng	0	0	0	0	
0401	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:					
0401	40	10		- - Sữa dạng lỏng	0	0	0	0	
0401	40	20		- - Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	0	
0401	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:					
0401	50	10		- - Dạng lỏng	0	0	0	0	
0401	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
04.02				**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:					
				- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:					
0402	10	41		- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	
0402	10	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0402	10	91		- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	
0402	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:					
				- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:					
0402	21	20		- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5	5	5	0	
0402	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0402	29	20		- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5	0	0	0	
0402	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					

0402	91	00		- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0	0	0	0	
0402	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
04.03				**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.**					
				- Sữa chua:					
0403	10	20		- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	0	0	0	0	
0403	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0403	90	10		- - Buttermilk	0	0	0	0	
0403	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
04.04				**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
0404	10	00		- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0	0	0	0	
0404	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
04.05				**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**					
0405	10	00		- Bơ	0	0	0	0	
0405	20	00		- Chất phết từ bơ sữa	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0405	90	10		- - Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	
0405	90	20		- - Dầu bơ (butter oil)	0	0	0	0	
0405	90	30		- - Ghee	0	0	0	0	
0405	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
04.06				**Pho mát và curd.**					
				- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:					
0406	10	10		- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0	0	0	0	
0406	10	20		- - Curd	0	0	0	0	
				- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các					
0406	20	10		- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	
0406	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0406	30	00		- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	
0406	40	00		- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	0	0	0	0	
0406	90	00		- Pho mát loại khác	0	0	0	0	
04.07				**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**					

				- Trứng đã thụ tinh để ấp:					
0407	11	00		- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0407	19	10		- - - Của vịt, ngan	0	0	0	0	
0407	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Trứng sống khác:					
0407	21	00		- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	30	30	30	30	
				- - Loại khác:					
0407	29	10		- - - Của vịt, ngan	30	30	30	30	
0407	29	90		- - - Loại khác	30	30	30	30	
				- Loại khác:					
0407	90	10		- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	30	30	30	30	
0407	90	20		- - Của vịt, ngan	30	30	30	30	
0407	90	90		- - Loại khác	30	30	30	30	
04.08				**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
				- Lòng đỏ trứng:					
0408	11	00		- - Đã làm khô	0	0	0	0	
0408	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0408	91	00		- - Đã làm khô	0	0	0	0	
0408	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0409	00	00		**Mật ong tự nhiên.**	0	0	0	0	
04.10				**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
0410	00	10		- Tổ yến	0	0	0	0	
0410	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác					
0501	00	00		**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	0	0	0	0	
05.02				**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**					
0502	10	00		- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của	0	0	0	0	
0502	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

0504	00	00		**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	0	0	0	0	
05.05				**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**					
				- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:					
0505	10	10		- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	
0505	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0505	90	10		- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	
0505	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
05.06				**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**					
0506	10	00		- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	
0506	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
05.07				**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**					
				- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:					
0507	10	10		- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	
0507	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0507	90	10		- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	0	0	0	0	
0507	90	20		- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	
0507	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
05.08				**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**					
0508	00	10		- San hô và các chất liệu tương tự	0	0	0	0	
0508	00	20		- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	
0508	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
05.10				**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**					

0510	00	10		- Côn trùng cánh cứng cantharides	0	0	0	0	
0510	00	20		- Xạ hương	0	0	0	0	
0510	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
05.11				**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**					
0511	10	00		- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0511	91	00		- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0511	99	10		- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	
0511	99	20		- - - Trứng tằm	0	0	0	0	
0511	99	30		- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	
0511	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí					
06.01				**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**					
0601	10	00		- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	
				- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:					
0601	20	10		- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	
0601	20	20		- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	
0601	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
06.02				**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**					
				- Cành giâm không có rễ và cành ghép:					
0602	10	10		- - Của cây phong lan	0	0	0	0	
0602	10	20		- - Của cây cao su	0	0	0	0	
0602	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0602	20	00		- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	0	0	0	
0602	30	00		- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	
0602	40	00		- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0602	90	10		- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	
0602	90	20		- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	
0602	90	40		- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	

0602	90	50		- - Cây cao su giống	0	0	0	0	
0602	90	60		- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	
0602	90	70		- - Cây dương xỉ	0	0	0	0	
0602	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
06.03				**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**					
				- Tươi:					
0603	11	00		- - Hoa hồng	0	0	0	0	
0603	12	00		- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	
0603	13	00		- - Phong lan	0	0	0	0	
0603	14	00		- - Hoa cúc	0	0	0	0	
0603	15	00		- - Họ hoa ly *(Lilium spp.)*	0	0	0	0	
0603	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0603	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
06.04				**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**					
				- Tươi:					
0604	20	10		- - Rêu và địa y	0	0	0	0	
0604	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0604	90	10		- - Rêu và địa y	0	0	0	0	
0604	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được					
07.01				**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0701	10	00		- Để làm giống	0	0	0	0	
0701	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
0702	00	00		**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	0	0	0	0	
07.03				**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**					
				- Hành tây và hành, hẹ:					
				- - Hành tây:					
0703	10	11		- - - Củ giống	0	0	0	0	
0703	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Hành, hẹ:					
0703	10	21		- - - Củ giống	0	0	0	0	
0703	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				- Tỏi:					
0703	20	10		- - Củ giống	0	0	0	0	
0703	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:					
0703	90	10		- - Củ giống	0	0	0	0	
0703	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.04				**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**					
				- Hoa lơ và hoa lơ xanh:					
0704	10	10		- - Hoa lơ	0	0	0	0	
0704	10	20		- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	
0704	20	00		- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Bắp cải:					
0704	90	11		- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	
0704	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0704	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.05				**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh.**					
				- Rau diếp, xà lách:					
0705	11	00		- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	
0705	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rau diếp xoăn:					
0705	21	00		- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	0	0	0	0	
0705	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.06				**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**					
				- Cà rốt và củ cải:					
0706	10	10		- - Cà rốt	0	0	0	0	
0706	10	20		- - Củ cải	0	0	0	0	
0706	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
0707	00	00		**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	0	0	0	0	
07.08				**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0708	10	00		- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	0	0	0	0	
				- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* :					
0708	20	10		- - Đậu Pháp	0	0	0	0	
0708	20	20		- - Đậu dài	0	0	0	0	
0708	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

0708	90	00		- Các loại rau đậu khác	0	0	0	0	
07.09				**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**					
0709	20	00		- Măng tây	0	0	0	0	
0709	30	00		- Cà tím	0	0	0	0	
0709	40	00		- Cần tây trừ loại cần củ	0	0	0	0	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):					
0709	51	00		- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0709	59	10		- - - Nấm cục	0	0	0	0	
0709	59	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* :					
0709	60	10		- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	
0709	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0709	70	00		- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0709	91	00		- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	
0709	92	00		- - Ô liu	0	0	0	0	
0709	93	00		- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp* .)	0	0	0	0	
0709	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.10				**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**					
0710	10	00		- Khoai tây	0	0	0	0	
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:					
0710	21	00		- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	0	0	0	0	
0710	22	00		- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	0	0	0	0	
0710	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0710	30	00		- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	
0710	40	00		- Ngô ngọt	0	0	0	0	
0710	80	00		- Rau khác	0	0	0	0	
0710	90	00		- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	0	
07.11				**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**					
				- Ôliu:					
0711	20	10		- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dưa chuột và dưa chuột ri:					
0711	40	10		- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	

0711	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):					
				- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*					
0711	51	10		- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	51	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0711	59	10		- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0711	90	10		- - Ngô ngọt	0	0	0	0	
0711	90	20		- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	
				- - Nụ bạch hoa:					
0711	90	31		- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
0711	90	40		- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	90	50		- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	90	60		- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	0	0	0	0	
0711	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.12				**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**					
0712	20	00		- Hành tây	0	0	0	0	
				- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)* , nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (nấm củ):					
0712	31	00		- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	0	0	0	0	
0712	32	00		- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	0	0	0	0	
0712	33	00		- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0712	39	10		- - - Nấm cục (nấm củ)	0	0	0	0	
0712	39	20		- - - Nấm hương (dong-gu)	0	0	0	0	
0712	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0712	90	10		- - Tỏi	0	0	0	0	
0712	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.13				**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**					
				- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*					
0713	10	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):					
0713	20	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	

0713	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* :					
				- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*					
0713	31	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):					
0713	32	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*					
0713	33	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	33	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):					
0713	34	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	34	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*					
0713	35	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	35	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0713	39	10		- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đậu lăng:					
0713	40	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	40	90		- - Loai khác	0	0	0	0	
				- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)* :					
0713	50	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0713	60	00		- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0713	90	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
0713	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
07.14				**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**					
				- Sắn:					
				- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:					
0714	10	11		- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	
0714	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

0714	10	91		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Khoai lang:					
0714	20	10		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Củ từ *(Dioscorea spp.):*					
0714	30	10		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Khoai sọ *(Colacasia spp.):*					
0714	40	10		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Khoai môn *(Xanthosoma spp.):*					
0714	50	10		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Lõi cây cọ sago:					
0714	90	11		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0714	90	91		- - - Đông lạnh	0	0	0	0	
0714	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa					
08.01				**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**					
				- Dừa:					
0801	11	00		- - Đã qua công đoạn làm khô	0	0	0	0	
0801	12	00		- - Dừa còn nguyên sọ	0	0	0	0	
0801	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quả hạch Brazil (Brazil nut):					
0801	21	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0801	22	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Hạt điều:					
0801	31	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0801	32	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
08.02				**Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**					
				- Quả hạnh nhân:					
0802	11	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	12	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	

				- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):					
0802	21	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	22	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Quả óc chó:					
0802	31	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	32	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):					
0802	41	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	42	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):					
0802	51	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	52	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- Hạt macadamia (Macadamia nuts):					
0802	61	00		- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	62	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
0802	70	00		- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	0	0	0	0	
0802	80	00		- Quả cau	0	0	0	0	
0802	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
08.03				**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**					
0803	10	00		- Chuối lá	0	0	0	0	
0803	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
08.04				**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**					
0804	10	00		- Quả chà là	0	0	0	0	
0804	20	00		- Quả sung, vả	0	0	0	0	
0804	30	00		- Quả dứa	0	0	0	0	
0804	40	00		- Quả bơ	0	0	0	0	
				- Quả ổi, xoài và măng cụt:					
0804	50	10		- - Quả ổi	0	0	0	0	
0804	50	20		- - Quả xoài	0	0	0	0	
0804	50	30		- - Quả măng cụt	0	0	0	0	
08.05				**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**					
				- Quả cam:					
0805	10	10		- - Tươi	0	0	0	0	
0805	10	20		- - Khô	0	0	0	0	
0805	20	00		- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	0	0	0	0	
0805	40	00		- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	0	0	0	0	
0805	50	00		- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum* , *Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	0	0	0	0	

0805	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
08.06				**Quả nho, tươi hoặc khô.**					
0806	10	00		- Tươi	0	0	0	0	
0806	20	00		- Khô	0	0	0	0	
08.07				**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**					
				- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):					
0807	11	00		- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	
0807	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quả đu đủ:					
0807	20	10		- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	0	0	0	0	
0807	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
08.08				**Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi.**					
0808	10	00		- Quả táo (apple)	0	0	0	0	
0808	30	00		- Quả lê	0	0	0	0	
0808	40	00		- Quả mộc qua	0	0	0	0	
08.09				**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**					
0809	10	00		- Quả mơ	0	0	0	0	
				- Quả anh đào:					
0809	21	00		- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	0	0	0	0	
0809	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0809	30	00		- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	0	
				- Quả mận và quả mận gai:					
0809	40	10		- - Quả mận	0	0	0	0	
0809	40	20		- - Quả mận gai	0	0	0	0	
08.10				**Quả khác, tươi.**					
0810	10	00		- Quả dâu tây	0	0	0	0	
0810	20	00		- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	0	0	0	0	
0810	30	00		- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	
0810	40	00		- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	0	0	0	0	
0810	50	00		- Quả kiwi	0	0	0	0	
0810	60	00		- Quả sầu riêng	0	0	0	0	
0810	70	00		- Quả hồng vàng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0810	90	10		- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	0	0	0	0	
0810	90	20		- - Quả vải	0	0	0	0	

0810	90	30		- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	
0810	90	40		- - Quả boong boong; quả khế	0	0	0	0	
0810	90	50		- - Quả mít (cempedak và nangka)	0	0	0	0	
0810	90	60		- - Quả me	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0810	90	91		- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	
0810	90	92		- - - Quả thanh long	0	0	0	0	
0810	90	93		- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	0	0	0	0	
0810	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
08.11				**Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
0811	10	00		- Quả dâu tây	0	0	0	0	
0811	20	00		- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	0	0	0	0	
0811	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
08.12				**Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay**					
0812	10	00		- Quả anh đào	0	0	0	0	
				- Quả khác:					
0812	90	10		- - Quả dâu tây	0	0	0	0	
0812	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
08.13				**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.**					
0813	10	00		- Quả mơ	0	0	0	0	
0813	20	00		- Quả mận đỏ	0	0	0	0	
0813	30	00		- Quả táo (apple)	0	0	0	0	
				- Quả khác:					
0813	40	10		- - Quả nhãn	0	0	0	0	
0813	40	20		- - Quả me	0	0	0	0	
0813	40	90		- - Quả khác	0	0	0	0	
				- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:					
0813	50	10		- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	
0813	50	20		- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	
0813	50	30		- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	
0813	50	40		- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	0	
0813	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

0814	00	00		**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	0	0	0	0	
				Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị					
09.01				**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**					
				- Cà phê, chưa rang:					
				- - Chưa khử chất caffeine:					
0901	11	10		- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0	0	0	0	
0901	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã khử chất caffeine:					
0901	12	10		- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0	0	0	0	
0901	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cà phê, đã rang:					
				- - Chưa khử chất caffeine:					
0901	21	10		- - - Chưa xay	0	0	0	0	
0901	21	20		- - - Đã xay	0	0	0	0	
				- - Đã khử chất caffeine:					
0901	22	10		- - - Chưa xay	0	0	0	0	
0901	22	20		- - - Đã xay	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
0901	90	10		- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0	0	0	0	
0901	90	20		- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0	0	0	0	
09.02				**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**					
				- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:					
0902	10	10		- - Lá chè	0	0	0	0	
0902	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Chè xanh khác (chưa ủ men):					
0902	20	10		- - Lá chè	0	0	0	0	
0902	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:					
0902	30	10		- - Lá chè	0	0	0	0	
0902	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:					
0902	40	10		- - Lá chè	0	0	0	0	
0902	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
0903	00	00		**Chè Paragoay.**	0	0	0	0	

09.04				**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.**					
				- Hạt tiêu:					
				- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0904	11	10		- - - Trắng	0	0	0	0	
0904	11	20		- - - Đen	0	0	0	0	
0904	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904	12	10		- - - Trắng	0	0	0	0	
0904	12	20		- - - Đen	0	0	0	0	
0904	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* :					
				- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0904	21	10		- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	
0904	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904	22	10		- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0	0	0	0	
0904	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
09.05				**Vani.**					
0905	10	00		- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0905	20	00		- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
09.06				**Quế và hoa quế.**					
				- Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0906	11	00		- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	0	0	0	0	
0906	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
0906	20	00		- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
09.07				**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**					
0907	10	00		- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0907	20	00		- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
09.08				**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**					
				- Hạt nhục đậu khấu:					
0908	11	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0908	12	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
				- Vỏ nhục đậu khấu:					
0908	21	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0908	22	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
				- Bạch đậu khấu:					

0908	31	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0908	32	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
09.09				**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper**					
				- Hạt của cây rau mùi:					
0909	21	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0909	22	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
				- Hạt cây thì là Ai cập:					
0909	31	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0909	32	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
				- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):					
				- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0909	61	10		- - - Của hoa hồi	0	0	0	0	
0909	61	20		- - - Của hoa hồi dạng sao	0	0	0	0	
0909	61	30		- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	
0909	61	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã xay hoặc nghiền:					
0909	62	10		- - - Của hoa hồi	0	0	0	0	
0909	62	20		- - - Của hoa hồi dạng sao	0	0	0	0	
0909	62	30		- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	
0909	62	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
09.10				**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**					
				- Gừng:					
0910	11	00		- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	
0910	12	00		- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	
0910	20	00		- Nghệ tây	0	0	0	0	
0910	30	00		- Nghệ (*curcuma*)	0	0	0	0	
				- Gia vị khác:					
				- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:					
0910	91	10		- - - Ca-ri (curry)	0	0	0	0	
0910	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
0910	99	10		- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	
0910	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 10 - Ngũ cốc					
10.01				**Lúa mì và meslin.**					
				- Lúa mì Durum:					

1001	11	00		- - Hạt giống	0	0	0	0	
1001	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1001	91	00		- - Hạt giống	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Thích hợp sử dụng cho người:					
1001	99	11		- - - - Meslin	0	0	0	0	
1001	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
1001	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
10.02				**Lúa mạch đen.**					
1002	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1002	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
10.03				**Lúa đại mạch.**					
1003	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1003	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
10.04				**Yến mạch.**					
1004	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1004	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
10.05				**Ngô.**					
1005	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1005	90	10		- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0	0	0	0	
1005	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
10.06				**Lúa gạo.**					
				- Thóc:					
1006	10	10		- - Để gieo trồng	0	0	0	0	
1006	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Gạo lứt:					
1006	20	10		- - Gạo Thai Hom Mali	0	0	0	0	
1006	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):					
1006	30	30		- - Gạo nếp	0	0	0	0	
1006	30	40		- - Gạo Thai Hom Mali	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1006	30	91		- - - Gạo luộc sơ	0	0	0	0	
1006	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				- Tấm:					
1006	40	10		- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	
1006	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
10.07				**Lúa miến.**					
1007	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1007	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
10.08				**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**					
1008	10	00		- Kiều mạch	0	0	0	0	
				- Kê:					
1008	21	00		- - Hạt giống	0	0	0	0	
1008	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
1008	30	00		- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0	0	
1008	40	00		- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	0	0	0	0	
1008	50	00		- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	0	0	0	0	
1008	60	00		- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0	0	
1008	90	00		- Ngũ cốc loại khác	0	0	0	0	
				Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì					
11.01				**Bột mì hoặc bột meslin.**					
1101	00	10		- Bột mì	5	5	5	0	
1101	00	20		- Bột meslin	0	0	0	0	
11.02				**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**					
1102	20	00		- Bột ngô	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1102	90	10		- - Bột gạo	0	0	0	0	
1102	90	20		- - Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	
1102	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
11.03				**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.**					
				- Dạng tấm và bột thô:					
				- - Của lúa mì:					
1103	11	20		- - - Lõi lúa mì hoặc durum	0	0	0	0	
1103	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1103	13	00		- - Của ngô	0	0	0	0	
				- - Của ngũ cốc khác:					
1103	19	10		- - - Của meslin	0	0	0	0	
1103	19	20		- - - Của gạo	0	0	0	0	

1103	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1103	20	00		- Dạng viên	0	0	0	0	
11.04				**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**					
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:					
1104	12	00		- - Của yến mạch	0	0	0	0	
				- - Của ngũ cốc khác:					
1104	19	10		- - - Của ngô	0	0	0	0	
1104	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):					
1104	22	00		- - Của yến mạch	0	0	0	0	
1104	23	00		- - Của ngô	0	0	0	0	
				- - Của ngũ cốc khác:					
1104	29	20		- - - Của lúa mạch	0	0	0	0	
1104	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1104	30	00		- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	0	0	0	0	
11.05				**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**					
1105	10	00		- Bột, bột thô và bột mịn	0	0	0	0	
1105	20	00		- Dạng mảnh lát, hạt và viên	0	0	0	0	
11.06				**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**					
1106	10	00		- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0	0	0	0	
				- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:					
1106	20	10		- - Từ sắn	0	0	0	0	
				- - Từ cọ sago:					
1106	20	21		- - - Bột thô	0	0	0	0	
1106	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1106	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1106	30	00		- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	0	0	0	0	
11.07				**Malt, rang hoặc chưa rang.**					
1107	10	00		- Chưa rang	0	0	0	0	
1107	20	00		- Đã rang	0	0	0	0	
11.08				**Tinh bột; inulin.**					
				- Tinh bột:					
1108	11	00		- - Tinh bột mì	0	0	0	0	

1108	12	00		- - Tinh bột ngô	5	5	5	0	
1108	13	00		- - Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	
1108	14	00		- - Tinh bột sắn	0	0	0	0	
				- - Tinh bột khác:					
1108	19	10		- - - Tinh bột cọ sago	0	0	0	0	
1108	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1108	20	00		- Inulin	0	0	0	0	
1109	00	00		**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	0	0	0	0	
				Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô					
12.01				**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**					
1201	10	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
1201	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
12.02				**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**					
1202	30	00		- Hạt giống	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1202	41	00		- - Lạc chưa bóc vỏ	0	0	0	0	
1202	42	00		- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	
1203	00	00		**Cùi (cơm) dừa khô.**	0	0	0	0	
1204	00	00		**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0	0	
12.05				**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.**					
1205	10	00		- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	
1205	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
1206	00	00		**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	0	0	0	0	
12.07				**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**					
				- Hạt cọ và nhân hạt cọ:					
1207	10	10		- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
1207	10	20		- - Không phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	
				- Hạt bông:					
1207	21	00		- - Hạt giống	0	0	0	0	
1207	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

1207	30	00		- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	
				- Hạt vừng:					
1207	40	10		- - Loại ăn được	0	0	0	0	
1207	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1207	50	00		- Hạt mù tạt	0	0	0	0	
1207	60	00		- Hạt rum	0	0	0	0	
1207	70	00		- Hạt dưa	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1207	91	00		- - Hạt thuốc phiện	10	10	10	10	
				- - Loại khác:					
1207	99	40		- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	0	0	0	0	
1207	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
12.08				**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**					
1208	10	00		- Từ đậu tương	0	0	0	0	
1208	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
12.09				**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**					
1209	10	00		- Hạt củ cải đường	0	0	0	0	
				- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:					
1209	21	00		- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	
1209	22	00		- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	
1209	23	00		- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	
1209	24	00		- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	
1209	25	00		- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1209	29	10		- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0	0	
1209	29	20		- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	
1209	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1209	30	00		- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Hạt rau:					
1209	91	10		- - - Hạt hành	0	0	0	0	
1209	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1209	99	10		- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	
1209	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
12.10				**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia.**					
1210	10	00		- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	

1210	20	00		- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	0	0	0	0	
12.11				**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**					
				- Rễ cây nhân sâm:					
1211	20	10		- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	
1211	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lá coca:					
1211	30	10		- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	
1211	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1211	40	00		- Thân cây anh túc	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					
1211	90	11		- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	
1211	90	12		- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	
1211	90	13		- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	
1211	90	14		- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	
1211	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1211	90	91		- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	
1211	90	92		- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	
1211	90	94		- - - Gỗ đàn hương	0	0	0	0	
1211	90	95		- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	0	0	0	0	
1211	90	96		- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	
1211	90	97		- - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	0	0	0	0	
1211	90	98		- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	
1211	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
12.12				**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
				- Rong biển và các loại tảo khác:					
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
1212	21	10		- - - Eucheuma spp.	0	0	0	0	GIC
1212	21	20		- - - Gracilaria lichenoides	0	0	0	0	GIC
1212	21	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - Loại khác:					
				- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:					

1212	29	11		- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0	0	
1212	29	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
1212	29	20		- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0	0	
1212	29	30		- - - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1212	91	00		- - Củ cải đường	0	0	0	0	
1212	92	00		- - Quả bồ kết (carob)	0	0	0	0	
				- - Mía:					
1212	93	10		- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	
1212	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1212	94	00		- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	
1212	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
1213	00	00		**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	0	0	0	0	
12.14				**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**					
1214	10	00		- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	
1214	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác					
13.01				**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**					
1301	20	00		- Gôm Ả rập	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1301	90	10		- - Gôm benjamin	0	0	0	0	
1301	90	20		- - Gôm damar	0	0	0	0	
1301	90	30		- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	
1301	90	40		- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	
1301	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
13.02				**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar- agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**					
				- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:					
				- - Thuốc phiện:					
1302	11	10		- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	5	5	5	5	
1302	11	90		- - - Loại khác	5	5	5	5	
1302	12	00		- - Từ cam thảo	0	0	0	0	

1302	13	00		- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1302	19	20		- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	
1302	19	30		- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	0	0	0	0	
1302	19	40		- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	
1302	19	50		- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	
1302	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1302	20	00		- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	
				- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:					
1302	31	00		- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	
1302	32	00		- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1302	39	10		- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	0	0	0	0	
1302	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
14.01				**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**					
1401	10	00		- Tre	0	0	0	0	
				- Song, mây:					
				- - Nguyên cây:					
1401	20	11		- - - Thô	0	0	0	0	
1401	20	12		- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	0	0	0	0	
1401	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Lõi cây đã tách:					
1401	20	21		- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	
1401	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1401	20	30		- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	
1401	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1401	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
14.04				**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
1404	20	00		- Xơ của cây bông	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1404	90	20		- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	0	0	0	0	
1404	90	30		- - Bông gòn	0	0	0	0	
1404	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật					
15.01				**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**					
1501	10	00		- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	0	0	0	0	
1501	20	00		- Mỡ lợn khác	0	0	0	0	
1501	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
15.02				**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**					
				- Mỡ (tallow):					
1502	10	10		- - Ăn được	0	0	0	0	
1502	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1502	90	10		- - Ăn được	0	0	0	0	
1502	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
15.03				**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**					
1503	00	10		- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	0	0	0	0	
1503	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
15.04				**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
				- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:					
1504	10	20		- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	
1504	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:					
1504	20	10		- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	
1504	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:					
1504	30	10		- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	
1504	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
15.05				**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**					
1505	00	10		- Lanolin	0	0	0	0	
1505	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	

1506	00	00		**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	5	5	5	0	
15.07				**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
1507	10	00		- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1507	90	10		- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	0	0	0	0	
1507	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
15.08				**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
1508	10	00		- Dầu thô	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1508	90	10		- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	0	0	0	0	
1508	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
15.09				**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
				- Dầu thô (virgin):					
1509	10	10		- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	
1509	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1509	90	11		- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	
1509	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1509	90	91		- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	
1509	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
15.10				**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**					
1510	00	10		- Dầu thô	0	0	0	0	
1510	00	20		- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	
1510	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
15.11				**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
1511	10	00		- Dầu thô	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					

1511	90	11		- - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	
1511	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1511	90	91		- - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	
1511	90	92		- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	0	0	0	0	
1511	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
15.12				**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
				- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:					
1512	11	00		- - Dầu thô	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1512	19	10		- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	0	0	0	0	
1512	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:					
1512	21	00		- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1512	29	10		- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	0	0	0	0	
1512	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
15.13				**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
				- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:					
1513	11	00		- - Dầu thô	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1513	19	10		- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	0	0	0	0	
1513	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:					
				- - Dầu thô:					
1513	21	10		- - - Dầu hạt cọ	0	0	0	0	
1513	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:					
1513	29	11		- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	0	0	0	0	
1513	29	12		- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	
1513	29	13		- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	0	0	0	0	
1513	29	14		- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					

1513	29	91		- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	0	0	0	0	
1513	29	92		- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	
1513	29	94		- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	
1513	29	95		- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	
1513	29	96		- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	0	0	0	0	
1513	29	97		- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	0	0	0	0	
15.14				**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
				- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:					
1514	11	00		- - Dầu thô	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1514	19	10		- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	
1514	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dầu thô:					
1514	91	10		- - - Dầu hạt cải khác	0	0	0	0	
1514	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1514	99	10		- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
1514	99	91		- - - - Dầu hạt cải khác	0	0	0	0	
1514	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
15.15				**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**					
				- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:					
1515	11	00		- - Dầu thô	0	0	0	0	
1515	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:					
1515	21	00		- - Dầu thô	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1515	29	11		- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	
1515	29	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
1515	29	91		- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	
1515	29	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:					
1515	30	10		- - Dầu thô	0	0	0	0	
1515	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:					
1515	50	10		- - Dầu thô	0	0	0	0	
1515	50	20		- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	0	0	0	0	
1515	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dầu tengkawang:					
1515	90	11		- - - Dầu thô	0	0	0	0	
1515	90	12		- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	
1515	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dầu tung:					
1515	90	21		- - - Dầu thô	0	0	0	0	
1515	90	22		- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	
1515	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dầu Jojoba:					
1515	90	31		- - - Dầu thô	0	0	0	0	
1515	90	32		- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	
1515	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1515	90	91		- - - Dầu thô	0	0	0	0	
1515	90	92		- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	
1515	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
15.16				**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**					
				- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:					
1516	10	10		- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	0	0	0	0	
1516	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:					
				- - Chất béo và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:					
1516	20	11		- - - Của đậu nành	0	0	0	0	
1516	20	12		- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	0	0	0	0	
1516	20	13		- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	0	0	0	0	
1516	20	14		- - - Của dừa	0	0	0	0	
1516	20	15		- - - Của hạt cọ, dạng thô	0	0	0	0	
1516	20	16		- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	
1516	20	17		- - - Của lạc	0	0	0	0	
1516	20	18		- - - Của hạt lanh	0	0	0	0	
1516	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chất béo đã qua hydro hoá dạng lớp, miếng:					
1516	20	21		- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	0	0	0	0	

1516	20	22		- - - Của hạt lanh	0	0	0	0	
1516	20	23		- - - Của ô liu	0	0	0	0	
1516	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:					
1516	20	51		- - - Chưa tinh chế	0	0	0	0	
1516	20	52		- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	
1516	20	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1516	20	92		- - - Của hạt lanh	0	0	0	0	
1516	20	93		- - - Của ô liu	0	0	0	0	
1516	20	94		- - - Của đậu nành	0	0	0	0	
1516	20	95		- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	0	0	0	0	
1516	20	96		- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	
1516	20	97		- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	
1516	20	98		- - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	0	0	0	0	
1516	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
15.17				**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**					
1517	10	00		- Margarin, trừ loại margarin lỏng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1517	90	10		- - Chế phẩm giả ghee	0	0	0	0	
1517	90	20		- - Margarin lỏng	0	0	0	0	
1517	90	30		- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	0	0	0	0	
				- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:					
1517	90	43		- - - Shortening	5	5	5	0	
1517	90	44		- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	0	0	0	0	
				- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:					
1517	90	50		- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	0	0	0	0	
				- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:					
1517	90	61		- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	0	0	0	0	
1517	90	62		- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	0	0	0	0	
1517	90	63		- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	0	0	0	0	
1517	90	64		- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	0	0	0	0	
1517	90	65		- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	0	0	0	0	
1517	90	66		- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	0	0	0	0	
1517	90	67		- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	0	0	0	0	
1517	90	68		- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	0	0	0	0	

1517	90	69		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
1517	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
15.18				**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
				- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:					
1518	00	12		- - Mỡ và dầu động vật	0	0	0	0	
1518	00	14		- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	0	0	0	0	
1518	00	15		- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0	0	
1518	00	16		- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	0	0	0	0	
1518	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
1518	00	20		- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	0	0	0	0	
				- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:					
1518	00	31		- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	0	0	0	0	
1518	00	33		- - Của hạt lanh	0	0	0	0	
1518	00	34		- - Của ôliu	0	0	0	0	
1518	00	35		- - Của lạc	0	0	0	0	
1518	00	36		- - Của đậu nành hoặc dừa	0	0	0	0	
1518	00	37		- - Của hạt bông	0	0	0	0	
1518	00	39		- - Loại khác	0	0	0	0	
1518	00	60		- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	
15.20				**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.**					
1520	00	10		- Glycerin thô	0	0	0	0	
1520	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
15.21				**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**					
1521	10	00		- Sáp thực vật	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1521	90	10		- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0	0	
1521	90	20		- - Sáp cá nhà táng	0	0	0	0	

15.22				**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**					
1522	00	10		- Chất nhờn	0	0	0	0	
1522	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác					
16.01				**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**					
1601	00	10		- Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1601	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
16.02				**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**					
				- Chế phẩm đồng nhất:					
1602	10	10		- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1602	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1602	20	00		- Từ gan động vật	0	0	0	0	
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:					
				- - Từ gà tây:					
1602	31	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
1602	31	91		- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0	0	0	
1602	31	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* :					
1602	32	10		- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1602	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1602	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ lợn:					
				- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:					
1602	41	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1602	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:					
1602	42	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1602	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:					
				- - - Thịt nguội:					
1602	49	11		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1602	49	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	

				- - - Loại khác:					
1602	49	91		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1602	49	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
1602	50	00		- Từ động vật họ trâu bò	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:					
1602	90	10		- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1602	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
16.03				**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**					
1603	00	10		- Từ thịt gà, có thảo mộc	0	0	0	0	
1603	00	20		- Từ thịt gà, không có thảo mộc	0	0	0	0	
1603	00	30		- Loại khác, có thảo mộc	0	0	0	0	
1603	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
16.04				**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**					
				- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:					
				- - Từ cá hồi:					
1604	11	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ cá trích nước lạnh :					
1604	12	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm :					
				- - - Từ cá trích dầu:					
1604	13	11		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	13	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
1604	13	91		- - - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	13	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ cá ngừ đại dương , cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):					
				- - - Đóng hộp kín khí :					
1604	14	11		- - - -Từ cá ngừ đại dương	0	0	0	0	
1604	14	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
1604	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ cá nục hoa :					
1604	15	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	15	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ cá cơm (cá trỏng):					
1604	16	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	

1604	16	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Cá chình:					
1604	17	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	17	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1604	19	20		- - - Cá sòng (horse mackerel) , đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	19	30		- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:					
				- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:					
1604	20	11		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Xúc xích cá:					
1604	20	21		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1604	20	91		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1604	20	93		- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	0	0	0	0	
1604	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:					
1604	31	00		- - Trứng cá tầm muối	0	0	0	0	
1604	32	00		- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0	0	0	0	
16.05				**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**					
				- Cua, ghẹ:					
1605	10	10		- - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
1605	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tôm shrimp và tôm prawn:					
				- - Không đóng hộp kín khí :					
1605	21	10		- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	0	0	0	0	
1605	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1605	29	10		- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	0	0	0	0	
1605	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1605	30	00		- Tôm hùm	0	0	0	0	
1605	40	00		- Động vật giáp xác khác	0	0	0	0	
				- Động vật thân mềm:					
1605	51	00		- - Hàu	0	0	0	0	
1605	52	00		- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0	0	0	0	
1605	53	00		- - Vẹm (Mussels)	0	0	0	0	
1605	54	00		- - Mực nang và mực ống	0	0	0	0	

1605	55	00		- - Bạch tuộc	0	0	0	0	
1605	56	00		- - Nghêu (ngao), sò	0	0	0	0	
1605	57	00		- - Bào ngư	0	0	0	0	
1605	58	00		- - Ốc, trừ ốc biển	0	0	0	0	
1605	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Động vật thủy sinh không xương sống khác:					
1605	61	00		- - Hải sâm	0	0	0	0	
1605	62	00		- - Cầu gai	0	0	0	0	
1605	63	00		- - Sứa	0	0	0	0	
1605	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường					
17.01				**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**					
				- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:					
1701	12	00		- - Đường củ cải	15	15	15	15	
1701	13	00		- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	15	15	15	15	
1701	14	00		- - Các loại đường mía khác	15	15	15	15	
				- Loại khác:					
1701	91	00		- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	15	15	15	15	
				- - Loại khác:					
				- - - Đường đã tinh luyện:					
1701	99	11		- - - - Đường trắng	15	15	15	15	
1701	99	19		- - - - Loại khác	15	15	15	15	
1701	99	90		- - - Loại khác	15	15	15	15	
17.02				**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**					
				- Lactoza và xirô lactoza:					
1702	11	00		- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	
1702	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
1702	20	00		- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0	0	0	0	
				- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
1702	30	10		- - Glucoza	0	0	0	0	
1702	30	20		- - Xirô glucoza	0	0	0	0	
1702	40	00		- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	0	0	0	0	
1702	50	00		- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	0	0	0	0	
				- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên					

				50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch					
1702	60	10		- - Fructoza	0	0	0	0	
1702	60	20		- - Xirô fructoza	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
				- - Mantoza và xirô mantoza:					
1702	90	11		- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	0	0	0	0	
1702	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1702	90	20		- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	0	0	0	0	
1702	90	30		- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	0	0	0	0	
1702	90	40		- - Đường caramen	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1702	90	91		- - - Xi rô	0	0	0	0	
1702	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
17.03				**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**					
				- Mật mía:					
1703	10	10		- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	0	0	0	0	
1703	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1703	90	10		- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	0	0	0	0	
1703	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
17.04				**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**					
1704	10	00		- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
1704	90	10		- - Kẹo và viên ngậm ho	5	0	0	0	
1704	90	20		- - Sô cô la trắng	10	10	10	0	
				- - Loại khác:					
1704	90	91		- - - Dẻo, có chứa gelatin	10	10	10	0	
1704	90	99		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao					
1801	00	00		**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	0	0	0	0	
1802	00	00		**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	0	0	0	0	
18.03				**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**					
1803	10	00		- Chưa khử chất béo	0	0	0	0	
1803	20	00		- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	0	0	0	0	

1804	00	00		**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	0	0	0	0	
1805	00	00		**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	0	0	0	0	
18.06				**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**					
1806	10	00		- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0	0	0	0	
				- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:					
1806	20	10		- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	0	0	0	0	
1806	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:					
				- - Có nhân:					
1806	31	10		- - - Kẹo sô cô la	10	10	10	0	
1806	31	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Không có nhân:					
1806	32	10		- - - Kẹo sô cô la	10	10	10	0	
1806	32	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
1806	90	10		- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	10	10	10	0	
1806	90	30		- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	0	0	0	0	
1806	90	40		- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	
1806	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh					
19.01				**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
				- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:					
1901	10	10		- - Từ chiết xuất malt	0	0	0	0	
1901	10	20		- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	5	5	5	0	
1901	10	30		- - Từ bột đỗ tương	16	12	8	4	
				- - Loại khác:					
1901	10	91		- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	
1901	10	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	

				- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:					
1901	20	10		- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	0	0	0	0	
1901	20	20		- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	0	0	0	0	
1901	20	30		- - Loại khác, không chứa ca cao	0	0	0	0	
1901	20	40		- - Loại khác, chứa ca cao	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:					
1901	90	11		- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	
1901	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
1901	90	20		- - Chiết xuất malt	0	0	0	0	
				- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến					
1901	90	31		- - - Chứa sữa	10	10	10	10	
1901	90	32		- - - Loại khác, chứa bột ca cao	0	0	0	0	
1901	90	39		- - - Loại khác					
1901	90	39	10	- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	5	5	0	
1901	90	39	90	- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:					
1901	90	41		- - - Dạng bột	20	20	20	20	
1901	90	49		- - - Dạng khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
1901	90	91		- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	0	0	0	0	
1901	90	99		- - - Loại khác	15	15	15	15	
19.02				**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**					
				- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:					
1902	11	00		- - Có chứa trứng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
1902	19	20		- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	10	0	0	0	
1902	19	30		- - - Miến	0	0	0	0	
1902	19	40		- - - Mì sợi	0	0	0	0	
1902	19	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:					
1902	20	10		- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	0	0	0	0	
1902	20	30		- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	0	0	0	0	
1902	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Sản phẩm từ bột nhào khác:					
1902	30	20		- - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	0	0	0	0	

1902	30	30		- - Miến	0	0	0	0	
1902	30	40		- - Mì ăn liền khác	10	10	10	0	
1902	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1902	40	00		- Couscous	0	0	0	0	
1903	00	00		**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	0	0	0	0	
19.04				**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
				- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:					
1904	10	10		- - Chứa ca cao	10	0	0	0	
1904	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:					
1904	20	10		- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	0	0	0	0	
1904	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
1904	30	00		- Lúa mì sấy khô đóng bánh	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1904	90	10		- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	0	0	0	0	
1904	90	90		- - Loại khác	10	0	0	0	
19.05				**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**					
1905	10	00		- Bánh mì giòn	0	0	0	0	
1905	20	00		- Bánh mì có gừng và loại tương tự	0	0	0	0	
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):					
				- - Bánh quy ngọt:					
1905	31	10		- - - Không chứa ca cao	10	10	10	0	
1905	31	20		- - - Chứa ca cao	10	10	10	0	
1905	32	00		- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	10	10	10	0	
				- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương					
1905	40	10		- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	0	0	0	0	
1905	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
1905	90	10		- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	0	0	0	0	
1905	90	20		- - Bánh quy không ngọt khác	10	0	0	0	

1905	90	30		- - Bánh ga tô (cakes)	10	10	10	0	
1905	90	40		- - Bánh bột nhào (pastry)	10	0	0	0	
1905	90	50		- - Các loại bánh không bột	0	0	0	0	
1905	90	60		- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược	0	0	0	0	
1905	90	70		- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	
1905	90	80		- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	10	10	10	0	
1905	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây					
20.01				**Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.**					
2001	10	00		- Dưa chuột và dưa chuột ri	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2001	90	10		- - Hành tây	0	0	0	0	
2001	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
20.02				**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**					
				- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:					
2002	10	10		- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	0	0	0	0	
2002	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2002	90	10		- - Bột cà chua dạng sệt	0	0	0	0	
2002	90	20		- - Bột cà chua	0	0	0	0	
2002	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
20.03				**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**					
2003	10	00		- Nấm thuộc chi *Agaricus*	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2003	90	10		- - Nấm cục (dạng củ)	0	0	0	0	
2003	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
20.04				**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**					
2004	10	00		- Khoai tây	0	0	0	0	
				- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2004	90	10		- - Dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2004	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

20.05				**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**					
				- Rau đồng nhất:					
2005	10	10		- - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
2005	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Khoai tây:					
				- - Khoai tây chiên:					
2005	20	11		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
2005	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2005	20	91		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
2005	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2005	40	00		- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	0	0	0	0	
				- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* :					
2005	51	00		- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2005	59	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
2005	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2005	60	00		- Măng tây	0	0	0	0	
2005	70	00		- Ô liu	0	0	0	0	
2005	80	00		- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	0	0	0	0	
				- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2005	91	00		- - Măng tre	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2005	99	10		- - - Đóng hộp kín khí	0	0	0	0	
2005	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2006	00	00		**Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	0	0	0	0	
20.07				**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.**					
2007	10	00		- Chế phẩm đồng nhất	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2007	91	00		- - Từ quả thuộc chi cam quýt	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2007	99	10		- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	0	0	0	0	
2007	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
20.08				**Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha**					

				thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
				- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:					
				- - Lạc:					
2008	11	10		- - - Lạc rang	0	0	0	0	
2008	11	20		- - - Bơ lạc	0	0	0	0	
2008	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:					
2008	19	10		- - - Hạt điều	0	0	0	0	
2008	19	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
2008	20	00		- Dứa	0	0	0	0	
				- Quả thuộc chi cam quýt:					
2008	30	10		- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	
2008	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lê:					
2008	40	10		- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	
2008	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Mơ:					
2008	50	10		- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	
2008	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Anh đào (Cherries):					
2008	60	10		- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	
2008	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đào, kể cả quả xuân đào:					
2008	70	10		- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	
2008	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dâu tây:					
2008	80	10		- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	
2008	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:					
2008	91	00		- - Lõi cây cọ	0	0	0	0	
2008	93	00		- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	0	0	0	0	
				- - Dạng hỗn hợp:					
2008	97	10		- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	0	0	0	0	
2008	97	20		- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	
2008	97	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2008	99	10		- - - Quả vải	0	0	0	0	
2008	99	20		- - - Quả nhãn	0	0	0	0	
2008	99	30		- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	0	0	0	0	

2008	99	40		- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	0	0	0	0	
2008	99	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
20.09				**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**					
				- Nước cam ép:					
2009	11	00		- - Đông lạnh	0	0	0	0	
2009	12	00		- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	
2009	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):					
2009	21	00		- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	
2009	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:					
2009	31	00		- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	
2009	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nước dứa ép:					
2009	41	00		- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	
2009	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2009	50	00		- Nước cà chua ép	0	0	0	0	
				- Nước nho ép (kể cả hèm nho):					
2009	61	00		- - Với trị giá Brix không quá 30	0	0	0	0	
2009	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nước táo ép:					
2009	71	00		- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	
2009	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:					
				- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):					
2009	81	10		- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2009	81	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2009	89	10		- - - Nước ép từ quả lý chua đen	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
2009	89	91		- - - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2009	89	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nước ép hỗn hợp:					
2009	90	10		- - Dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2009	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác					

21.01				**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.**					
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà					
				- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:					
2101	11	10		- - - Cà phê tan	10	10	10	0	
2101	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
2101	12	10		- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	0	0	0	0	
2101	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:					
2101	20	10		- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	0	0	0	0	
2101	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2101	30	00		- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	0	0	0	0	
21.02				**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**					
2102	10	00		- Men sống	0	0	0	0	
2102	20	00		- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	0	0	0	0	
2102	30	00		- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	
21.03				**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**					
2103	10	00		- Nước xốt đậu tương	0	0	0	0	
2103	20	00		- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	0	0	0	0	
2103	30	00		- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2103	90	10		- - Tương ớt	10	0	0	0	
2103	90	30		- - Nước mắm	0	0	0	0	
2103	90	40		- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	10	10	10	0	
2103	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
21.04				**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**					
				- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:					

				- - Chứa thịt:					
2104	10	11		- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2104	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2104	10	91		- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2104	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:					
				- - Chứa thịt:					
2104	20	11		- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2104	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2104	20	91		- - - Dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2104	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2105	00	00		**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	10	10	10	0	
21.06				**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
2106	10	00		- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2106	90	10		- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	0	0	0	0	
2106	90	20		- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	0	0	0	0	
2106	90	30		- - Kem không sữa	5	0	0	0	
				- - Chất chiết nấm men tự phân:					
2106	90	41		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
2106	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
2106	90	51		- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	0	0	0	0	
2106	90	52		- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	0	0	0	0	
2106	90	53		- - - Sản phẩm từ sâm	5	5	5	0	
2106	90	59		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
				- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:					
2106	90	61		- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	20	20	20	
2106	90	62		- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	20	20	20	
				- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:					
2106	90	64		- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	20	20	20	
2106	90	65		- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	20	20	20	

2106	90	66		- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	0	0	0	0	
2106	90	67		- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	0	0	0	0	
2106	90	69		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2106	90	70		- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	5	5	5	0	
2106	90	80		- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2106	90	91		- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	5	5	5	0	
2106	90	92		- - - Chế phẩm từ sâm	5	5	5	0	
2106	90	93		- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	0	0	0	0	
2106	90	94		- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	0	0	0	0	
2106	90	95		- - - Seri kaya	0	0	0	0	
2106	90	96		- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	0	0	0	0	
2106	90	98		- - - Các chế phẩm hương liệu khác	5	5	5	0	
2106	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm					
22.01				**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**					
2201	10	00		- Nước khoáng và nước có ga	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2201	90	10		- - Nước đá và tuyết	0	0	0	0	
2201	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
22.02				**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**					
				- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:					
2202	10	10		- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	0	0	0	0	
2202	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2202	90	10		- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	0	0	0	0	
2202	90	20		- - Sữa đậu nành	0	0	0	0	
2202	90	30		- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	10	10	10	0	
2202	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
22.03				**Bia sản xuất từ malt.**					
2203	00	10		- Bia đen hoặc bia nâu	35	35	35	35	
2203	00	90		- Loại khác, kể cả bia ale	35	35	35	35	

22.04				**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**					
2204	10	00		- Rượu vang có ga nhẹ	50	50	50	50	
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:					
				- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
				- - - Rượu vang:					
2204	21	11		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	50	50	50	
2204	21	13		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50	50	50	50	
2204	21	14		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	50	50	50	50	
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:					
2204	21	21		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	50	50	50	
2204	21	22		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50	50	50	50	
				- - Loại khác:					
				- - - Rượu vang:					
2204	29	11		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	50	50	50	
2204	29	13		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50	50	50	50	
2204	29	14		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	50	50	50	50	
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:					
2204	29	21		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	50	50	50	
2204	29	22		- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50	50	50	50	
				- Hèm nho khác:					
2204	30	10		- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	55	55	55	
2204	30	20		- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	55	55	55	
22.05				**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.**					
				- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
2205	10	10		- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	55	55	55	
2205	10	20		- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	55	55	55	
				- Loại khác:					
2205	90	10		- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	55	55	55	
2205	90	20		- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	55	55	55	
22.06				**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**					
2206	00	10		- Vang táo hoặc vang lê	55	55	55	55	
2206	00	20		- Rượu sa kê	55	55	55	55	
2206	00	30		- Toddy	55	55	55	55	

2206	00	40		- Shandy	55	55	55	55	
				- Loại khác, kể cả vang có mật ong:					
2206	00	91		- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	55	55	55	55	
2206	00	99		- - Loại khác	55	55	55	55	
22.07				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**					
2207	10	00		- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	0	0	0	0	
				- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng					
				- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:					
2207	20	11		- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	0	0	0	0	
2207	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2207	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
22.08				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**					
				- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:					
2208	20	50		- - Rượu brandy	48	48	48	48	
2208	20	90		- - Loại khác	48	48	48	48	
2208	30	00		- Rượu whisky	48	48	48	48	
2208	40	00		- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	48	48	48	48	
2208	50	00		- Rượu gin và rượu Geneva	48	48	48	48	
2208	60	00		- Rượu vodka	48	48	48	48	
2208	70	00		- Rượu mùi	48	48	48	48	
				- Loại khác:					
2208	90	10		- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48	48	48	48	
2208	90	20		- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48	48	48	48	
2208	90	30		- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48	48	48	48	
2208	90	40		- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48	48	48	48	
2208	90	50		- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48	48	48	48	
2208	90	60		- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48	48	48	48	
2208	90	70		- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	48	48	48	48	
2208	90	80		- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	48	48	48	48	
2208	90	90		- - Loại khác	48	48	48	48	
2209	00	00		**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	0	0	0	0	

				Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến					
23.01				**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**					
2301	10	00		- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	
				- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:					
2301	20	10		- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng	5	5	5	0	
2301	20	20		- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	5	0	
2301	20	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
23.02				**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**					
2302	10	00		- Từ ngô	0	0	0	0	
2302	30	00		- Từ lúa mì	0	0	0	0	
				- Từ ngũ cốc khác:					
2302	40	10		- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	
2302	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2302	50	00		- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	
23.03				**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.**					
				- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:					
2303	10	10		- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	
2303	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2303	20	00		- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	
2303	30	00		- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	
23.04				**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu**					
2304	00	10		- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	
2304	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
2305	00	00		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0	0	0	0	
23.06				**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực**					

				vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.					
2306	10	00		- Từ hạt bông	0	0	0	0	
2306	20	00		- Từ hạt lanh	0	0	0	0	
2306	30	00		- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	
				- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):					
				- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:					
2306	41	10		- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic	0	0	0	0	
2306	41	20		- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2306	49	10		- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	0	0	0	
2306	49	20		- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0	0	
2306	50	00		- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	
2306	60	00		- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2306	90	10		- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	
2306	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2307	00	00		**Bã rượu vang; cặn rượu.**	0	0	0	0	
2308	00	00		**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	
23.09				**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**					
				- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:					
2309	10	10		- - Chứa thịt	0	0	0	0	
2309	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Thức ăn hoàn chỉnh:					
2309	90	11		- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	
2309	90	12		- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	
2309	90	13		- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	
2309	90	14		- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	
2309	90	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
2309	90	20		- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	
2309	90	30		- - Loại khác, có chứa thịt	0	0	0	0	
2309	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến					

24.01				**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**					
				- Lá thuốc lá chưa tước cọng:					
2401	10	10		- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	
2401	10	20		- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	
2401	10	40		- - Loại Burley	30	30	30	30	
2401	10	50		- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30	30	30	30	
2401	10	90		- - Loại khác	30	30	30	30	
				- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:					
2401	20	10		- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	
2401	20	20		- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	
2401	20	30		- - Loại Oriental	30	30	30	30	
2401	20	40		- - Loại Burley	30	30	30	30	
2401	20	50		- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	
2401	20	90		- - Loại khác	30	30	30	30	
				- Phế liệu lá thuốc lá:					
2401	30	10		- - Cọng thuốc lá	15	15	15	15	
2401	30	90		- - Loại khác	30	30	30	30	
24.02				**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**					
2402	10	00		- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	100	100	100	100	
				- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:					
2402	20	10		- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	100	100	100	100	
2402	20	20		- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	100	100	100	100	
2402	20	90		- - Loại khác	100	100	100	100	
				- Loại khác:					
2402	90	10		- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	100	100	100	100	
2402	90	20		- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	100	100	100	100	
24.03				**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc**					
				- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:					
2403	11	00		- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	30	30	30	30	
				- - Loại khác:					
				- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:					
2403	19	11		- - - - Ang Hoon	30	30	30	30	
2403	19	19		- - - - Loại khác	30	30	30	30	
2403	19	20		- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	30	30	30	30	
2403	19	90		- - - Loại khác	30	30	30	30	
				- Loại khác:					

				- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):					
2403	91	10		- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	30	30	30	30	
2403	91	90		- - - Loại khác	30	30	30	30	
				- - Loại khác:					
2403	99	10		- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30	30	30	30	
2403	99	30		- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30	30	30	30	
2403	99	40		- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	30	30	30	30	
2403	99	50		- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	30	30	30	30	
2403	99	90		- - - Loại khác	30	30	30	30	
				Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng					
25.01				**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.**					
2501	00	10		- Muối ăn	30	30	30	30	
2501	00	20		- Muối mỏ	30	30	30	30	
2501	00	50		- Nước biển	15	15	15	15	
2501	00	90		- Loại khác	10	10	10	10	
2502	00	00		**Pirít sắt chưa nung.**	0	0	0	0	
2503	00	00		**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	
25.04				**Graphit tự nhiên.**					
2504	10	00		- Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	0	0	0	
2504	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
25.05				**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**					
2505	10	00		- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	
2505	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
25.06				**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**					
2506	10	00		- Thạch anh	0	0	0	0	
2506	20	00		- Quartzite	0	0	0	0	
2507	00	00		**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	0	0	0	0	
25.08				**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm**					

				68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.					
2508	10	00		- Bentonite	0	0	0	0	
2508	30	00		- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	
				- Đất sét khác:					
2508	40	10		- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	
2508	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2508	50	00		- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	
2508	60	00		- Mullite	0	0	0	0	
2508	70	00		- Đất chịu lửa hay đất dinas	0	0	0	0	
2509	00	00		**Đá phấn.**	0	0	0	0	
25.10				**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**					
				- Chưa nghiền:					
2510	10	10		- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	
2510	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã nghiền:					
2510	20	10		- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	
2510	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
25.11				**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**					
2511	10	00		- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	
2511	20	00		- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	
2512	00	00		**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.**	0	0	0	0	
25.13				**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**					
2513	10	00		- Đá bọt	0	0	0	0	
2513	20	00		- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	
2514	00	00		**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	0	0	0	0	
25.15				**Đá hoa (marble) , đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**					

				- Đá hoa (marble) và đá travertine:					
2515	11	00		- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	
				- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2515	12	10		- - - Dạng khối	0	0	0	0	
2515	12	20		- - - Dạng tấm	0	0	0	0	
2515	20	00		- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	
25.16				**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**					
				- Granit:					
2516	11	00		- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	
				- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2516	12	10		- - - Dạng khối	0	0	0	0	
2516	12	20		- - - Dạng tấm	0	0	0	0	
				- Đá cát kết:					
2516	20	10		- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	
2516	20	20		- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	
2516	90	00		- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	
25.17				**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**					
2517	10	00		- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	
2517	20	00		- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	
2517	30	00		- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	
				- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517	41	00		- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	
2517	49	00		- - Từ đá khác	0	0	0	0	
25.18				**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.**					
2518	10	00		- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	

2518	20	00		- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	
2518	30	00		- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	0	0	0	
25.19				**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**					
2519	10	00		- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2519	90	10		- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	
2519	90	20		- - Loại khác	0	0	0	0	
25.20				**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**					
2520	10	00		- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	
				- Thạch cao plaster:					
2520	20	10		- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
2520	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2521	00	00		**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	0	0	0	0	
25.22				**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**					
2522	10	00		- Vôi sống	0	0	0	0	
2522	20	00		- Vôi tôi	0	0	0	0	
2522	30	00		- Vôi chịu nước	0	0	0	0	
25.23				**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**					
				- Clanhke xi măng:					
2523	10	10		- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	0	0	0	0	
2523	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Xi măng Portland:					
2523	21	00		- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	35	35	35	35	
				- - Loại khác:					
2523	29	10		- - - Xi măng màu	35	35	35	35	
2523	29	90		- - - Loại khác	35	35	35	35	
2523	30	00		- Xi măng nhôm	32	32	20	20	
2523	90	00		- Xi măng chịu nước khác	32	32	20	20	
25.24				**Amiăng.**					

2524	10	00		- Crocidolite	0	0	0	0	
2524	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
25.25				**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**					
2525	10	00		- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	0	0	0	
2525	20	00		- Bột mi ca	0	0	0	0	
2525	30	00		- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	
25.26				**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**					
2526	10	00		- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	
				- Đã nghiền hoặc làm thành bột:					
2526	20	10		- - Bột talc	0	0	0	0	
2526	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2528	00	00		**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	
25.29				**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**					
2529	10	00		- Tràng thạch (đá bồ tát)	0	0	0	0	
				- Khoáng flourit:					
2529	21	00		- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
2529	22	00		- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
2529	30	00		- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	
25.30				**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
2530	10	00		- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	
				- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):					
2530	20	10		- - Kiezerit	0	0	0	0	
2530	20	20		- - Epsomit	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2530	90	10		- - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	
2530	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 26 - Quặng, xỉ và tro					
26.01				**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**					
				- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
2601	11	00		- - Chưa nung kết	0	0	0	0	
2601	12	00		- - Đã nung kết	0	0	0	0	

2601	20	00		- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	
2602	00	00		**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	0	
2603	00	00		**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0	0	0	0	
2604	00	00		**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0	0	0	0	
2605	00	00		**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0	0	0	0	
2606	00	00		**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0	0	0	0	
2607	00	00		**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0	0	0	0	
2608	00	00		**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0	0	0	0	
2609	00	00		**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0	0	0	0	
2610	00	00		**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0	0	0	0	
2611	00	00		**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0	0	0	0	
26.12				**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**					
2612	10	00		- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	
2612	20	00		- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	
26.13				**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**					
2613	10	00		- Đã nung	0	0	0	0	
2613	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
26.14				**Quặng titan và tinh quặng titan.**					
2614	00	10		- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	
2614	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
26.15				**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**					
2615	10	00		- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	
2615	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
26.16				**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**					

2616	10	00		- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	
2616	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
26.17				**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**					
2617	10	00		- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	
2617	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2618	00	00		**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	5	5	5	0	
2619	00	00		**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	
26.20				**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.**					
				- Chứa chủ yếu là kẽm:					
2620	11	00		- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0	0	
2620	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chứa chủ yếu là chì:					
2620	21	00		- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích	0	0	0	0	
2620	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2620	30	00		- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0	0	
2620	40	00		- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0	0	
2620	60	00		- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2620	91	00		- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2620	99	10		- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	
2620	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
26.21				**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**					
2621	10	00		- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	
2621	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất					
27.01				**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**					
				- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:					
2701	11	00		- - Anthracite	0	0	0	0	

				- - Than bi-tum:					
2701	12	10		- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	
2701	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2701	19	00		- - Than đá loại khác	0	0	0	0	
2701	20	00		- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	
27.02				**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**					
2702	10	00		- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	
2702	20	00		- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	
27.03				**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**					
2703	00	10		- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng	0	0	0	0	
2703	00	20		- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	
27.04				**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**					
2704	00	10		- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	
2704	00	20		- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0	0	0	0	
2704	00	30		- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	
2705	00	00		**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0	0	0	0	
2706	00	00		**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0	0	0	0	
27.07				**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**					
2707	10	00		- Benzen	0	0	0	0	
2707	20	00		- Toluen	0	0	0	0	
2707	30	00		- Xylen	0	0	0	0	
2707	40	00		- Naphthalen	0	0	0	0	
2707	50	00		- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250ºC theo phương pháp ASTM D 86	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2707	91	00		- - Dầu creosote	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2707	99	10		- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	
2707	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

27.08				**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**					
2708	10	00		- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	
2708	20	00		- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	
27.09				**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**					
2709	00	10		- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	
2709	00	20		- Condensate	0	0	0	0	
2709	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
27.10				**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**					
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ					
				- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:					
				- - - Xăng động cơ:					
2710	12	11		- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	10	10	10	10	
2710	12	12		- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	10	10	10	10	
2710	12	13		- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	10	10	10	10	
2710	12	14		- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	10	10	10	10	
2710	12	15		- - - - Loại khác, có pha chì	10	10	10	10	
2710	12	16		- - - - Loại khác, không pha chì	10	10	10	10	
2710	12	20		- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	12	12	12	12	
2710	12	30		- - - Tetrapropylen	12	12	12	12	
2710	12	40		- - - Dung môi trắng (white spirit)	10	10	10	10	
2710	12	50		- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	
2710	12	60		- - - Dung môi nhẹ khác	10	10	10	10	
2710	12	70		- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	10	10	10	10	
2710	12	80		- - - Alpha olefin khác	12	12	12	12	
2710	12	90		- - - Loại khác	12	12	12	12	
				- - Loại khác:					
2710	19	20		- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5	5	5	0	
2710	19	30		- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	
				- - - Dầu và mỡ bôi trơn:					
2710	19	41		- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5	5	5	0	

2710	19	42		- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	5	5	0	
2710	19	43		- - - - Dầu bôi trơn khác	5	5	5	0	
2710	19	44		- - - - Mỡ bôi trơn	5	5	5	0	
2710	19	50		- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	5	5	5	0	
2710	19	60		- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5	5	5	0	
				- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:					
2710	19	71		- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	5	5	5	0	
2710	19	72		- - - - Nhiên liệu diesel khác	5	5	5	0	
2710	19	79		- - - - Dầu nhiên liệu	0	0	0	0	
2710	19	81		- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23o C trở lên	5	5	5	0	
2710	19	82		- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23o C	5	5	5	0	
2710	19	83		- - - Các kerosine khác	5	5	5	0	
2710	19	89		- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	5	5	5	0	
2710	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
2710	20	00		- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0	0	0	0	
				- Dầu thải:					
2710	91	00		- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20	20	20	20	
2710	99	00		- - Loại khác	20	20	20	20	
27.11				**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**					
				- Dạng hóa lỏng:					
2711	11	00		- - Khí tự nhiên	0	0	0	0	
2711	12	00		- - Propan	0	0	0	0	
2711	13	00		- - Butan	0	0	0	0	
				- - Etylen, propylen, butylen và butadien:					
2711	14	10		- - - Etylen	0	0	0	0	
2711	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2711	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dạng khí:					
				- - Khí tự nhiên:					
2711	21	10		- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	
2711	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2711	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
27.12				**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**					

2712	10	00		- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	
2712	20	00		- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2712	90	10		- - Sáp parafin	0	0	0	0	
2712	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
27.13				**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**					
				- Cốc dầu mỏ:					
2713	11	00		- - Chưa nung	0	0	0	0	
2713	12	00		- - Đã nung	0	0	0	0	
2713	20	00		- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	
2713	90	00		- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	
27.14				**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**					
2714	10	00		- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	
2714	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2715	00	00		**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-**	0	0	0	0	
2716	00	00		**Năng lượng điện.**	0	0	0	0	
				Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị					
28.01				**Flo, clo, brom và iot.**					
2801	10	00		- Clo	0	0	0	0	
2801	20	00		- Iot	0	0	0	0	
2801	30	00		- Flo; brom	0	0	0	0	
2802	00	00		**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	0	
28.03				**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**					
2803	00	20		- Muội axetylen	0	0	0	0	
2803	00	40		- Muội carbon khác	0	0	0	0	
2803	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	

28.04				**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**					
2804	10	00		- Hydro	0	0	0	0	
				- Khí hiếm:					
2804	21	00		- - Argon	0	0	0	0	
2804	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2804	30	00		- Nitơ	0	0	0	0	
2804	40	00		- Oxy	0	0	0	0	
2804	50	00		- Bo; telu	0	0	0	0	
				- Silic:					
2804	61	00		- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
2804	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2804	70	00		- Phospho	0	0	0	0	
2804	80	00		- Arsen	0	0	0	0	
2804	90	00		- Selen	0	0	0	0	
28.05				**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**					
				- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:					
2805	11	00		- - Natri	0	0	0	0	
2805	12	00		- - Canxi	0	0	0	0	
2805	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2805	30	00		- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	
2805	40	00		- Thủy ngân	0	0	0	0	
28.06				**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**					
2806	10	00		- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	
2806	20	00		- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	
2807	00	00		**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	5	5	5	0	
2808	00	00		**Axit nitric; axit sulphonitric.**	0	0	0	0	
28.09				**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**					
2809	10	00		- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	
				- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:					
				- - Loại dùng cho thực phẩm:					
2809	20	31		- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	
2809	20	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2809	20	91		- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	

2809	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2810	00	00		**Oxit bo; axit boric.**	0	0	0	0	
28.11				**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**					
				- Axit vô cơ khác:					
2811	11	00		- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2811	19	10		- - - Axit arsenic	0	0	0	0	
2811	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:					
2811	21	00		- - Carbon dioxit	0	0	0	0	
				- - Silic dioxit:					
2811	22	10		- - - Bột oxit silic	0	0	0	0	
2811	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2811	29	10		- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	
2811	29	20		- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	
2811	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
28.12				**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**					
2812	10	00		- Clorua và oxit clorua	0	0	0	0	
2812	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.13				**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**					
2813	10	00		- Carbon disulphua	0	0	0	0	
2813	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.14				**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**					
2814	10	00		- Dạng khan	0	0	0	0	
2814	20	00		- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	
28.15				**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**					
				- Natri hydroxit (xút ăn da):					
2815	11	00		- - Dạng rắn	10	10	10	10	
2815	12	00		- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20	20	20	20	
2815	20	00		- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	
2815	30	00		- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	
28.16				**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của**					

				stronti hoặc bari.					
2816	10	00		- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	
2816	40	00		- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	
28.17				**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**					
2817	00	10		- Kẽm oxit	0	0	0	0	
2817	00	20		- Kẽm peroxit	0	0	0	0	
28.18				**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**					
2818	10	00		- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	
2818	20	00		- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	
2818	30	00		- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	
28.19				**Crom oxit và hydroxit.**					
2819	10	00		- Crom trioxit	0	0	0	0	
2819	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.20				**Mangan oxit.**					
2820	10	00		- Mangan dioxit	0	0	0	0	
2820	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.21				**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe O chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**					
2821	10	00		- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	
2821	20	00		- Chất màu từ đất	0	0	0	0	
2822	00	00		**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0	0	0	0	
2823	00	00		**Titan oxit.**	0	0	0	0	
28.24				**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**					
2824	10	00		- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0	
2824	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.25				**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**					
2825	10	00		- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	
2825	20	00		- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	
2825	30	00		- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	
2825	40	00		- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	
2825	50	00		- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	

2825	60	00		- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	
2825	70	00		- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	
2825	80	00		- Antimon oxit	0	0	0	0	
2825	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.26				**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**					
				- Florua:					
2826	12	00		- - Của nhôm	0	0	0	0	
2826	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2826	30	00		- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0	0	
2826	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.27				**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**					
2827	10	00		- Amoni clorua	0	0	0	0	
				- Canxi clorua:					
2827	20	10		- - Loại thương phẩm	0	0	0	0	
2827	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Clorua khác:					
2827	31	00		- - Của magiê	0	0	0	0	
2827	32	00		- - Của nhôm	0	0	0	0	
2827	35	00		- - Của niken	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2827	39	10		- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	
2827	39	20		- - - Của sắt	0	0	0	0	
2827	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Clorua oxit và clorua hydroxit:					
2827	41	00		- - Của đồng	0	0	0	0	
2827	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bromua và bromua oxit:					
2827	51	00		- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	
2827	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2827	60	00		- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	
28.28				**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**					
2828	10	00		- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2828	90	10		- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	
2828	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
28.29				**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**					

				- Clorat:					
2829	11	00		- - Của natri	0	0	0	0	
2829	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2829	90	10		- - Natri perclorat	0	0	0	0	
2829	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
28.30				**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**					
2830	10	00		- Natri sulphua	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2830	90	10		- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	
2830	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
28.31				**Dithionit và sulphoxylat.**					
2831	10	00		- Của natri	0	0	0	0	
2831	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.32				**Sulphit; thiosulphat.**					
2832	10	00		- Natri sulphit	0	0	0	0	
2832	20	00		- Sulphit khác	0	0	0	0	
2832	30	00		- Thiosulphat	0	0	0	0	
28.33				**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**					
				- Natri sulphat:					
2833	11	00		- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	
2833	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Sulphat loại khác:					
2833	21	00		- - Của magiê	0	0	0	0	
				- - Của nhôm:					
2833	22	10		- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	
2833	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2833	24	00		- - Của niken	0	0	0	0	
2833	25	00		- - Của đồng	0	0	0	0	
2833	27	00		- - Của bari	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2833	29	20		- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	
2833	29	30		- - - Của crôm	0	0	0	0	
2833	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2833	30	00		- Phèn	0	0	0	0	
2833	40	00		- Peroxosulphates (persulphates)	0	0	0	0	

28.34				**Nitrit; nitrat.**					
2834	10	00		- Nitrit	0	0	0	0	
				- Nitrat:					
2834	21	00		- - Của kali	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2834	29	10		- - - Của bismut	0	0	0	0	
2834	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
28.35				**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**					
2835	10	00		- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	
				- Phosphat:					
2835	22	00		- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	
2835	24	00		- - Của kali	0	0	0	0	
				- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):					
2835	25	10		- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0	0	
2835	25	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2835	26	00		- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2835	29	10		- - - Của trinatri	0	0	0	0	
2835	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Polyphosphat:					
				- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):					
2835	31	10		- - - Loại dùng cho thực phẩm	0	0	0	0	
2835	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2835	39	10		- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	
2835	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
28.36				**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**					
2836	20	00		- Dinatri carbonat	0	0	0	0	
2836	30	00		- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	
2836	40	00		- Kali carbonat	0	0	0	0	
2836	50	00		- Canxi carbonat	5	5	5	0	
2836	60	00		- Bari carbonat	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2836	91	00		- - Liti carbonat	0	0	0	0	
2836	92	00		- - Stronti carbonat	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2836	99	10		- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	
2836	99	20		- - - Chì carbonat	0	0	0	0	

2836	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
28.37				**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**					
				- Xyanua và xyanua oxit:					
2837	11	00		- - Của natri	0	0	0	0	
2837	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2837	20	00		- Xyanua phức	0	0	0	0	
28.39				**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**					
				- Của natri:					
2839	11	00		- - Natri metasilicat	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2839	19	10		- - - Natri silicat	0	0	0	0	
2839	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2839	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.40				**Borat; peroxoborat (perborat).**					
				- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):					
2840	11	00		- - Dạng khan	0	0	0	0	
2840	19	00		- - Dạng khác	0	0	0	0	
2840	20	00		- Borat khác	0	0	0	0	
2840	30	00		- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	
28.41				**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**					
2841	30	00		- Natri dicromat	0	0	0	0	
2841	50	00		- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	
				- Manganit, manganat và permanganat:					
2841	61	00		- - Kali permanganat	0	0	0	0	
2841	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2841	70	00		- Molipdat	0	0	0	0	
2841	80	00		- Vonframat	0	0	0	0	
2841	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.42				**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**					
2842	10	00		- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2842	90	10		- - Natri arsenit	0	0	0	0	
2842	90	20		- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	
2842	90	30		- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0	
2842	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

28.43				**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**					
2843	10	00		- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	
				- Hợp chất bạc:					
2843	21	00		- - Nitrat bạc	0	0	0	0	
2843	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2843	30	00		- Hợp chất vàng	0	0	0	0	
2843	90	00		- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	
28.44				**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**					
				- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:					
2844	10	10		- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	
2844	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:					
2844	20	10		- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	
2844	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:					
2844	30	10		- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	
2844	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:					
				- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:					
2844	40	11		- - - Radi và muối của nó	0	0	0	0	
2844	40	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2844	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2844	50	00		- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt	0	0	0	0	
28.45				**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**					
2845	10	00		- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	
2845	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

28.46				**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại**					
2846	10	00		- Hợp chất xeri	0	0	0	0	
2846	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
28.47				**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**					
2847	00	10		- Dạng lỏng	0	0	0	0	
2847	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
2848	00	00		**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	0	0	0	0	
28.49				**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**					
2849	10	00		- Của canxi	0	0	0	0	
2849	20	00		- Của silic	0	0	0	0	
2849	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2850	00	00		**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	0	0	0	0	
28.52				**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**					
				- Được xác định về mặt hoá học:					
2852	10	10		- - Thuỷ ngân sulphat	0	0	0	0	
2852	10	20		- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	
2852	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2852	90	10		- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	
2852	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2853	00	00		**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	0	0	0	0	
				Chương 29 - Hoá chất hữu cơ					
29.01				**Hydrocarbon mạch hở.**					
2901	10	00		- No	0	0	0	0	
				- Chưa no:					
2901	21	00		- - Etylen	0	0	0	0	
2901	22	00		- - Propen (propylen)	0	0	0	0	
2901	23	00		- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	

2901	24	00		- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2901	29	10		- - - Axetylen	0	0	0	0	
2901	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.02				**Hydrocarbon mạch vòng.**					
				- Xyclan, xyclen và xycloterpen:					
2902	11	00		- - Xyclohexan	0	0	0	0	
2902	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2902	20	00		- Benzen	0	0	0	0	
2902	30	00		- Toluen	0	0	0	0	
				- Xylen:					
2902	41	00		- - *o* -Xylen	0	0	0	0	
2902	42	00		- - *m* -Xylen	0	0	0	0	
2902	43	00		- - *p* -Xylen	0	0	0	0	
2902	44	00		- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	
2902	50	00		- Styren	0	0	0	0	
2902	60	00		- Etylbenzen	0	0	0	0	
2902	70	00		- Cumen	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2902	90	10		- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	
2902	90	20		- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	
2902	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.03				**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**					
				- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:					
				- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):					
2903	11	10		- - - Clorua metyl	0	0	0	0	
2903	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2903	12	00		- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	
2903	13	00		- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	
2903	14	00		- - Carbon tetraclorua	0	0	0	0	
2903	15	00		- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2903	19	10		- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	0	0	0	0	
2903	19	20		- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	
2903	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:					
2903	21	00		- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	
2903	22	00		- - Tricloroetylen	0	0	0	0	
2903	23	00		- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	
2903	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:					
2903	31	00		- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2903	39	10		- - - Metyl bromua	0	0	0	0	
2903	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:					
2903	71	00		- - Clorodiflorometan	0	0	0	0	
2903	72	00		- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	0	0	0	0	
2903	73	00		- - Các hợp chất diclorofloroetan	0	0	0	0	
2903	74	00		- - Các hợp chất clorodifloroetan	0	0	0	0	
2903	75	00		- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	0	0	0	0	
2903	76	00		- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	0	0	0	0	
2903	77	00		- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	
2903	78	00		- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	
2903	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:					
2903	81	00		- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	
2903	82	00		- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	
2903	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:					
2903	91	00		- - Clorobenzen, *o* -diclorobenzen và *p* -diclorobenzen	0	0	0	0	
2903	92	00		- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (*p* -clorophenyl) etan)	0	0	0	0	
2903	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.04				**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**					
2904	10	00		- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:					
2904	20	10		- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	
2904	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2904	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.05				**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**					
				- Rượu no đơn chức (monohydric):					
2905	11	00		- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	
2905	12	00		- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	
2905	13	00		- - Butan-1-ol (rượu *n* -butylic)	0	0	0	0	

2905	14	00		- - Butanol khác	0	0	0	0	
2905	16	00		- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	
2905	17	00		- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0	0	
2905	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rượu đơn chức chưa no:					
2905	22	00		- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	
2905	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rượu hai chức:					
2905	31	00		- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	
2905	32	00		- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	
2905	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rượu đa chức khác:					
2905	41	00		- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0	0	0	0	
2905	42	00		- - Pentaerythritol	0	0	0	0	
2905	43	00		- - Mannitol	0	0	0	0	
2905	44	00		- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	
2905	45	00		- - Glyxerin	0	0	0	0	
2905	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:					
2905	51	00		- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	
2905	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.06				**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**					
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:					
2906	11	00		- - Menthol	0	0	0	0	
2906	12	00		- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và	0	0	0	0	
2906	13	00		- - Sterol và inositol	0	0	0	0	
2906	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại thơm:					
2906	21	00		- - Rượu benzyl	0	0	0	0	
2906	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.07				**Phenol; rượu-phenol.**					
				- Monophenol:					
2907	11	00		- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	0	0	0	0	
2907	12	00		- - Cresol và muối của chúng	0	0	0	0	
2907	13	00		- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2907	15	00		- - Naphthol và muối của chúng	0	0	0	0	
2907	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Polyphenol; rượu-phenol:					
2907	21	00		- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	
2907	22	00		- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0	0	0	0	
2907	23	00		- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2907	29	10		- - - Rượu- phenol	0	0	0	0	
2907	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.08				**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.**					
				- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:					
2908	11	00		- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	
2908	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2908	91	00		- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0	0	
2908	92	00		- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0	0	
2908	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.09				**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909	11	00		- - Dietyl ete	0	0	0	0	
2909	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2909	20	00		- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	
2909	30	00		- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	
				- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909	41	00		- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	
2909	43	00		- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	
2909	44	00		- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen	0	0	0	0	
2909	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2909	50	00		- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	
2909	60	00		- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	
29.10				**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**					

2910	10	00		- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	
2910	20	00		- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	
2910	30	00		- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	0	0	0	0	
2910	40	00		- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	
2910	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2911	00	00		**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0	0	0	0	
29.12				**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**					
				- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:					
				- - Metanal (formaldehyt):					
2912	11	10		- - - Formalin	0	0	0	0	
2912	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2912	12	00		- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2912	19	10		- - - Butanal	0	0	0	0	
2912	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:					
2912	21	00		- - Benzaldehyt	0	0	0	0	
2912	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:					
2912	41	00		- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	
2912	42	00		- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	
2912	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2912	50	00		- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	
2912	60	00		- Paraformaldehyt	0	0	0	0	
2913	00	00		**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	0	0	0	0	
29.14				**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**					
				- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:					
2914	11	00		- - Axeton	0	0	0	0	
2914	12	00		- - Butanone (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	
2914	13	00		- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	
2914	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:					
2914	22	00		- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	

2914	23	00		- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2914	29	10		- - - Long não	0	0	0	0	
2914	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Xeton thơm không có chức oxy khác:					
2914	31	00		- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	
2914	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2914	40	00		- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	
2914	50	00		- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	
				- Quinon:					
2914	61	00		- - Anthraquinon	0	0	0	0	
2914	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2914	70	00		- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0	0	
29.15				**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Axit fomic, muối và este của nó:					
2915	11	00		- - Axit fomic	0	0	0	0	
2915	12	00		- - Muối của axit fomic	0	0	0	0	
2915	13	00		- - Este của axit fomic	0	0	0	0	
				- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:					
2915	21	00		- - Axit axetic	0	0	0	0	
2915	24	00		- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2915	29	10		- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0	0	
2915	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Este của axit axetic:					
2915	31	00		- - Etyl axetat	0	0	0	0	
2915	32	00		- - Vinyl axetat	0	0	0	0	
2915	33	00		- - *n* -Butyl axetat	0	0	0	0	
2915	36	00		- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2915	39	10		- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	
2915	39	20		- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	
2915	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2915	40	00		- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
2915	50	00		- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
2915	60	00		- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
				- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:					
2915	70	10		- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2915	70	20		- - Axit stearic	0	0	0	0	

2915	70	30		- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2915	90	10		- - Clorua axetyl	0	0	0	0	
2915	90	20		- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
2915	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.16				**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**					
				- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2916	11	00		- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	
2916	12	00		- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	
2916	13	00		- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Este của axit metacrylic:					
2916	14	10		- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	
2916	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2916	15	00		- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este	0	0	0	0	
2916	16	00		- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	
2916	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2916	20	00		- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	
				- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất					
2916	31	00		- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2916	32	00		- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0	0	
2916	34	00		- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2916	39	10		- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0	0	
2916	39	20		- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	
2916	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.17				**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất					
2917	11	00		- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	
				- - Axit adipic, muối và este của nó:					
2917	12	10		- - - Dioctyl adipat	0	0	0	0	
2917	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2917	13	00		- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	
2917	14	00		- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	

2917	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2917	20	00		- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	
				- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất					
2917	32	00		- - Dioctyl orthophthalat	9	8	7	6	
2917	33	00		- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	9	8	7	6	
				- - Các este khác của axit orthophthalic:					
2917	34	10		- - - Dibutyl orthophthalat	10	10	10	10	
2917	34	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
2917	35	00		- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	
2917	36	00		- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	
2917	37	00		- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2917	39	10		- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	
2917	39	20		- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	
2917	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.18				**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918	11	00		- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2918	12	00		- - Axit tartric	0	0	0	0	
2918	13	00		- - Muối và este của axit tartric	0	0	0	0	
2918	14	00		- - Axit citric	0	0	0	0	
				- - Muối và este của axit citric:					
2918	15	10		- - - Canxi citrat	0	0	0	0	
2918	15	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2918	16	00		- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2918	18	00		- - Clorobenzilat (ISO)	0	0	0	0	
2918	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918	21	00		- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	
2918	22	00		- - Axit *o*-axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	
2918	23	00		- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2918	29	10		- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	
2918	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

2918	30	00		- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2918	91	00		- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	
2918	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.19				**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**					
2919	10	00		- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	
2919	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.20				**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**					
				- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:					
2920	11	00		- - Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-	0	0	0	0	
2920	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2920	90	10		- - Dimetyl sulphat	0	0	0	0	
2920	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.21				**Hợp chất chức amin.**					
				- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	11	00		- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	
2921	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	21	00		- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	
2921	22	00		- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	
2921	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2921	30	00		- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
				- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	41	00		- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	
2921	42	00		- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	
2921	43	00		- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2921	44	00		- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2921	45	00		- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của	0	0	0	0	
2921	46	00		- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN),	0	0	0	0	

				etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng					
2921	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921	51	00		- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2921	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.22				**Hợp chất amino chức oxy.**					
				- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:					
2922	11	00		- - Monoetanolamin và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	12	00		- - Dietanolamin và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	13	00		- - Trietanolamin và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	14	00		- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2922	19	10		- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0	0	0	0	
2922	19	20		- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	
2922	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:					
2922	21	00		- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:					
2922	31	00		- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	
2922	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:					
2922	41	00		- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Axit glutamic và muối của chúng:					
2922	42	10		- - - Axit glutamic	0	0	0	0	
2922	42	20		- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	20	20	20	20	
2922	42	90		- - - Muối khác	20	20	20	20	
2922	43	00		- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	
2922	44	00		- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2922	49	10		- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0	0	0	0	
2922	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:					
2922	50	10		- - *p* -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của	0	0	0	0	

				chúng					
2922	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.23				**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**					
2923	10	00		- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	
				- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:					
2923	20	10		- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	
2923	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2923	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.24				**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**					
				- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924	11	00		- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	
2924	12	00		- - Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	
2924	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
				- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924	21	10		- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	
2924	21	20		- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	
2924	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2924	23	00		- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	0	0	0	0	
2924	24	00		- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2924	29	10		- - - Aspartam	0	0	0	0	
2924	29	20		- - - Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	0	0	0	0	
2924	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.25				**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**					
				- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925	11	00		- - Sacarin và muối của nó	0	0	0	0	
2925	12	00		- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	
2925	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925	21	00		- - Clodimeform (ISO)	0	0	0	0	
2925	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

29.26				**Hợp chất chức nitril.**					
2926	10	00		- Acrylonitril	0	0	0	0	
2926	20	00		- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0	0	
2926	30	00		- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	
2926	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.27				**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**					
2927	00	10		- Azodicarbonamit	0	0	0	0	
2927	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
29.28				**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**					
2928	00	10		- Linuron	0	0	0	0	
2928	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
29.29				**Hợp chất chức nitơ khác.**					
				- Isoxyanat:					
2929	10	10		- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	
2929	10	20		- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	
2929	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2929	90	10		- - Natri xyclamat	0	0	0	0	
2929	90	20		- - Xyclamat khác	0	0	0	0	
2929	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.30				**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**					
2930	20	00		- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0	0	
2930	30	00		- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	
2930	40	00		- Methionin	0	0	0	0	
2930	50	00		- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2930	90	10		- - Dithiocarbonat	0	0	0	0	
2930	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.31				**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**					
				- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:					
2931	10	10		- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	
2931	10	20		- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	
2931	20	00		- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2931	90	20		- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	0	0	0	0	
2931	90	30		- - Ethephone	0	0	0	0	

				- - Các hợp chất arsen- hữu cơ:					
2931	90	41		- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	
2931	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2931	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.32				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**					
				- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2932	11	00		- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	
2932	12	00		- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0	0	
2932	13	00		- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0	0	
2932	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2932	20	00		- Lacton	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2932	91	00		- - Isosafrol	0	0	0	0	
2932	92	00		- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0	0	
2932	93	00		- - Piperonal	0	0	0	0	
2932	94	00		- - Safrol	0	0	0	0	
2932	95	00		- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2932	99	10		- - - Carbofuran	0	0	0	0	
2932	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.33				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**					
				- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
				- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:					
2933	11	10		- - - Dipyron (analgin)	0	0	0	0	
2933	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2933	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	21	00		- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2933	29	10		- - - Cimetidine	0	0	0	0	
2933	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	31	00		- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	
2933	32	00		- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	
2933	33	00		- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP),	0	0	0	0	

				phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của					
				- - Loại khác:					
2933	39	10		- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0	0	
2933	39	30		- - - Muối paraquat	0	0	0	0	
2933	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:					
2933	41	00		- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
2933	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:					
2933	52	00		- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	
2933	53	00		- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	
2933	54	00		- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	
2933	55	00		- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2933	59	10		- - - Diazinon	0	0	0	0	
2933	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933	61	00		- - Melamin	0	0	0	0	
2933	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lactam:					
2933	71	00		- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	
2933	72	00		- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	
2933	79	00		- - Lactam khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2933	91	00		- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2933	99	10		- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0	0	
2933	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
29.34				**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**					

2934	10	00		- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	
2934	20	00		- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	
2934	30	00		- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2934	91	00		- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2934	99	10		- - - Axit nucleic và muối của nó	5	5	5	0	
2934	99	20		- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	
2934	99	30		- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	
2934	99	40		- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	
2934	99	50		- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	
2934	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2935	00	00		**Sulphonamit.**	0	0	0	0	
29.36				**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**					
				- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:					
2936	21	00		- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	22	00		- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	23	00		- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	24	00		- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	25	00		- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	26	00		- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	27	00		- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	28	00		- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	29	00		- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2936	90	00		- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	
29.37				**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**					
				- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					

2937	11	00		- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	
2937	12	00		- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	
2937	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937	21	00		- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	
2937	22	00		- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	
2937	23	00		- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	
2937	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
2937	50	00		- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
2937	90	10		- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	
2937	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
29.38				**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**					
2938	10	00		- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2938	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
29.39				**Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**					
				- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
				- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:					
2939	11	10		- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	
2939	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2939	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	20	10		- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	
2939	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2939	30	00		- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	
				- Ephedrines và muối của chúng:					
2939	41	00		- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	
2939	42	00		- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
2939	43	00		- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
2939	44	00		- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	
2939	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	51	00		- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	
2939	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939	61	00		- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	
2939	62	00		- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	0	0	0	
2939	63	00		- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	
2939	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:					
2939	91	10		- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	
2939	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
2939	99	10		- - - Nicotin sulphat	0	0	0	0	
2939	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
2940	00	00		**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.**	0	0	0	0	
29.41				**Kháng sinh.**					
				- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:					
				- - Amoxicillin và muối của nó:					
2941	10	11		- - - Loại không tiệt trùng	8,5	7,1	5,7	4,2	
2941	10	19		- - - Loại khác	9	8	7	6	
2941	10	20		- - Ampicillin và các muối của nó	4,2	3,5	2,8	2,1	
2941	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
2941	20	00		- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2941	30	00		- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	
2941	40	00		- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	
2941	50	00		- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	
2941	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
2942	00	00		**Hợp chất hữu cơ khác.**	0	0	0	0	
				Chương 30 - Dược phẩm					
30.01				**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các**					

				tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
3001	20	00		- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	
3001	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
30.02				**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**					
				- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:					
3002	10	10		- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0	0	
3002	10	30		- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0	0	0	0	
3002	10	40		- - Bột hemoglobin	0	0	0	0	
3002	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Vắc xin cho người:					
3002	20	10		- - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	
3002	20	20		- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	
3002	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3002	30	00		- Vắc xin thú y	0	0	0	0	
3002	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
30.03				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**					
				- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3003	10	10		- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	
3003	10	20		- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	
3003	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3003	20	00		- Chứa các kháng sinh khác	0	0	0	0	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:					
3003	31	00		- - Chứa insulin	0	0	0	0	
3003	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3003	40	00		- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0	0	
3003	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

30.04				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán**					
				- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của					
				- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	10	15		- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	4,2	3,5	2,8	2,1	
3004	10	16		- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng	8	8	8	8	
3004	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	10	21		- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	
3004	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chứa các kháng sinh khác:					
3004	20	10		- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5	5	5	0	
				- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	31		- - - Dạng uống	4,5	4	3,5	3	
3004	20	32		- - - Dạng mỡ	4,2	3,5	2,8	2,1	
3004	20	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004	20	71		- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	4,5	4	3,5	3	
3004	20	79		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3004	20	91		- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	
3004	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:					
3004	31	00		- - Chứa insulin	0	0	0	0	
				- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:					
3004	32	10		- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	
3004	32	40		- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	
3004	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3004	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:					
3004	40	10		- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	0	0	0	
3004	40	20		- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	0	0	0	0	
3004	40	30		- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	0	0	0	0	
3004	40	40		- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0	0	

3004	40	50		- - Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	0	0	0	0	
3004	40	60		- - Chứa theophylin, dạng uống	0	0	0	0	
3004	40	70		- - Chứa atropin sulphat	0	0	0	0	
3004	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:					
3004	50	10		- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	
				- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:					
3004	50	21		- - - Dạng uống	0	0	0	0	
3004	50	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3004	50	91		- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	
3004	50	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3004	90	10		- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	
3004	90	20		- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	
3004	90	30		- - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	
				- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):					
3004	90	41		- - - Có chứa procain hydroclorua	0	0	0	0	
3004	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:					
3004	90	51		- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	0	0	0	0	
3004	90	52		- - - Chứa clorpheniramin maleat	0	0	0	0	
3004	90	53		- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0	0	
3004	90	54		- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	
3004	90	55		- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0	0	
3004	90	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc chống sốt rét:					
3004	90	61		- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	0	0	0	0	
3004	90	62		- - - Chứa primaquine	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3004	90	63		- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	
3004	90	69		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc tẩy giun:					
3004	90	71		- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3004	90	72		- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	
3004	90	79		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:					

3004	90	81		- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	
3004	90	82		- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	
3004	90	89		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3004	90	91		- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	
3004	90	92		- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	
3004	90	93		- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0	0	0	
3004	90	94		- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng	0	0	0	0	
3004	90	95		- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0	0	
3004	90	96		- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3004	90	98		- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	
3004	90	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
30.05				**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc**					
				- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:					
3005	10	10		- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	5	5	0	
3005	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3005	90	10		- - Băng	0	0	0	0	
3005	90	20		- - Gạc	0	0	0	0	
3005	90	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
30.06				**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**					
				- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:					
3006	10	10		- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	
3006	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3006	20	00		- Chất thử nhóm máu	0	0	0	0	
				- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:					
3006	30	10		- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	
3006	30	20		- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	
3006	30	30		- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	

3006	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:					
3006	40	10		- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	
3006	40	20		- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	
3006	50	00		- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0	0	
3006	60	00		- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	
3006	70	00		- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3006	91	00		- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	0	0	0	
				- - Phế thải dược phẩm:					
3006	92	10		- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	14	14	14	14	
3006	92	90		- - - Loại khác	14	14	14	14	
				Chương 31 - Phân bón					
31.01				**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**					
				- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:					
3101	00	11		- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	0	
3101	00	12		- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0	0	
3101	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3101	00	91		- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	0	
3101	00	92		- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	
3101	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
31.02				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**					
3102	10	00		- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	
				- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:					
3102	21	00		- - Amoni sulphat	0	0	0	0	
3102	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3102	30	00		- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	
3102	40	00		- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	
3102	50	00		- Natri nitrat	0	0	0	0	
3102	60	00		- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	

3102	80	00		- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	
3102	90	00		- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	
31.03				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**					
				- Supephosphat:					
3103	10	10		- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	5	5	5	
3103	10	90		- - Loại khác	5	5	5	5	
				- Loại khác:					
3103	90	10		- - Phân phosphat đã nung	5	5	5	5	
3103	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
31.04				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**					
3104	20	00		- Kali clorua	0	0	0	0	
3104	30	00		- Kali sulphat	0	0	0	0	
3104	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
31.05				**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**					
				- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10					
3105	10	10		- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	5	5	5	5	
3105	10	20		- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	5	5	5	5	
3105	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3105	20	00		- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	3	3	3	
3105	30	00		- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	
3105	40	00		- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni	0	0	0	0	
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:					
3105	51	00		- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	
3105	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3105	60	00		- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0	0	
3105	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực					

32.01				**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**					
3201	10	00		- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0	0	
3201	20	00		- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	
3201	90			- Loại khác:					
3201	90	10		- - Gambier	0	0	0	0	
3201	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
32.02				**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.**					
3202	10	00		- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	
3202	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
32.03				**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.**					
3203	00	10		- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	
3203	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
32.04				**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**					
				- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:					
				- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:					
3204	11	10		- - - Dạng thô	0	0	0	0	
3204	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:					
3204	12	10		- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	
3204	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3204	13	00		- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	14	00		- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	15	00		- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	16	00		- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	17	00		- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	
3204	19	00		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0	0	0	0	
3204	20	00		- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	

3204	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
3205	00	00		**Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	0	0	0	0	
32.06				**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**					
				- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:					
				- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:					
3206	11	10		- - - Thuốc màu	0	0	0	0	
3206	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3206	19	10		- - - Thuốc màu	0	0	0	0	
3206	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:					
3206	20	10		- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	
3206	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chất màu khác và các chế phẩm khác:					
				- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:					
3206	41	10		- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	
3206	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:					
3206	42	10		- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	
3206	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3206	49	10		- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	
3206	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:					
3206	50	10		- - Các chế phẩm	0	0	0	0	
3206	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
32.07				**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**					
3207	10	00		- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	
				- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:					
3207	20	10		- - Phối liệu men kính	0	0	0	0	
3207	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

3207	30	00		- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	
3207	40	00		- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0	0	
32.08				**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**					
				- Từ polyeste:					
				- - Vecni (kể cả dầu bóng):					
3208	10	11		- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
3208	10	19		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3208	10	90		- - Loại khác					
3208	10	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	0	
3208	10	90	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3208	20	40		- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	0	
3208	20	70		- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
3208	20	90		- - Loại khác					
3208	20	90	10	- - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100ºC	0	0	0	0	
3208	20	90	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Loại khác:					
				- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100ºC:					
3208	90	11		- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
3208	90	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100ºC:					
3208	90	21		- - - Loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
3208	90	29		- - - Loại khác	10	10	10	10	
3208	90	90		- - Loại khác					
3208	90	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn để sơn vỏ tàu thủy	5	5	5	0	
3208	90	90	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
32.09				**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.**					
				- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3209	10	10		- - Vecni (kể cả dầu bóng)					
3209	10	10	10	- - - Loại chịu được nhiệt trên 100ºC	0	0	0	0	
3209	10	10	90	- - - Loại chịu được nhiệt không quá 100ºC	10	10	10	10	
3209	10	40		- - Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	
3209	10	50		- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu	0	0	0	0	
3209	10	90		- - Loại khác	20	20	20	20	

3209	90	00		- Loại khác					
3209	90	00	10	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100ºC	0	0	0	0	
3209	90	00	20	- - Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	
3209	90	00	30	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu	0	0	0	0	
3209	90	00	90	- - Loại khác	10	10	10	10	
32.10				**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**					
3210	00	10		- Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	0	
3210	00	20		- Màu keo	0	0	0	0	
3210	00	30		- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0	0	
3210	00	50		- Chất phủ hắc ín polyurethan	20	20	20	20	
				- Loại khác:					
3210	00	91		- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu	0	0	0	0	
3210	00	99		- - Loại khác	20	20	20	20	
3211	00	00		**Chất làm khô đã điều chế.**	0	0	0	0	
32.12				**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.**					
3212	10	00		- Lá phôi dập	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):					
3212	90	11		- - - Bột nhão nhôm	0	0	0	0	
3212	90	13		- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0	0	
3212	90	14		- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	0	0	0	0	
3212	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:					
3212	90	21		- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	
3212	90	22		- - - Loại khác, thuốc nhuộm	0	0	0	0	
3212	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
32.13				**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**					
3213	10	00		- Bộ màu vẽ	0	0	0	0	GIC
3213	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

32.14				**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**					
3214	10	00		- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	0	0	0	
3214	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
32.15				**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**					
				- Mực in:					
				- - Màu đen:					
3215	11	10		- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	0	0	0	0	
3215	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3215	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3215	90	10		- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	0	0	0	0	
3215	90	60		- - Mực vẽ và mực viết	0	0	0	0	
3215	90	70		- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	0	0	0	0	
3215	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh					
33.01				**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**					
				- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301	12	00		- - Của cam	0	0	0	0	
3301	13	00		- - Của chanh	0	0	0	0	
3301	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301	24	00		- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	0	0	0	0	
3301	25	00		- - Của cây bạc hà khác	0	0	0	0	
3301	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3301	30	00		- Chất tựa nhựa	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3301	90	10		- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0	0	
3301	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

33.02				**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**					
				- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:					
3302	10	10		- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	0	0	0	0	
3302	10	20		- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	0	0	0	0	
3302	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
3302	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
3303	00	00		**Nước hoa và nước thơm.**	18	18	18	18	
33.04				**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.**					
3304	10	00		- Chế phẩm trang điểm môi	22	22	20	20	
3304	20	00		- Chế phẩm trang điểm mắt	25	25	20	20	
3304	30	00		- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	20	18	15	13	
				- Loại khác:					
3304	91	00		- - Phấn, đã hoặc chưa nén	23	20	18	15	
				- - Loại khác:					
3304	99	20		- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	9	8	7	6	
3304	99	30		- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18	16	14	12	
3304	99	90		- - - Loại khác	18	16	14	12	
33.05				**Chế phẩm dùng cho tóc.**					
				- Dầu gội đầu:					
3305	10	10		- - Có tính chất chống nấm	0	0	0	0	
3305	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
3305	20	00		- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	18	18	18	18	
3305	30	00		- Keo xịt tóc (hair lacquers)	0	0	0	0	
3305	90	00		- Loại khác	18	16	14	12	
33.06				**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ.**					
				- Chế phẩm đánh răng :					
3306	10	10		- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	5	0	0	0	
3306	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
3306	20	00		- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	0	0	0	0	
3306	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

33.07				**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**					
3307	10	00		- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	22	22	20	20	
3307	20	00		- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	0	0	0	0	
3307	30	00		- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	18	16	14	12	
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:					
				- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt					
3307	41	10		- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	
3307	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3307	49	10		- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	0	0	0	0	
3307	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3307	90	10		- - Chế phẩm vệ sinh động vật	0	0	0	0	
3307	90	30		- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	0	0	0	0	
3307	90	40		- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	0	0	0	0	
3307	90	50		- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	0	0	0	0	
3307	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao					
34.01				**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**					
				- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:					
				- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):					
3401	11	10		- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	20	20	20	20	
3401	11	20		- - - Xà phòng tắm	18	16	14	12	
3401	11	30		- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	18	16	14	12	

3401	11	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
3401	19	10		- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25	25	20	20	
3401	19	90		- - - Loại khác	25	25	20	20	
				- Xà phòng ở dạng khác:					
3401	20	20		- - Phôi xà phòng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3401	20	91		- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	0	0	0	0	
3401	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3401	30	00		- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27	27	20	20	
34.02				**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**					
				- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:					
				- - Dạng anion:					
3402	11	10		- - - Cồn béo đã sulphat hóa	0	0	0	0	
3402	11	40		- - - Alkylbenzene đã sulphonat hóa	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3402	11	91		- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	0	0	0	0	
3402	11	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Dạng cation:					
3402	12	10		- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	0	0	0	0	
3402	12	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Dạng không phân ly (non - ionic):					
3402	13	10		- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5	0	0	0	
3402	13	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
3402	19	10		- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	
3402	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:					
				- - Dạng lỏng:					
3402	20	11		- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	0	0	0	0	
3402	20	12		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
3402	20	13		- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	0	0	0	
3402	20	19		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					

3402	20	91		- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	0	0	0	0	
3402	20	92		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	
3402	20	93		- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	0	0	0	0	
3402	20	99		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Ở dạng lỏng:					
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:					
3402	90	11		- - - - Chất thấm ướt	0	0	0	0	
3402	90	12		- - - - Loại khác	5	0	0	0	
3402	90	13		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:					
3402	90	14		- - - - Chất thấm ướt	0	0	0	0	
3402	90	15		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
3402	90	19		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:					
3402	90	91		- - - - Chất thấm ướt	0	0	0	0	
3402	90	92		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3402	90	93		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:					
3402	90	94		- - - - Chất thấm ướt	0	0	0	0	
3402	90	95		- - - - Loại khác	5	0	0	0	
3402	90	99		- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	5	5	0	
34.03				**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ**					
				- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:					
				- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:					
				- - - Dạng lỏng:					
3403	11	11		- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	0	0	0	0	
3403	11	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3403	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

				- - - Ở dạng lỏng:					
3403	19	11		- - - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	0	
3403	19	12		- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0	0	
3403	19	19		- - - - Loại khác	17	17	17	17	
3403	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
				- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:					
				- - - Dạng lỏng:					
3403	91	11		- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0	0	
3403	91	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3403	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Dạng lỏng:					
3403	99	11		- - - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	0	
3403	99	12		- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	0	0	0	
3403	99	19		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
3403	99	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
34.04				**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.**					
3404	20	00		- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3404	90	10		- - Của than non đã biến đổi hóa học	0	0	0	0	
3404	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
34.05				**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc**					
3405	10	00		- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	0	0	0	0	
3405	20	00		- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	0	0	0	0	
3405	30	00		- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	0	0	0	0	
				- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:					
3405	40	10		- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	0	0	0	0	
3405	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3405	90	10		- - Chất đánh bóng kim loại	0	0	0	0	
3405	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3406	00	00		**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	0	0	0	0	

34.07				**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**					
3407	00	10		- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	0	0	0	0	GIC
3407	00	20		- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	GIC
3407	00	30		- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	GIC
				Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym					
35.01				**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**					
3501	10	00		- Casein	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3501	90	10		- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	0	0	0	0	
3501	90	20		- - Keo casein	0	0	0	0	
35.02				**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.**					
				- Albumin trứng:					
3502	11	00		- - Đã làm khô	0	0	0	0	
3502	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3502	20	00		- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	0	0	0	0	
3502	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
35.03				**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**					
				- Keo:					
3503	00	11		- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	0	0	0	0	
3503	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
3503	00	30		- Keo điều chế từ bong bóng cá	0	0	0	0	
				- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:					
3503	00	41		- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	0	0	0	
3503	00	49		- - Loại khác	5	5	5	0	

3504	00	00		**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	0	0	0	0	
35.05				**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**					
				- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:					
3505	10	10		- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	0	0	0	0	
3505	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
3505	20	00		- Keo	5	5	5	0	
35.06				**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**					
3506	10	00		- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	5	5	5	0	GIC
				- Loại khác:					
3506	91	00		- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14	14	14	14	
3506	99	00		- - Loại khác	14	14	14	14	
35.07				**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3507	10	00		- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	0	0	0	
3507	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác					
3601	00	00		**Bột nổ đẩy.**	0	0	0	0	
3602	00	00		**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	0	0	0	0	
36.03				**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**					
3603	00	10		- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0	0	0	0	
3603	00	20		- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	0	0	0	0	
3603	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
36.04				**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**					
3604	10	00		- Pháo hoa	0	0	0	0	

				- Loại khác:					
3604	90	20		- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	0	0	0	0	
3604	90	30		- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0	0	0	0	
3604	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3605	00	00		**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.**	0	0	0	0	
36.06				**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**					
3606	10	00		- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3606	90	10		- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	0	0	0	0	
3606	90	20		- - Đá lửa dùng cho bật lửa	0	0	0	0	
3606	90	30		- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	0	0	0	0	
3606	90	40		- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	0	0	0	0	
3606	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh					
37.01				**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**					
3701	10	00		- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	
3701	20	00		- Phim in ngay	0	0	0	0	
3701	30	00		- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):					
3701	91	10		- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	
3701	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3701	99	10		- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	
3701	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
37.02				**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**					
3702	10	00		- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	
				- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:					
3702	31	00		- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	

3702	32	00		- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	0	
3702	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:					
3702	41	00		- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	
3702	42	00		- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	0	0	0	0	
3702	43	00		- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0	0	
3702	44	00		- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	
				- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):					
				- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:					
3702	52	20		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	52	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3702	53	00		- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:					
3702	54	40		- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	
3702	54	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:					
3702	55	20		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	55	50		- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	
3702	55	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng trên 35 mm:					
3702	56	20		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	56	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:					
3702	96	10		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	96	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:					
3702	97	10		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	97	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại chiều rộng trên 35 mm:					
3702	98	10		- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
3702	98	30		- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	0	0	0	0	
3702	98	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
37.03				**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**					
				- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:					

3703	10	10		- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	
3703	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3703	20	00		- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	
3703	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
37.04				**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**					
3704	00	10		- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	
3704	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
37.05				**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**					
3705	10	00		- Dùng cho in offset	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3705	90	10		- - Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	
3705	90	20		- - Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	
3705	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
37.06				**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**					
				- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:					
3706	10	10		- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa	0	0	0	0	
3706	10	30		- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	
3706	10	40		- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	
3706	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3706	90	10		- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa	0	0	0	0	
3706	90	30		- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	
3706	90	40		- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	
3706	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
37.07				**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**					
3707	10	00		- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3707	90	10		- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	
3707	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác					
38.01				**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**					

3801	10	00		- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	
3801	20	00		- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	
3801	30	00		- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	
3801	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.02				**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**					
3802	10	00		- Carbon hoạt tính	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3802	90	10		- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	
3802	90	20		- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	
3802	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3803	00	00		**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.**	0	0	0	0	
38.04				**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.**					
3804	00	10		- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	
3804	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
38.05				**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.**					
3805	10	00		- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	
3805	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.06				**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**					
3806	10	00		- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	
3806	20	00		- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	
				- Gôm este:					
3806	30	10		- - Dạng khối	0	0	0	0	
3806	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3806	90	10		- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	
3806	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3807	00	00		**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm**	0	0	0	0	

				tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.					
38.08				**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**					
				- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương					
3808	50	10		- - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	
				- - Thuốc diệt nấm:					
3808	50	21		- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	
3808	50	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc diệt cỏ:					
3808	50	31		- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	
3808	50	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3808	50	40		- - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	
3808	50	50		- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	
3808	50	60		- - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3808	50	91		- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	
3808	50	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Thuốc trừ côn trùng:					
				- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:					
3808	91	11		- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	
3808	91	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3808	91	20		- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	
3808	91	30		- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
				- - - - Dạng bình xịt:					
3808	91	91		- - - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	
3808	91	92		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
3808	91	93		- - - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	
3808	91	99		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc diệt nấm:					
				- - - Dạng bình xịt:					
3808	92	11		- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0	0	
3808	92	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3808	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh					

				trưởng cây trồng:					
				- - - Thuốc diệt cỏ:					
3808	93	11		- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	
3808	93	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
3808	93	20		- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	
3808	93	30		- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	
				- - Thuốc khử trùng:					
3808	94	10		- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	
3808	94	20		- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	
3808	94	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3808	99	10		- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt	0	0	0	0	
3808	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
38.09				**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3809	10	00		- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:					
3809	91	10		- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	5	5	5	0	
3809	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3809	92	00		- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	
3809	93	00		- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	
38.10				**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**					
3810	10	00		- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	
3810	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.11				**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**					
				- Chế phẩm chống kích nổ:					
3811	11	00		- - Từ hợp chất chì	0	0	0	0	
3811	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:					
				- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:					
3811	21	10		- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	
3811	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3811	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3811	90	10		- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	
3811	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
38.12				**Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**					
3812	10	00		- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	0	0	0	
3812	20	00		- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	0	0	0	0	
3812	30	00		- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0	0	0	0	
3813	00	00		**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.**	0	0	0	0	
3814	00	00		**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	0	0	0	0	
38.15				**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
				- Chất xúc tác có nền:					
3815	11	00		- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0	0	
3815	12	00		- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0	0	
3815	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3815	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.16				**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**					
3816	00	10		- Xi măng chịu lửa	5	0	0	0	
3816	00	90		- Loại khác	5	5	5	0	
3817	00	00		**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07**	0	0	0	0	
3818	00	00		**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	0	0	0	0	

3819	00	00		**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	0	0	0	0	
3820	00	00		**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.**	0	0	0	0	
38.21				**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.**					
3821	00	10		- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	
3821	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
38.22				**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.**					
3822	00	10		- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí	0	0	0	0	
3822	00	20		- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí	0	0	0	0	
3822	00	30		- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	0	
3822	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
38.23				**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**					
				- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:					
3823	11	00		- - Axit stearic	5	0	0	0	
3823	12	00		- - Axit oleic	0	0	0	0	
3823	13	00		- - Axit béo dầu tall	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3823	19	10		- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	0	0	0	0	
3823	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cồn béo công nghiệp:					
3823	70	10		- - Dạng sáp	0	0	0	0	
3823	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
38.24				**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi**					
3824	10	00		- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	
3824	30	00		- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	

3824	40	00		- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0	0	0	
3824	50	00		- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	
3824	60	00		- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	
				- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:					
				- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):					
3824	71	10		- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các	0	0	0	0	
3824	71	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3824	72	00		- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	
3824	73	00		- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	
				- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa					
3824	74	10		- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các	0	0	0	0	
3824	74	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3824	75	00		- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	
3824	76	00		- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	
3824	77	00		- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	
3824	78	00		- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	0	
3824	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:					
3824	81	00		- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0	0	
3824	82	00		- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	
3824	83	00		- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3824	90	10		- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	
3824	90	30		- - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	
3824	90	40		- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	
3824	90	50		- - Dầu acetone	0	0	0	0	
3824	90	60		- - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0	0	0	0	
3824	90	70		- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					

3824	90	91		- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	0	0	0	
3824	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
38.25				**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**					
3825	10	00		- Rác thải đô thị	20	20	20	20	
3825	20	00		- Bùn cặn của nước thải	20	20	20	20	
				- Rác thải bệnh viện:					
3825	30	10		- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20	20	20	20	
3825	30	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Dung môi hữu cơ thải:					
3825	41	00		- - Đã halogen hoá	20	20	20	20	
3825	49	00		- - Loại khác	20	20	20	20	
3825	50	00		- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	20	20	20	20	
				- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:					
3825	61	00		- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	0	0	0	0	
3825	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
3825	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
38.26				**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**					
3826	00	10		- Este metyl dầu dừa (CME)	0	0	0	0	
3826	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic					
39.01				**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**					
				- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:					
				- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:					
3901	10	12		- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	
3901	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3901	10	92		- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	
3901	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3901	20	00		- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	
3901	30	00		- Copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3901	90	40		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3901	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

39.02				**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**					
				- Polypropylen:					
3902	10	30		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3902	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3902	20	00		- Polyisobutylen	0	0	0	0	
				- Copolyme propylen:					
3902	30	30		- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3902	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3902	90	10		- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	
3902	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
39.03				**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**					
				- Polystyren:					
				- - Loại giãn nở được:					
3903	11	10		- - - Dạng hạt	0	0	0	0	
3903	11	90		- - - Dạng khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3903	19	10		- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	
				- - - Dạng hạt:					
3903	19	21		- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0	0	
3903	19	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
3903	19	91		- - - - Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0	0	
3903	19	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):					
3903	20	40		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	10	10	10	
3903	20	50		- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	
3903	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):					
3903	30	40		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8	8	8	8	
3903	30	50		- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	
3903	30	60		- - Dạng hạt	2,7	2,4	2,1	1,8	
3903	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3903	90	30		- - Dạng phân tán	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
3903	90	91		- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	0	0	0	0	
3903	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
39.04				**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa**					

				khác, dạng nguyên sinh.					
				- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:					
3904	10	10		- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5	5	5	5	
				- - Loại khác:					
3904	10	91		- - - Dạng hạt	9	8	7	6	
3904	10	92		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Poly (vinyl clorua) khác:					
				- - Chưa hóa dẻo:					
3904	21	10		- - - Dạng hạt	7,2	6,4	5,6	4,8	
3904	21	20		- - - Dạng bột	6,3	5,6	4,9	4,2	
3904	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã hóa dẻo:					
3904	22	10		- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3904	22	20		- - - Dạng hạt	7,2	6,4	5,6	4,8	
3904	22	30		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:					
3904	30	10		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	30	20		- - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme vinyl clorua khác:					
3904	40	10		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	40	20		- - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Polyme vinyliden clorua:					
3904	50	40		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3904	50	50		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	50	60		- - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Fluoro-polyme:					
				- - Polytetrafloroetylen:					
3904	61	10		- - - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	61	20		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	61	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3904	69	30		- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3904	69	40		- - - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	69	50		- - - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	69	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3904	90	30		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	

3904	90	40		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3904	90	50		- - Dạng bột	0	0	0	0	
3904	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
39.05				**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**					
				- Poly (vinyl axetat):					
3905	12	00		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	4	3	2	1	
				- - Loại khác:					
3905	19	10		- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3905	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Copolyme vinyl axetat:					
3905	21	00		- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	10	10	10	
3905	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:					
3905	30	10		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3905	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Copolyme:					
3905	91	10		- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3905	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3905	99	10		- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10	10	10	10	
3905	99	20		- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	
3905	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
39.06				**Polyme acrylic dạng nguyên sinh.**					
				- Poly (metyl metacrylat):					
3906	10	10		- - Dạng phân tán	4,5	4	3,5	3	
3906	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3906	90	20		- - Dạng phân tán					
3906	90	20	10	- - - Dạng phân tán trong nước	5	5	5	5	
3906	90	20	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3906	90	92		- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	
3906	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
39.07				**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**					
3907	10	00		- Polyaxetal	0	0	0	0	

				- Polyete khác:					
3907	20	10		- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	
3907	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa epoxit:					
3907	30	20		- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	
3907	30	30		- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3907	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3907	40	00		- Polycarbonat	0	0	0	0	
				- Nhựa alkyd:					
3907	50	10		- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3907	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Poly (etylen terephthalat):					
3907	60	10		- - Dạng phân tán	0	0	0	0	
3907	60	20		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3907	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3907	70	00		- Poly (axit lactic)	0	0	0	0	
				- Polyeste khác:					
				- - Chưa no:					
3907	91	20		- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0	0	
3907	91	30		- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	
3907	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3907	99	40		- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	
3907	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
39.08				**Polyamide dạng nguyên sinh.**					
				- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:					
3908	10	10		- - Polyamide-6	0	0	0	0	
3908	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3908	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
39.09				**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.**					
				- Nhựa ure; nhựa thioure:					
3909	10	10		- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	
3909	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa melamin:					
3909	20	10		- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	
3909	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa amino khác:					
3909	30	10		- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	
				- - Loại khác					
3909	30	91		- - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	

3909	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa phenolic:					
3909	40	10		- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	
3909	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3909	50	00		- Polyurethan	0	0	0	0	
39.10				**Silicon dạng nguyên sinh.**					
3910	00	20		- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0	0	0	0	
3910	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
39.11				**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**					
3911	10	00		- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	
3911	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
39.12				**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**					
				- Axetat xenlulo:					
3912	11	00		- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	
3912	12	00		- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	
				- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):					
				- - Chưa hóa dẻo:					
3912	20	11		- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	0	
3912	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
3912	20	20		- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	
				- Ete xenlulo:					
3912	31	00		- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	0	0	0	0	
3912	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3912	90	20		- - Dạng hạt	0	0	0	0	
3912	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
39.13				**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**					
3913	10	00		- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
3913	90	10		- - Protein đã làm cứng	0	0	0	0	
3913	90	20		- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	
3913	90	30		- - Polyme từ tinh bột	0	0	0	0	
3913	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

3914	00	00		**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	0	0	0	0	
39.15				**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**					
				- Từ polyme etylen:					
3915	10	10		- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	
3915	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ polyme styren:					
3915	20	10		- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	
3915	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ polyme vinyl clorua:					
3915	30	10		- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	
3915	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3915	90	00		- Từ plastic khác	5	5	5	0	
39.16				**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**					
				- Từ polyme etylen:					
3916	10	10		- - Sợi monofilament	0	0	0	0	
3916	10	20		- - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	5	5	0	
				- Từ polyme vinyl clorua:					
3916	20	10		- - Sợi monofilament	0	0	0	0	
3916	20	20		- - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	5	5	0	
				- Từ plastic khác:					
				- - Từ protein đã làm cứng:					
3916	90	41		- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	
3916	90	49		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3916	90	50		- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	
3916	90	60		- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
3916	90	91		- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	
3916	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
39.17				**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.**					
				- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:					
3917	10	10		- - Từ protein đã được làm cứng	0	0	0	0	
3917	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:					
3917	21	00		- - Bằng polyme etylen	5	5	5	0	

3917	22	00		- - Bằng polyme propylen	5	0	0	0	
3917	23	00		- - Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5	0	
3917	29	00		- - Bằng plastic khác	5	5	5	0	
				- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:					
3917	31	00		- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	5	5	5	0	
				- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:					
3917	32	10		- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	0	0	0	0	
3917	32	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
3917	33	00		- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	5	5	5	0	
3917	39	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
3917	40	00		- Các phụ kiện	15	15	15	15	GIC
39.18				**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**					
				- Từ polyme vinyl clorua:					
				- - Tấm trải sàn:					
3918	10	11		- - - Dạng tấm rời để ghép	27	27	20	20	
3918	10	19		- - - Loại khác	27	27	20	20	
3918	10	90		- - Loại khác	27	27	20	20	
				- Từ plastic khác:					
				- - Tấm trải sàn:					
3918	90	11		- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27	27	20	20	
3918	90	13		- - - Loại khác, bằng polyetylen	27	27	20	20	
3918	90	14		- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27	27	20	20	
3918	90	19		- - - Loại khác	27	27	20	20	
				- - Loại khác:					
3918	90	91		- - - Bằng polyetylen	27	27	20	20	
3918	90	92		- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27	27	20	20	
3918	90	99		- - - Loại khác	27	27	20	20	
39.19				**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**					
				- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:					
3919	10	10		- - Bằng polyme vinyl clorua	5	0	0	0	
3919	10	20		- - Bằng polyetylen					
3919	10	20	10	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	5	5	5	0	
3919	10	20	90	- - - Loại khác	12	12	12	12	
3919	10	90		- - Loại khác	12	12	12	12	
				- Loại khác:					

3919	90	10		- - Bằng polyme vinyl clorua	5	5	5	0	
3919	90	20		- - Bằng protein đã được làm cứng	0	0	0	0	
3919	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
39.20				**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**					
3920	10	00		- Từ polyme etylen	5	5	5	0	
				- Từ polyme propylen:					
3920	20	10		- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	4,5	4	3,5	3	
3920	20	90		- - Loại khác					
3920	20	90	10	- - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	0	0	0	0	
3920	20	90	20	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	0	0	0	0	
3920	20	90	90	- - - Loại khác	7	7	7	7	
				- Từ polyme styren:					
3920	30	10		- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	5	5	5	0	
3920	30	20		- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0	0	
3920	30	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Từ polyme vinyl clorua:					
3920	43	00		- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng					
3920	43	00	10	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	5	5	5	0	
3920	43	00	90	- - - Loại khác	7	7	7	7	
3920	49	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Từ polyme acrylic:					
3920	51	00		- - Từ poly(metyl metacrylat)	0	0	0	0	
3920	59	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:					
				- - Từ polycarbonat:					
3920	61	10		- - - Dạng tấm và phiến	5	5	5	0	
3920	61	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3920	62	00		- - Từ poly (etylen terephtalat)	0	0	0	0	
3920	63	00		- - Từ polyeste chưa no	0	0	0	0	
3920	69	00		- - Từ polyeste khác	5	0	0	0	
				- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:					
				- - Từ xenlulo tái sinh:					
3920	71	10		- - - Màng xenlophan	0	0	0	0	
3920	71	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3920	73	00		- - Từ xenlulo axetat	5	0	0	0	
				- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:					
3920	79	10		- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	
3920	79	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				- Từ plastic khác:					
				- - Từ poly(vinyl butyral):					
3920	91	10		- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	
3920	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ polyamit:					
3920	92	10		- - - Từ polyamit-6	0	0	0	0	
3920	92	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
3920	93	00		- - Từ nhựa amino	0	0	0	0	
				- - Từ nhựa phenolic:					
3920	94	10		- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	5	0	0	0	
3920	94	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Từ plastic khác:					
3920	99	10		- - - Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	
3920	99	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
39.21				**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.**					
				- Loại xốp:					
				- - Từ polyme styren:					
3921	11	20		- - - Loại cứng	5	0	0	0	
3921	11	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
3921	12	00		- - Từ polyme vinyl clorua	5	5	5	0	
				- - Từ polyurethan:					
3921	13	10		- - - Loại cứng	5	0	0	0	
3921	13	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Từ xenlulo tái sinh:					
3921	14	20		- - - Loại cứng	5	0	0	0	
3921	14	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ plastic khác:					
3921	19	20		- - - Loại cứng	5	0	0	0	
3921	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
3921	90	10		- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	
3921	90	20		- - Từ protein đã làm cứng	5	5	5	0	
3921	90	30		- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	
3921	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
39.22				**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**					
				- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:					
3922	10	10		- - Bồn tắm	25	25	20	20	

3922	10	90		- - Loại khác	25	25	20	20	
3922	20	00		- Bệ và nắp xí bệt	25	25	20	20	
				- Loại khác:					
				- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:					
3922	90	11		- - - Bộ phận của bình xả nước	25	25	20	20	
3922	90	12		- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25	25	20	20	
3922	90	19		- - - Loại khác	25	25	20	20	
3922	90	90		- - Loại khác	25	25	20	20	
39.23				**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.**					
				- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:					
3923	10	10		- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	0	0	0	0	GIC
3923	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- Bao và túi (kể cả loại hình nón):					
				- - Từ polyme etylen:					
				- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở- retort):					
3923	21	11		- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	
3923	21	19		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Loại khác:					
3923	21	91		- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở- retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	5	5	5	0	
3923	21	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Từ plastic khác:					
3923	29	10		- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở- retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	5	0	0	0	GIC
3923	29	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:					
3923	30	20		- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy	0	0	0	0	
3923	30	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:					
3923	40	10		- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	
3923	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
3923	50	00		- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	5	5	5	0	GIC
				- Loại khác:					
3923	90	10		- - Tuýp để đựng kem đánh răng	0	0	0	0	
3923	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
39.24				**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.**					

3924	10	00		- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	27	27	20	20	
				- Loại khác:					
3924	90	10		- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	27	27	20	20	
3924	90	90		- - Loại khác	27	27	20	20	
39.25				**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**					
3925	10	00		- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25	25	20	20	
3925	20	00		- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27	27	20	20	
3925	30	00		- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27	27	20	20	
3925	90	00		- Loại khác	20	20	20	20	
39.26				**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**					
3926	10	00		- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	10	0	0	0	
				- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):					
3926	20	60		- - Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa	0	0	0	0	
3926	20	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
3926	30	00		- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20	20	20	20	
3926	40	00		- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
3926	90	10		- - Phao cho lưới đánh cá	5	0	0	0	GIC
3926	90	20		- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	5	0	0	0	GIC
				- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:					
3926	90	32		- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	0	0	0	0	GIC
3926	90	39		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:					
3926	90	41		- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	0	0	0	0	GIC
3926	90	42		- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	0	0	0	0	GIC
3926	90	44		- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao	0	0	0	0	GIC
3926	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:					
3926	90	53		- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	5	0	0	0	GIC
3926	90	55		- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	5	5	5	0	GIC
3926	90	59		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
3926	90	60		- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	0	0	0	0	GIC
3926	90	70		- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	5	5	5	0	GIC

				- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:					
3926	90	81		- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	GIC
3926	90	82		- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	GIC
3926	90	89		- - - Loại khác	5	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
3926	90	91		- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	0	0	0	0	GIC
3926	90	92		- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	0	0	0	0	GIC
3926	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su					
40.01				**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**					
				- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:					
				- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:					
4001	10	11		- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0	0	0	0	
4001	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể					
4001	10	21		- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0	0	0	0	
4001	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su tự nhiên ở dạng khác:					
				- - Tờ cao su xông khói:					
4001	21	10		- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	
4001	21	20		- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	
4001	21	30		- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	
4001	21	40		- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	
4001	21	50		- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	
4001	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):					
4001	22	10		- - - TSNR 10	0	0	0	0	
4001	22	20		- - - TSNR 20	0	0	0	0	
4001	22	30		- - - TSNR L	0	0	0	0	
4001	22	40		- - - TSNR CV	0	0	0	0	
4001	22	50		- - - TSNR GP	0	0	0	0	
4001	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4001	29	10		- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	
4001	29	20		- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0	0	
4001	29	30		- - - Crếp làm đế giầy	0	0	0	0	
4001	29	40		- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0	0	
4001	29	50		- - - Crếp loại khác	0	0	0	0	

4001	29	60		- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	
4001	29	70		- - - Váng cao su	0	0	0	0	
4001	29	80		- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4001	29	91		- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4001	29	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:					
				- - Jelutong:					
4001	30	11		- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4001	30	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4001	30	91		- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4001	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
40.02				**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**					
				- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):					
4002	11	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	19	10		- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	
4002	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su butadien (BR):					
4002	20	10		- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten- isopren (CIIR hoặc BIIR):					
				- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):					
4002	31	10		- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	
4002	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	39	10		- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	
4002	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su clopren (clobutadien) (CR):					
4002	41	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	49	10		- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):					

4002	51	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	59	10		- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su isopren (IR):					
4002	60	10		- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):					
4002	70	10		- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	
4002	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:					
4002	80	10		- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	
4002	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4002	91	00		- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4002	99	20		- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	
4002	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4003	00	00		**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	0	0	0	0	
4004	00	00		**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	0	0	0	0	
40.05				**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**					
				- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:					
4005	10	10		- - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	
4005	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4005	20	00		- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4005	91	10		- - - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	
4005	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4005	99	10		- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	
4005	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
40.06				**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu**					

4006	10	00		- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4006	90	10		- - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	
4006	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4007	00	00		**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	0	0	0	0	
40.08				**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**					
				- Từ cao su xốp:					
				- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4008	11	10		- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	
4008	11	20		- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0	0	
4008	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4008	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ cao su không xốp:					
				- - Dạng tấm, tờ và dải:					
4008	21	10		- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	
4008	21	20		- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0	0	
4008	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4008	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
40.09				**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**					
				- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:					
4009	11	00		- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	
				- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	12	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:					
				- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	21	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	22	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:					
				- - Không kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	31	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4009	31	91		- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	

4009	31	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	32	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:					
4009	41	00		- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	
				- - Có kèm phụ kiện ghép nối:					
4009	42	10		- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	
4009	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
40.10				**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**					
				- Băng tải hoặc đai tải:					
4010	11	00		- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	
4010	12	00		- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	
4010	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Băng truyền hoặc đai truyền:					
4010	31	00		- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	5	0	0	0	
4010	32	00		- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	0	0	0	
4010	33	00		- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0	0	
4010	34	00		- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0	0	
4010	35	00		- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0	0	0	0	
4010	36	00		- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0	0	0	0	
4010	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
40.11				**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**					
4011	10	00		- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25	25	25	25	
				- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:					
4011	20	10		- - Chiều rộng không quá 450 mm	25	25	25	25	
4011	20	90		- - Loại khác	9	8	7	6	
4011	30	00		- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
4011	40	00		- Loại dùng cho xe môtô	35	35	20	20	
4011	50	00		- Loại dùng cho xe đạp	35	35	20	20	
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:					
				- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:					
4011	61	10		- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	

4011	61	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:					
4011	62	10		- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	
4011	62	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:					
4011	63	10		- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	
4011	63	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4011	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:					
4011	92	10		- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	0	0	0	0	
4011	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:					
4011	93	10		- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0	0	
4011	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:					
4011	94	10		- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4011	94	20		- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	
4011	94	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4011	99	10		- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	
4011	99	20		- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4011	99	30		- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	
4011	99	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
40.12				**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**					
				- Lốp đắp lại:					
4012	11	00		- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:					
4012	12	10		- - - Chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4012	13	00		- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4012	19	10		- - - Loại dùng cho xe môtô	0	0	0	0	
4012	19	20		- - - Loại dùng cho xe đạp	0	0	0	0	

4012	19	30		- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4012	19	40		- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	0	0	0	0	
4012	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:					
4012	20	10		- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	0	0	0	0	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:					
4012	20	21		- - - Chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4012	20	30		- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
4012	20	40		- - Loại dùng cho xe môtô	0	0	0	0	
4012	20	50		- - Loại dùng cho xe đạp	0	0	0	0	
4012	20	60		- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
4012	20	70		- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4012	20	91		- - - Lốp trơn	0	0	0	0	
4012	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Lốp đặc:					
4012	90	14		- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	15		- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	0	0	0	0	
4012	90	16		- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Lốp nửa đặc:					
4012	90	21		- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	22		- - - Có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	70		- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	0	0	0	0	
4012	90	80		- - Lót vành	0	0	0	0	
4012	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
40.13				**Săm các loại, bằng cao su.**					
				- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:					
				- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):					
4013	10	11		- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	
4013	10	19		- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	
				- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:					
4013	10	21		- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	
4013	10	29		- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	

4013	20	00		- Loại dùng cho xe đạp	35	35	20	20	
				- Loại khác:					
				- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
4013	90	11		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450	0	0	0	0	
4013	90	19		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	
4013	90	20		- - Loại dùng cho xe môtô	35	35	20	20	
				- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:					
4013	90	31		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450	0	0	0	0	
4013	90	39		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	
4013	90	40		- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4013	90	91		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450	0	0	0	0	
4013	90	99		- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	
40.14				**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**					
4014	10	00		- Bao tránh thai	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4014	90	10		- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0	0	
4014	90	40		- - Nút chai dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	
4014	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
40.15				**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**					
				- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:					
4015	11	00		- - Dùng trong phẫu thuật	0	0	0	0	
4015	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
4015	90	10		- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	0	0	0	0	
4015	90	20		- - Trang phục lặn	0	0	0	0	
4015	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
40.16				**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**					
				- Bằng cao su xốp:					
4016	10	10		- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20	20	20	20	
4016	10	20		- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	20	20	20	20	
4016	10	90		- - Loại khác	18	16	14	12	
				- Loại khác:					
				- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):					
4016	91	10		- - - Tấm đệm (mat)	0	0	0	0	
4016	91	20		- - - Dạng miếng ghép với nhau	0	0	0	0	

4016	91	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Tẩy:					
4016	92	10		- - - Đầu tẩy (eraser tips)	0	0	0	0	
4016	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:					
4016	93	10		- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	
4016	93	20		- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	
4016	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4016	94	00		- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0	0	
4016	95	00		- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:					
4016	99	13		- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	10	10	GIC
4016	99	14		- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10	10	10	10	GIC
4016	99	15		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	0	0	0	0	GIC
4016	99	16		- - - - Chắn bùn xe đạp	0	0	0	0	GIC
4016	99	17		- - - - Bộ phận của xe đạp	0	0	0	0	GIC
4016	99	18		- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	0	0	0	0	GIC
4016	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
4016	99	20		- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	GIC
4016	99	30		- - - Dải cao su	0	0	0	0	GIC
4016	99	40		- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	GIC
				- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:					
4016	99	51		- - - - Trục lăn cao su	0	0	0	0	GIC
4016	99	52		- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	GIC
4016	99	53		- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	GIC
4016	99	54		- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	GIC
4016	99	59		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
4016	99	60		- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0	0	GIC
4016	99	70		- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0	0	GIC
				- - - Loại khác:					
4016	99	91		- - - - Khăn trải bàn	0	0	0	0	GIC
4016	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
40.17				**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**					
4017	00	10		- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	0	0	0	0	
4017	00	20		- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	0	0	0	

4017	00	90		- Loại khác	5	0	0	0	
				Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc					
41.01				**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**					
				- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:					
4101	20	10		- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4101	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:					
4101	50	10		- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4101	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:					
4101	90	10		- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4101	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
41.02				**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**					
4102	10	00		- Loại còn lông	0	0	0	0	
				- Loại không còn lông:					
4102	21	00		- - Đã được axit hoá	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4102	29	10		- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4102	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
41.03				**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**					
				- Của loài bò sát:					
4103	20	10		- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	
4103	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4103	30	00		- Của lợn	0	0	0	0	
4103	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
41.04				**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**					
				- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):					

4104	11	00		- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	
4104	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ở dạng khô (mộc):					
4104	41	00		- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	
4104	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
41.05				**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**					
4105	10	00		- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4105	30	00		- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
41.06				**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**					
				- Của dê:					
4106	21	00		- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4106	22	00		- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
				- Của lợn:					
4106	31	00		- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4106	32	00		- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
				- Của loài bò sát:					
4106	40	10		- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4106	40	20		- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4106	91	00		- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0	0	0	0	
4106	92	00		- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	
41.07				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**					
				- Da nguyên con:					
4107	11	00		- - Da cật, chưa xẻ	5	0	0	0	
4107	12	00		- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	
4107	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác, kể cả nửa con:					
4107	91	00		- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	
4107	92	00		- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	
4107	99	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
4112	00	00		**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	5	0	0	0	
41.13				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm**					

				mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.					
4113	10	00		- Của dê hoặc dê non	5	0	0	0	
4113	20	00		- Của lợn	5	5	5	0	
4113	30	00		- Của loài bò sát	0	0	0	0	
4113	90	00		- Loại khác	5	5	5	0	
41.14				**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**					
4114	10	00		- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0	0	
4114	20	00		- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0	0	
41.15				**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**					
4115	10	00		- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0	0	
4115	20	00		- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại	0	0	0	0	
				Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)					
4201	00	00		**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	0	0	0	0	
42.02				**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**					
				- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:					
4202	11	00		- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	0	0	0	
				- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:					
				- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:					
4202	12	11		- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	0	0	0	

4202	12	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4202	12	91		- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	0	0	0	
4202	12	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4202	19	20		- - - Mặt ngoài bằng bìa	0	0	0	0	
4202	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:					
4202	21	00		- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	0	0	0	
4202	22	00		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	
4202	29	00		- - Loại khác	10	10	10	0	GIC
				- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:					
4202	31	00		- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	0	0	0	
4202	32	00		- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4202	39	10		- - - Bằng đồng	0	0	0	0	
4202	39	20		- - - Bằng ni-ken	0	0	0	0	
4202	39	30		- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	0	0	0	0	
4202	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:					
				- - - Túi đựng đồ thể thao:					
4202	91	11		- - - - Túi đựng đồ Bowling	0	0	0	0	
4202	91	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
4202	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:					
4202	92	10		- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	0	0	0	0	
4202	92	20		- - - Túi đựng đồ Bowling	0	0	0	0	
4202	92	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4202	99	10		- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	0	0	0	0	
4202	99	20		- - - Bằng đồng	0	0	0	0	
4202	99	30		- - - Bằng ni-ken	0	0	0	0	
4202	99	40		- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	0	0	0	0	
4202	99	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
42.03				**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.**					
4203	10	00		- Hàng may mặc	0	0	0	0	
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:					

4203	21	00		- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	0	0	0	0	
				- - Găng tay khác:					
4203	29	10		- - - Găng tay bảo hộ lao động	0	0	0	0	
4203	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4203	30	00		- Thắt lưng và dây đeo súng	10	0	0	0	
4203	40	00		- Đồ phụ trợ quần áo khác	10	0	0	0	
42.05				**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.**					
4205	00	10		- Dây buộc giầy; tấm lót	0	0	0	0	
4205	00	20		- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	
4205	00	30		- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	0	0	0	0	
4205	00	40		- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	0	
4205	00	90		- Loại khác	5	0	0	0	
42.06				**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**					
4206	00	10		- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0	0	
4206	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo					
43.01				**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**					
4301	10	00		- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	
4301	30	00		- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	
4301	60	00		- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	
4301	80	00		- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	
4301	90	00		- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0	0	
43.02				**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**					
				- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:					
4302	11	00		- - Của loài chồn vizon	0	0	0	0	
4302	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

4302	20	00		- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	
4302	30	00		- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	
43.03				**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**					
4303	10	00		- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
4303	90	20		- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	
4303	90	90		- - Loại khác	10	0	0	0	
43.04				**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**					
4304	00	10		- Da lông nhân tạo	5	5	5	0	
4304	00	20		- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4304	00	91		- - Túi thể thao	0	0	0	0	
4304	00	99		- - Loại khác	10	0	0	0	
				Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ					
44.01				**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**					
4401	10	00		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	
				- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:					
4401	21	00		- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	
4401	22	00		- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0	0	0	0	
				- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:					
4401	31	00		- - Viên gỗ	0	0	0	0	
4401	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
44.02				**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**					
4402	10	00		- Của tre	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4402	90	10		- - Than gáo dừa	0	0	0	0	
4402	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
44.03				**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**					
				- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:					

4403	10	10		- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	
4403	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, từ cây lá kim:					
4403	20	10		- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	
4403	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:					
				- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
4403	41	10		- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	
4403	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4403	49	10		- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	
4403	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):					
4403	91	10		- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	
4403	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):					
4403	92	10		- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	
4403	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4403	99	10		- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	
4403	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
44.04				**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**					
4404	10	00		- Từ cây lá kim	0	0	0	0	
				- Từ cây không thuộc loại lá kim:					
4404	20	10		- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0	0	
4404	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
44.05				**Sợi gỗ; bột gỗ.**					
4405	00	10		- Sợi gỗ	0	0	0	0	
4405	00	20		- Bột gỗ	0	0	0	0	
44.06				**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**					
4406	10	00		- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0	0	
4406	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
44.07				**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**					

4407	10	00		- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0	0	
				- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:					
				- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):					
4407	21	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:					
4407	22	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
				- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:					
4407	25	11		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	25	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Gỗ Meranti Bakau:					
4407	25	21		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	25	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:					
4407	26	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	26	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ Sapelli:					
4407	27	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	27	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ Iroko:					
4407	28	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	28	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):					
4407	29	11		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):					
4407	29	21		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):					
4407	29	31		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):					
4407	29	41		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):					
4407	29	51		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	59		- - - - Loại khác	0	0	0	0	

				- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):					
4407	29	61		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	69		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):					
4407	29	71		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	79		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):					
4407	29	81		- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	89		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4407	29	91		- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	92		- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0	0	0	0	
4407	29	93		- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	29	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):					
4407	91	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):					
4407	92	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ thích (*Acer spp.*):					
4407	93	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):					
4407	94	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	94	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):					
4407	95	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	95	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4407	99	10		- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	
4407	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
44.08				**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**					
				- Từ cây lá kim:					
4408	10	10		- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0	0	

4408	10	30		- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0	0	
4408	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:					
4408	31	00		- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4408	39	10		- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	
4408	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4408	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
44.09				**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**					
4409	10	00		- Từ cây lá kim	0	0	0	0	
				- Từ cây không thuộc loại lá kim:					
4409	21	00		- - Từ tre	0	0	0	0	
4409	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
44.10				**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**					
				- Bằng gỗ:					
4410	11	00		- - Ván dăm	0	0	0	0	
4410	12	00		- - Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0	0	
4410	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
4410	90	00		- Loại khác	5	0	0	0	
44.11				**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**					
				- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):					
4411	12	00		- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0	0	
4411	13	00		- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0	0	
4411	14	00		- - Loại có chiều dày trên 9 mm	5	0	0	0	
				- Loại khác:					
4411	92	00		- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	0	0	0	0	
4411	93	00		- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	0	0	0	0	
4411	94	00		- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	0	0	0	0	
44.12				**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.**					
4412	10	00		- Từ tre	0	0	0	0	
				- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có					

				chiều dày không quá 6 mm:					
4412	31	00		- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	
4412	32	00		- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	0	0	0	0	
4412	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4412	94	00		- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5	0	0	0	
4412	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
4413	00	00		**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	0	0	0	0	
4414	00	00		**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	0	0	0	0	
44.15				**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**					
4415	10	00		- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0	0	0	0	
4415	20	00		- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	5	0	0	0	
44.16				**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**					
4416	00	10		- Tấm ván cong	0	0	0	0	
4416	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
44.17				**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**					
4417	00	10		- Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	0	0	0	0	
4417	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
44.18				**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**					
4418	10	00		- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	0	0	0	0	
4418	20	00		- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0	0	
4418	40	00		- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0	0	
4418	50	00		- Ván lợp	0	0	0	0	
4418	60	00		- Cột trụ và xà, rầm	0	0	0	0	
				- Panel lát sàn đã lắp ghép:					
4418	71	00		- - Cho sàn đã khảm	0	0	0	0	
4418	72	00		- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0	0	

4418	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4418	90	10		- - Panel gỗ có lõi xốp	0	0	0	0	
4418	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4419	00	00		**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	0	0	0	0	
44.20				**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**					
4420	10	00		- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4420	90	10		- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	0	0	0	0	
4420	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
44.21				**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**					
4421	10	00		- Mắc treo quần áo	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4421	90	10		- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	
4421	90	20		- - Thanh gỗ để làm diêm	0	0	0	0	
4421	90	30		- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	0	0	0	0	
4421	90	40		- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	0	0	0	
4421	90	70		- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	0	0	0	0	
4421	90	80		- - Tăm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4421	90	93		- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	
4421	90	94		- - - Chuỗi hạt khác	0	0	0	0	
4421	90	99		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie					
45.01				**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**					
4501	10	00		- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0	0	
4501	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
4502	00	00		**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	0	0	0	0	
45.03				**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**					

4503	10	00		- Nút và nắp đậy	0	0	0	0	
4503	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
45.04				**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**					
4504	10	00		- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0	0	
4504	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây					
46.01				**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**					
				- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:					
4601	21	00		- - Từ tre	0	0	0	0	
4601	22	00		- - Từ song mây	0	0	0	0	
4601	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Từ tre:					
4601	92	10		- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	
4601	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ song mây:					
4601	93	10		- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	
4601	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ vật liệu thực vật khác:					
4601	94	10		- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	
4601	94	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4601	99	10		- - - Chiếu và thảm	0	0	0	0	
4601	99	20		- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	
4601	99	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
46.02				**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**					
				- Bằng vật liệu thực vật:					
4602	11	00		- - Từ tre	0	0	0	0	

4602	12	00		- - Từ song mây	0	0	0	0	
4602	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
4602	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)					
4701	00	00		**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	0	0	0	0	
4702	00	00		**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.**	0	0	0	0	
47.03				**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**					
				- Chưa tẩy trắng:					
4703	11	00		- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	
4703	19	00		- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0	0	
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:					
4703	21	00		- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	
4703	29	00		- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0	0	
47.04				**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**					
				- Chưa tẩy trắng:					
4704	11	00		- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	
4704	19	00		- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0	0	
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:					
4704	21	00		- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	
4704	29	00		- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0	0	
4705	00	00		**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.**	0	0	0	0	
47.06				**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**					
4706	10	00		- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	
4706	20	00		- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	
4706	30	00		- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4706	91	00		- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	
4706	92	00		- - Thu được từ quá trình hoá học	0	0	0	0	
4706	93	00		- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0	0	
47.07				**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**					

4707	10	00		- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	
4707	20	00		- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn	0	0	0	0	
4707	30	00		- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	
4707	90	00		- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	
				Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa					
48.01				**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**					
4801	00	10		- Định lượng không quá 55g/m²	18	16	14	12	
4801	00	90		- Loại khác	20	20	20	20	
48.02				**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**					
4802	10	00		- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20	20	20	20	
				- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:					
4802	20	10		- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4802	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:					
4802	40	10		- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4802	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
				- - Có định lượng dưới 40 g/m²:					
				- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m²:					
4802	54	11		- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4802	54	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:					
4802	54	21		- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4802	54	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
4802	54	30		- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	
4802	54	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	

				- - Có định lượng từ 40 g/m² trở lên nhưng không quá 150g/m², dạng cuộn:					
4802	55	20		- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	20	20	20	20	
				- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:					
4802	55	31		- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	0	0	0	0	
4802	55	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
4802	55	40		- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	
4802	55	50		- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5	5	5	5	
4802	55	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Có định lượng từ 40g/m² trở lên nhưng không quá 150g/m², dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
4802	56	20		- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	25	25	25	25	
				- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:					
4802	56	31		- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4802	56	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
4802	56	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m² trở lên nhưng không quá 150 g/m²:					
				- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:					
4802	57	11		- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4802	57	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
4802	57	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Định lượng lớn hơn 150 g/m²:					
				- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ:					
4802	58	21		- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không	20	20	20	20	
4802	58	29		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
4802	58	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:					
				- - Dạng cuộn:					
4802	61	30		- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	20	20	20	
4802	61	40		- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	
4802	61	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
4802	62	10		- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm	20	20	20	20	

				giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp					
4802	62	20		- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	20	20	20	20	
4802	62	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4802	69	00		- - Loại khác					
4802	69	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy các bon	0	0	0	0	
4802	69	00	20	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	0	0	0	0	
4802	69	00	90	- - - Loại khác	20	20	20	20	
48.03				**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**					
4803	00	30		- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	
4803	00	90		- Loại khác	10	0	0	0	
48.04				**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**					
				- Kraft lớp mặt:					
4804	11	00		- - Loại chưa tẩy trắng	0	0	0	0	
4804	19	00		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Giấy kraft làm bao:					
				- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804	21	10		- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	
4804	21	90		- - - Loại khác	15	14	12	10	
4804	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m² trở xuống:					
				- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804	31	10		- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	
4804	31	30		- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	
4804	31	40		- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	0	0	0	0	
4804	31	50		- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	
4804	31	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
4804	39	10		- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	
4804	39	20		- - - Giấy gói thực phẩm	0	0	0	0	
4804	39	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m² nhưng dưới 225 g/m²:					
				- - Loại chưa tẩy trắng:					

4804	41	10		- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	
4804	41	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
4804	42	00		- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4804	49	10		- - - Bìa gói thực phẩm	0	0	0	0	
4804	49	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m² trở lên:					
				- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804	51	10		- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	
4804	51	20		- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m² trở lên	0	0	0	0	
4804	51	30		- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	
4804	51	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4804	52	00		- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	
4804	59	00		- - Loại khác	5	0	0	0	
48.05				**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**					
				- Giấy để tạo lớp sóng:					
4805	11	00		- - Từ bột giấy bán hóa	0	0	0	0	
				- - Từ bột giấy rơm rạ:					
4805	12	10		- - - Có định lượng trên 150 g/m² nhưng dưới 225 g/m²	0	0	0	0	
4805	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4805	19	10		- - - Có định lượng trên 150 g/m² nhưng dưới 225 g/m²	0	0	0	0	
4805	19	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):					
4805	24	00		- - Có định lượng từ 150 g/m² trở xuống	5	0	0	0	
				- - Có định lượng trên 150 g/m²:					
4805	25	10		- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m²	10	10	10	10	
4805	25	90		- - - Loại khác	8	6	4	2	
				- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:					
4805	30	10		- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	0	0	0	0	
4805	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4805	40	00		- Giấy lọc và bìa lọc	5	5	5	0	
4805	50	00		- Giấy nỉ và bìa nỉ	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Có định lượng từ 150 g/m² trở xuống:					
4805	91	10		- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	

4805	91	20		- - - Giấy vàng mã	0	0	0	0	
4805	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Có định lượng trên 150 g/m² nhưng dưới 225 g/m²:					
4805	92	10		- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	
4805	92	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Có định lượng từ 225 g/m² trở lên:					
4805	93	10		- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	
4805	93	20		- - - Giấy thấm	0	0	0	0	
4805	93	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
48.06				**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**					
4806	10	00		- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0	0	
4806	20	00		- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0	0	
4806	30	00		- Giấy can	0	0	0	0	
4806	40	00		- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong	0	0	0	0	
4807	00	00		**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	5	5	5	0	
48.08				**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**					
4808	10	00		- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	5	0	0	0	
4808	40	00		- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4808	90	20		- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	0	0	0	0	
4808	90	30		- - Đã dập nổi	5	0	0	0	
4808	90	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
48.09				**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**					
4809	20	00		- Giấy tự nhân bản	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4809	90	10		- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	0	0	0	0	
4809	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
48.10				**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí**					

				hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.					
				- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
				- - Dạng cuộn:					
				- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:					
4810	13	11		- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0	0	
4810	13	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4810	13	91		- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	0	0	0	0	
4810	13	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
				- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:					
4810	14	11		- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0	0	
4810	14	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4810	14	91		- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	
4810	14	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:					
4810	19	11		- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0	0	
4810	19	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4810	19	91		- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	
4810	19	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:					
				- - Giấy tráng nhẹ:					
				- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:					
4810	22	11		- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0	0	
4810	22	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4810	22	91		- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4810	22	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	

				- - Loại khác:					
				- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:					
4810	29	11		- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0	0	
4810	29	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4810	29	91		- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4810	29	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:					
				- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m² trở xuống:					
				- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:					
4810	31	31		- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	
4810	31	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4810	31	91		- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	
4810	31	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m²:					
4810	32	30		- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4810	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

4810	39	30		- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4810	39	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Giấy và bìa khác:					
				- - Loại nhiều lớp:					
4810	92	40		- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	0	0	0	
4810	92	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
4810	99	40		- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4810	99	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
48.11				**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**					
				- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:					
				- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811	10	21		- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
4811	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4811	10	91		- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
4811	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:					
				- - Loại tự dính:					
4811	41	20		- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4811	41	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
4811	49	20		- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4811	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):					
				- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m²:					
				- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811	51	31		- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
4811	51	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4811	51	91		- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	

4811	51	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
4811	59	20		- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0	0	
				- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811	59	41		- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
4811	59	49		- - - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
4811	59	91		- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
4811	59	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:					
4811	60	20		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	
4811	60	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:					
				- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:					
4811	90	41		- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
4811	90	49		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4811	90	91		- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
4811	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
4812	00	00		**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	0	0	0	0	
48.13				**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**					
4813	10	00		- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	0	0	0	0	
4813	20	00		- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4813	90	10		- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	0	0	0	0	
4813	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
48.14				**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**					
4814	20	00		- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí	25	25	20	20	
4814	90	00		- Loại khác	20	20	20	20	
48.16				**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao**					

				chụp khác hoặc giấy chuyền (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.					
				- Giấy tự nhân bản:					
4816	20	10		- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	
4816	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4816	90	10		- - Giấy than	0	0	0	0	
4816	90	20		- - Giấy dùng để sao chụp khác	0	0	0	0	
4816	90	30		- - Tấm in offset	0	0	0	0	
4816	90	40		- - Giấy chuyển nhiệt	5	0	0	0	
4816	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
48.17				**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**					
4817	10	00		- Phong bì	0	0	0	0	
4817	20	00		- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	0	0	0	0	
4817	30	00		- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	0	0	0	0	
48.18				**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**					
4818	10	00		- Giấy vệ sinh	0	0	0	0	
4818	20	00		- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	10	0	0	0	
				- Khăn trải bàn và khăn ăn:					
4818	30	10		- - Khăn trải bàn	0	0	0	0	
4818	30	20		- - Khăn ăn	0	0	0	0	
4818	50	00		- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	10	0	0	0	
4818	90	00		- Loại khác	10	0	0	0	
48.19				**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**					
4819	10	00		- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	15	15	15	15	
4819	20	00		- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	15	15	15	15	
4819	30	00		- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	5	0	0	0	
4819	40	00		- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	10	10	10	0	GIC
4819	50	00		- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	5	5	5	0	

4819	60	00		- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	0	0	0	0	
48.20				**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**					
4820	10	00		- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương	0	0	0	0	
4820	20	00		- Vở bài tập	0	0	0	0	
4820	30	00		- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	0	0	0	0	
4820	40	00		- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	0	0	0	0	
4820	50	00		- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	0	0	0	0	
4820	90	00		- Loại khác	10	10	10	0	
48.21				**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**					
				- Đã in:					
4821	10	10		- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	20	20	
4821	10	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Loại khác:					
4821	90	10		- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	20	20	
4821	90	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
48.22				**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**					
				- Loại dùng để cuốn sợi dệt:					
4822	10	10		- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	
4822	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4822	90	10		- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	
4822	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
48.23				**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**					
				- Giấy lọc và bìa lọc:					
4823	20	10		- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0	0	
4823	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:					
				- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:					
4823	40	21		- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	
4823	40	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
4823	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:					
4823	61	00		- - Từ tre (bamboo)	0	0	0	0	
4823	69	00		- - Loại khác	10	0	0	0	
4823	70	00		- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4823	90	10		- - Khung kén tằm	0	0	0	0	
4823	90	20		- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	0	0	0	
4823	90	30		- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	0	0	0	0	
4823	90	40		- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	0	0	0	0	
				- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:					
4823	90	51		- - - Định lượng từ 150 g/m² trở xuống	0	0	0	0	
4823	90	59		- - - Loại khác	5	5	5	0	
4823	90	60		- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	0	0	0	0	
4823	90	70		- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4823	90	92		- - - Giấy vàng mã	0	0	0	0	
4823	90	94		- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	0	0	0	0	
4823	90	95		- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
4823	90	96		- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	0	0	0	0	
4823	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ					
49.01				**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**					
4901	10	00		- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4901	91	00		- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4901	99	10		- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0	0	0	0	
4901	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

49.02				**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**					
4902	10	00		- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4902	90	10		- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	
4902	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
4903	00	00		**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	0	0	0	0	
4904	00	00		**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	0	0	0	0	
49.05				**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**					
4905	10	00		- Quả địa cầu	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
4905	91	00		- - Dạng quyển	0	0	0	0	
4905	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
49.06				**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**					
4906	00	10		- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0	0	
4906	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
49.07				**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**					
4907	00	10		- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu	0	0	0	0	
				- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:					
4907	00	21		- - Tem bưu chính	0	0	0	0	
4907	00	29		- - Loại khác	0	0	0	0	
4907	00	40		- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0	0	
4907	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
49.08				**Đề can các loại (decalcomanias).**					
4908	10	00		- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0	0	

4908	90	00		- Loại khác	5	5	5	0	
4909	00	00		**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	0	0	0	0	
4910	00	00		**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	0	0	0	0	
49.11				**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**					
				- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:					
4911	10	10		- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hoá	0	0	0	0	
4911	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:					
				- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:					
4911	91	21		- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	0	0	0	0	
4911	91	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Tranh in và ảnh khác:					
4911	91	31		- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	0	0	0	0	
4911	91	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
4911	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
4911	99	10		- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	0	0	0	0	
4911	99	20		- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	0	0	0	0	
4911	99	30		- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	
4911	99	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 50 - Tơ tằm					
5001	00	00		**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	0	0	0	0	
5002	00	00		**Tơ tằm thô (chưa xe).**	0	0	0	0	
5003	00	00		**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	0	0	0	0	
5004	00	00		**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	

5005	00	00		**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	
5006	00	00		**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	0	0	0	0	
50.07				**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**					
				- Vải dệt thoi từ tơ vụn:					
5007	10	10		- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0	0	
5007	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:					
5007	20	10		- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0	0	
5007	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại vải khác:					
5007	90	10		- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0	0	
5007	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên					
51.01				**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**					
				- Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:					
5101	11	00		- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	
5101	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:					
5101	21	00		- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	
5101	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
5101	30	00		- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	
51.02				**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**					
				- Lông động vật loại mịn:					
5102	11	00		- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	0	
5102	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
5102	20	00		- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	
51.03				**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**					
5103	10	00		- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
5103	20	00		- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
5103	30	00		- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	
5104	00	00		**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	0	0	0	0	

51.05				**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**					
5105	10	00		- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	
				- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:					
5105	21	00		- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	
5105	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:					
5105	31	00		- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	0	
5105	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
5105	40	00		- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	
51.06				**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**					
5106	10	00		- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	
5106	20	00		- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	
51.07				**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**					
5107	10	00		- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0	0	
5107	20	00		- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	
51.08				**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**					
5108	10	00		- Chải thô	0	0	0	0	
5108	20	00		- Chải kỹ	0	0	0	0	
51.09				**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**					
5109	10	00		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0	0	
5109	90	00		- Loại khác	5	5	5	0	
5110	00	00		**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	
51.11				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**					
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
				- - Trọng lượng không quá 300 g/m²:					
5111	11	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5111	11	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5111	19	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5111	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
5111	20	00		- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	

5111	30	00		- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	10	0	0	0	
5111	90	00		- Loại khác	10	10	10	0	
51.12				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**					
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
				- - Trọng lượng không quá 200 g/m²:					
5112	11	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5112	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5112	19	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5112	19	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
5112	20	00		- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10	0	0	0	
5112	30	00		- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	10	0	0	0	
5112	90	00		- Loại khác	10	0	0	0	
5113	00	00		**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	10	0	0	0	
				Chương 52 - Bông					
5201	00	00		**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0	0	0	0	
52.02				**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**					
5202	10	00		- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5202	91	00		- - Bông tái chế	0	0	0	0	
5202	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
5203	00	00		**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0	0	0	0	
52.04				**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**					
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:					
5204	11	00		- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0	0	
5204	19	00		- - Loại khác	5	0	0	0	
5204	20	00		- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	
52.05				**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**					
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205	11	00		- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0	0	

5205	12	00		- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5	0	0	0	
5205	13	00		- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	
5205	14	00		- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	
5205	15	00		- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:					
5205	21	00		- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	
5205	22	00		- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0	0	
5205	23	00		- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	
5205	24	00		- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	
5205	26	00		- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	0	0	0	
5205	27	00		- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	0	0	0	
5205	28	00		- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205	31	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	
5205	32	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	
5205	33	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	
5205	34	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	
5205	35	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
5205	41	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	
5205	42	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0	0	
5205	43	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0	0	
5205	44	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	
5205	46	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	
5205	47	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	
5205	48	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	
52.06				**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**					

				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206	11	00		- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0	0	
5206	12	00		- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0	0	
5206	13	00		- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	
5206	14	00		- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	
5206	15	00		- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:					
5206	21	00		- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	
5206	22	00		- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0	0	
5206	23	00		- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0	0	
5206	24	00		- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0	0	
5206	25	00		- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206	31	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	
5206	32	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	
5206	33	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	
5206	34	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	
5206	35	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
5206	41	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	
5206	42	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	
5206	43	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	
5206	44	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	
5206	45	00		- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	
52.07				**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**					
5207	10	00		- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	0	0	0	
5207	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
52.08				**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².**					

				- Chưa tẩy trắng:					
5208	11	00		- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	0	0	0	0	
5208	12	00		- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	11	9,6	8,4	7,2	
5208	13	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10	0	0	0	
5208	19	00		- - Vải dệt khác	8	4	0	0	
				- Đã tẩy trắng:					
5208	21	00		- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	0	0	0	0	
5208	22	00		- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	0	0	0	0	
5208	23	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	
5208	29	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Đã nhuộm:					
5208	31	00		- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	10	0	0	0	
5208	32	00		- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	10	0	0	0	
5208	33	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	
5208	39	00		- - Vải dệt khác	8	4	0	0	GIC
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5208	41	00		- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	0	0	0	0	
5208	42	00		- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	0	0	0	0	
5208	43	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	
5208	49	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Đã in:					
				- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²:					
5208	51	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5208	51	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²:					
5208	52	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	9,6	7,2	4,8	2,4	
5208	52	90		- - - Loại khác	11	9,6	8,4	7,2	
				- - Vải dệt khác:					
5208	59	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5208	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
52.09				**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².**					
				- Chưa tẩy trắng:					
5209	11	00		- - Vải vân điểm	10	0	0	0	
5209	12	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10	0	0	0	
5209	19	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Đã tẩy trắng:					
5209	21	00		- - Vải vân điểm	0	0	0	0	

5209	22	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	
5209	29	00		- - Vải dệt khác	12	12	12	12	
				- Đã nhuộm:					
5209	31	00		- - Vải vân điểm	10	0	0	0	
5209	32	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10	0	0	0	
5209	39	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5209	41	00		- - Vải vân điểm	0	0	0	0	
5209	42	00		- - Vải denim	11	9,6	8,4	7,2	
5209	43	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	
5209	49	00		- - Vải dệt khác	8	4	0	0	
				- Đã in:					
				- - Vải vân điểm:					
5209	51	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5209	51	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:					
5209	52	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5209	52	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Vải dệt khác:					
5209	59	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5209	59	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
52.10				**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².**					
				- Chưa tẩy trắng:					
5210	11	00		- - Vải vân điểm	10	0	0	0	
5210	19	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Đã tẩy trắng:					
5210	21	00		- - Vải vân điểm	0	0	0	0	
5210	29	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Đã nhuộm:					
5210	31	00		- - Vải vân điểm	10	0	0	0	
5210	32	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10	0	0	0	
5210	39	00		- - Vải dệt khác	9,6	7,2	4,8	2,4	
				- Từ các sợi có màu khác nhau:					
5210	41	00		- - Vải vân điểm	9,6	7,2	4,8	2,4	
5210	49	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Đã in:					

				- - Vải vân điểm:					
5210	51	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5210	51	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- - Vải dệt khác:					
5210	59	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5210	59	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
52.11				**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².**					
				- Chưa tẩy trắng:					
5211	11	00		- - Vải vân điểm	9,6	7,2	4,8	2,4	
5211	12	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11	9,6	8,4	7,2	
5211	19	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
5211	20	00		- Đã tẩy trắng	10	0	0	0	
				- Đã nhuộm:					
5211	31	00		- - Vải vân điểm	0	0	0	0	
5211	32	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10	0	0	0	
5211	39	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5211	41	00		- - Vải vân điểm	0	0	0	0	
5211	42	00		- - Vải denim	10	0	0	0	
5211	43	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	
5211	49	00		- - Vải dệt khác	10	0	0	0	
				- Đã in:					
				- - Vải vân điểm:					
5211	51	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5211	51	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:					
5211	52	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5211	52	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Vải dệt khác:					
5211	59	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10	0	0	0	
5211	59	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
52.12				**Vải dệt thoi khác từ bông.**					
				- Trọng lượng không quá 200 g/m²:					
5212	11	00		- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	
5212	12	00		- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	
5212	13	00		- - Đã nhuộm	8	4	0	0	

5212	14	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	0	0	0	
				- - Đã in:					
5212	15	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5212	15	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- Trọng lượng trên 200 g/m²:					
5212	21	00		- - Chưa tẩy trắng	10	0	0	0	
5212	22	00		- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	
5212	23	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5212	24	00		- - Từ các sợi có màu khác nhau	10	0	0	0	
				- - Đã in:					
5212	25	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5212	25	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy					
53.01				**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**					
5301	10	00		- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:					
5301	21	00		- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	
5301	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
5301	30	00		- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	
53.02				**Gai dầu** (*Cannabis sativa L.*)**, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**					
5302	10	00		- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	
5302	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
53.03				**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**					
5303	10	00		- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	
5303	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
53.05				**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc** *Musa textilis Nee* **), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**					
5305	00	10		- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	

5305	00	20		- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	0	0	0	0	
5305	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
53.06				**Sợi lanh.**					
5306	10	00		- Sợi đơn	0	0	0	0	
5306	20	00		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	
53.07				**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**					
5307	10	00		- Sợi đơn	0	0	0	0	
5307	20	00		- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	
53.08				**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**					
5308	10	00		- Sợi dừa	0	0	0	0	
5308	20	00		- Sợi gai dầu	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5308	90	10		- - Sợi giấy	0	0	0	0	
5308	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
53.09				**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**					
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:					
				- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5309	11	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5309	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5309	19	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5309	19	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:					
				- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5309	21	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5309	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5309	29	10		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5309	29	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
53.10				**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**					
5310	10	00		- Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5310	90	10		- - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5310	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

53.11				**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**					
5311	00	10		- Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
5311	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo					
54.01				**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**					
				- Từ sợi filament tổng hợp:					
5401	10	10		- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	
5401	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Từ sợi filament tái tạo:					
5401	20	10		- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	
5401	20	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
54.02				**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**					
				- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
5402	11	00		- - Từ các aramit	0	0	0	0	
5402	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
5402	20	00		- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0	0	
				- Sợi dún:					
5402	31	00		- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	
5402	32	00		- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	
5402	33	00		- - Từ các polyeste	0	0	0	0	
5402	34	00		- - Từ polypropylen	0	0	0	0	
5402	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:					
5402	44	00		- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	
5402	45	00		- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	
5402	46	00		- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0	0	
5402	47	00		- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0	0	
5402	48	00		- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	
5402	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:					
5402	51	00		- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	
5402	52	00		- - Từ polyeste	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5402	59	10		- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	

5402	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:					
5402	61	00		- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	
5402	62	00		- - Từ polyeste	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5402	69	10		- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	
5402	69	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
54.03				**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**					
5403	10	00		- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	
				- Sợi khác, đơn:					
				- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:					
5403	31	10		- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	
5403	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:					
5403	32	10		- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	
5403	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ xenlulo axetat:					
5403	33	10		- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	
5403	33	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5403	39	10		- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	
5403	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:					
				- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):					
5403	41	10		- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	
5403	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ xenlulo axetat:					
5403	42	10		- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	
5403	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5403	49	10		- - - Sợi đã được dệt	0	0	0	0	
5403	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
54.04				**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**					
				- Sợi monofilament:					
5404	11	00		- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	
5404	12	00		- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	
5404	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

5404	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
5405	00	00		**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0	0	0	0	
5406	00	00		**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán**	0	0	0	0	
54.07				**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**					
				- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:					
5407	10	20		- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	10	0	0	0	
5407	10	90		- - Loại khác	8	4	0	0	
5407	20	00		- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	10	0	0	0	
5407	30	00		- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	10	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:					
				- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5407	41	10		- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	10	0	0	0	
5407	41	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
5407	42	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5407	43	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	0	0	0	
5407	44	00		- - Đã in	10	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:					
5407	51	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
5407	52	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5407	53	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	0	0	0	
5407	54	00		- - Đã in	10	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:					
5407	61	00		- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	10	0	0	0	
5407	69	00		- - Loại khác	10	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:					
5407	71	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	
5407	72	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5407	73	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	
5407	74	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5407	81	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
5407	82	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5407	83	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	0	0	0	

5407	84	00		- - Đã in	10	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác:					
5407	91	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
5407	92	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5407	93	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	0	0	0	
5407	94	00		- - Đã in	10	0	0	0	
54.08				**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**					
5408	10	00		- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	10	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:					
5408	21	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	
5408	22	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5408	23	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	
5408	24	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác:					
5408	31	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
5408	32	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5408	33	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	0	0	0	
5408	34	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo					
55.01				**Tô (tow) filament tổng hợp.**					
5501	10	00		- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0	0	
5501	20	00		- Từ các polyeste	0	0	0	0	
5501	30	00		- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	
5501	40	00		- Từ polypropylen	0	0	0	0	
5501	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
5502	00	00		**Tô (tow) filament tái tạo.**	0	0	0	0	
55.03				**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**					
				- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:					
5503	11	00		- - Từ các aramit	0	0	0	0	
5503	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
5503	20	00		- Từ các polyeste	0	0	0	0	
5503	30	00		- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	
5503	40	00		- Từ polypropylen	0	0	0	0	
5503	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

55.04				**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**					
5504	10	00		- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	
5504	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
55.05				**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**					
5505	10	00		- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	
5505	20	00		- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	
55.06				**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**					
5506	10	00		- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0	0	0	0	
5506	20	00		- Từ các polyeste	0	0	0	0	
5506	30	00		- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	
5506	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
5507	00	00		**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	0	0	0	0	
55.08				**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**					
				- Từ xơ staple tổng hợp:					
5508	10	10		- - Đóng gói để bán lẻ	5	0	0	0	
5508	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Từ xơ staple tái tạo:					
5508	20	10		- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	
5508	20	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
55.09				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**					
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:					
5509	11	00		- - Sợi đơn	0	0	0	0	
5509	12	00		- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5509	21	00		- - Sợi đơn	5	0	0	0	
5509	22	00		- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:					
5509	31	00		- - Sợi đơn	0	0	0	0	
5509	32	00		- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	GIC
				- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:					
5509	41	00		- - Sợi đơn	0	0	0	0	
5509	42	00		- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0	0	

				- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:					
5509	51	00		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	
				- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509	52	10		- - - Sợi đơn	0	0	0	0	
5509	52	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
5509	53	00		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0	0	
5509	59	00		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					
5509	61	00		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
5509	62	00		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	
5509	69	00		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Sợi khác:					
5509	91	00		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
5509	92	00		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	
5509	99	00		- - Loại khác	5	0	0	0	
55.10				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**					
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5510	11	00		- - Sợi đơn	5	0	0	0	
5510	12	00		- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	
5510	20	00		- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
5510	30	00		- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	0	0	0	
5510	90	00		- Sợi khác	0	0	0	0	
55.11				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**					
				- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở					
5511	10	10		- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	
5511	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:					
5511	20	10		- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	
5511	20	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
5511	30	00		- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0	0	
55.12				**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**					
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5512	11	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0	
5512	19	00		- - Loại khác	11	9,6	8,4	7,2	

				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:					
5512	21	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
5512	29	00		- - Loại khác	10	0	0	0	
				- Loại khác:					
5512	91	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	
5512	99	00		- - Loại khác	8	4	0	0	
55.13				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².**					
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5513	11	00		- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10	0	0	0	
5513	12	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10	0	0	0	
5513	13	00		- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	
5513	19	00		- - Vải dệt thoi khác	8	4	0	0	
				- Đã nhuộm:					
5513	21	00		- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10	0	0	0	
5513	23	00		- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10	0	0	0	
5513	29	00		- - Vải dệt thoi khác	10	0	0	0	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5513	31	00		- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10	0	0	0	
5513	39	00		- - Vải dệt thoi khác	10	0	0	0	
				- Đã in:					
5513	41	00		- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	
5513	49	00		- - Vải dệt thoi khác	10	0	0	0	
55.14				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².**					
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5514	11	00		- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10	0	0	0	
5514	12	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	
5514	19	00		- - Vải dệt thoi khác	10	0	0	0	
				- Đã nhuộm:					
5514	21	00		- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	
5514	22	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10	0	0	0	
5514	23	00		- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10	0	0	0	
5514	29	00		- - Vải dệt thoi khác	10	0	0	0	
5514	30	00		- Từ các sợi có các màu khác nhau	10	0	0	0	
				- Đã in:					
5514	41	00		- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	

5514	42	00		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	
5514	43	00		- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	
5514	49	00		- - Vải dệt thoi khác	10	0	0	0	
55.15				**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**					
				- Từ xơ staple polyeste:					
5515	11	00		- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit- cô (viscose)	11	9,6	8,4	7,2	
5515	12	00		- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10	0	0	0	
5515	13	00		- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	0	0	0	
5515	19	00		- - Loại khác	8	4	0	0	
				- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:					
5515	21	00		- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	
5515	22	00		- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	0	0	0	
5515	29	00		- - Loại khác	10	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác:					
5515	91	00		- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5515	99	10		- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	0	0	0	
5515	99	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
55.16				**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**					
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5516	11	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
5516	12	00		- - Đã nhuộm	8	4	0	0	
5516	13	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	0	0	0	
5516	14	00		- - Đã in	10	0	0	0	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:					
5516	21	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
5516	22	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5516	23	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	
5516	24	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5516	31	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	
5516	32	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5516	33	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	
5516	34	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:					

5516	41	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	
5516	42	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5516	43	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	
5516	44	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5516	91	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
5516	92	00		- - Đã nhuộm	10	0	0	0	
5516	93	00		- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	
5516	94	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng					
56.01				**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**					
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:					
5601	21	00		- - Từ bông	5	0	0	0	
5601	22	00		- - Từ xơ nhân tạo	5	5	5	0	
5601	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:					
5601	30	10		- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	
5601	30	20		- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	
5601	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
56.02				**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**					
5602	10	00		- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	10	10	10	0	
				- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:					
5602	21	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
5602	29	00		- - Từ vật liệu dệt khác	10	0	0	0	
5602	90	00		- Loại khác	10	10	10	0	
56.03				**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**					
				- Từ sợi filament nhân tạo:					
5603	11	00		- - Trọng lượng không quá 25 g/m²	5	5	5	0	
5603	12	00		- - Trọng lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²	5	5	5	0	
5603	13	00		- - Trọng lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²	5	0	0	0	
5603	14	00		- - Trọng lượng trên 150 g/m²	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
5603	91	00		- - Trọng lượng không quá 25 g/m²	5	5	5	0	
5603	92	00		- - Trọng lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²	11	9,6	8,4	7,2	
5603	93	00		- - Trọng lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²	5	5	5	0	

5603	94	00		- - Trọng lượng trên 150 g/m²	8	4	0	0	
56.04				**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**					
5604	10	00		- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
5604	90	10		- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	
5604	90	20		- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	
5604	90	30		- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	0	0	0	0	
5604	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
5605	00	00		**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	0	0	0	0	
5606	00	00		**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	5	5	5	0	
56.07				**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**					
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):					
5607	21	00		- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	
5607	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Từ polyetylen hoặc polypropylen:					
5607	41	00		- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	5	0	0	0	
5607	49	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Từ xơ tổng hợp khác:					
5607	50	10		- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	
5607	50	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
5607	90	10		- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	
5607	90	20		- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	0	0	0	0	
5607	90	30		- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0	0	
5607	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
56.08				**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage)**					

				hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.					
				- Từ vật liệu dệt nhân tạo:					
5608	11	00		- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
5608	19	20		- - - Túi lưới	0	0	0	0	
5608	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
5608	90	10		- - Túi lưới	0	0	0	0	
5608	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
5609	00	00		**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	5	5	5	0	
				Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác					
57.01				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**					
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5701	10	10		- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5701	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ các vật liệu dệt khác:					
				- - Từ bông:					
5701	90	11		- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5701	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5701	90	91		- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5701	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
57.02				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**					
5702	10	00		- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0	0	0	0	
5702	20	00		- Hàng trải sàn từ xơ dừa	0	0	0	0	
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702	31	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
5702	32	00		- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	
				- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
5702	39	10		- - - Từ bông	0	0	0	0	
5702	39	20		- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	
5702	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					

				- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702	41	10		- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5702	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702	42	10		- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5702	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ các vật liệu dệt khác:					
				- - - Từ bông:					
5702	49	11		- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5702	49	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
5702	49	20		- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	
5702	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702	50	10		- - Từ bông	0	0	0	0	
5702	50	20		- - Từ xơ đay	0	0	0	0	
5702	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
				- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702	91	10		- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5702	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:					
5702	92	10		- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5702	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ các loại vật liệu dệt khác:					
				- - - Từ bông:					
5702	99	11		- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5702	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
5702	99	20		- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	
5702	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
57.03				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**					
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5703	10	10		- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
5703	10	20		- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5703	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
5703	20	10		- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5703	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:					
5703	30	10		- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	

5703	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ các vật liệu dệt khác:					
				- - Từ bông:					
5703	90	11		- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5703	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ xơ đay:					
5703	90	21		- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
5703	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5703	90	91		- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
5703	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
57.04				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**					
5704	10	00		- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m²	0	0	0	0	
5704	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
57.05				**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**					
				- Từ bông:					
5705	00	11		- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5705	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ xơ đay:					
5705	00	21		- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
5705	00	29		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5705	00	91		- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	
5705	00	92		- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
5705	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu					
58.01				**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**					
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5801	10	10		- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	10	90		- - Loại khác	10	0	0	0	
				- Từ bông:					
				- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:					

5801	21	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801	22	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801	23	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	23	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Các loại vải sơnin:					
5801	26	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	26	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801	27	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	27	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ xơ nhân tạo:					
				- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:					
5801	31	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Nhung kẻ đã cắt:					
5801	32	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:					
5801	33	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	33	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Các loại vải sơnin:					
5801	36	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	36	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- - Vải có sợi dọc nổi vòng:					
5801	37	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	37	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ các vật liệu dệt khác:					
				- - Từ lụa:					
5801	90	11		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5801	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5801	90	91		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9,6	7,2	4,8	2,4	
5801	90	99		- - - Loại khác	12	12	12	12	
58.02				**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**					
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:					

5802	11	00		- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	
5802	19	00		- - Loại khác	10	0	0	0	
5802	20	00		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:					
5802	30	10		- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	
5802	30	20		- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	
5802	30	30		- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	
5802	30	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
58.03				**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**					
5803	00	10		- Từ bông	0	0	0	0	
5803	00	20		- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5803	00	91		- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	0	0	0	0	
5803	00	99		- - Loại khác	10	10	10	0	
58.04				**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**					
				- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:					
				- - Từ lụa:					
5804	10	11		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5804	10	19		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Từ bông:					
5804	10	21		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5804	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5804	10	91		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	9,6	7,2	4,8	2,4	
5804	10	99		- - - Loại khác	12	12	12	12	
				- Ren dệt bằng máy:					
				- - Từ xơ nhân tạo:					
5804	21	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	GIC
5804	21	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	GIC
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
5804	29	10		- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	
5804	29	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
5804	30	00		- Ren làm bằng tay	10	0	0	0	
58.05				**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**					

5805	00	10		- Từ bông	0	0	0	0	
5805	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
58.06				**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**					
				- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:					
5806	10	10		- - Từ tơ tằm	0	0	0	0	
5806	10	20		- - Từ bông	0	0	0	0	
5806	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:					
5806	20	10		- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0	0	0	0	
5806	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác:					
				- - Từ bông:					
5806	31	10		- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	
5806	31	20		- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	
5806	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ xơ nhân tạo:					
5806	32	10		- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	
5806	32	40		- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	
5806	32	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
5806	39	10		- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
5806	39	91		- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	
5806	39	99		- - - - Loại khác	10	10	10	0	
5806	40	00		- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	10	10	10	0	
58.07				**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**					
5807	10	00		- Dệt thoi	10	10	10	0	
5807	90	00		- Loại khác	10	10	10	0	
58.08				**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**					
				- Các dải bện dạng chiếc:					
5808	10	10		- - Kết hợp với sợi cao su	10	10	10	0	

5808	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
5808	90	10		- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	
5808	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
5809	00	00		**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	10	10	10	0	
58.10				**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**					
5810	10	00		- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	
				- Hàng thêu khác:					
5810	91	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
5810	92	00		- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	GIC
5810	99	00		- - Từ vật liệu dệt khác	10	0	0	0	
58.11				**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**					
5811	00	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	
5811	00	90		- Loại khác	10	10	10	0	
				Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp					
59.01				**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**					
5901	10	00		- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5901	90	10		- - Vải can	5	5	5	0	
5901	90	20		- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	
5901	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
59.02				**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit- cô.**					
				- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:					
				- - Vải tráng cao su làm mép lốp:					
5902	10	11		- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	
5902	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5902	10	91		- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	

5902	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ polyeste:					
5902	20	20		- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
5902	20	91		- - - Chứa bông	0	0	0	0	
5902	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5902	90	10		- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	
5902	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
59.03				**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**					
5903	10	00		- Với poly (vinyl clorua)	5	5	5	0	
5903	20	00		- Với polyurethan	5	5	5	0	
5903	90	00		- Loại khác	5	5	5	0	
59.04				**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**					
5904	10	00		- Vải sơn	0	0	0	0	
5904	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
59.05				**Các loại vải dệt phủ tường.**					
5905	00	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	
5905	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
59.06				**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**					
5906	10	00		- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
5906	91	00		- - Vải dệt kim hoặc vải móc	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
5906	99	10		- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	0	0	0	0	
5906	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
59.07				**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**					
5907	00	10		- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	5	5	5	0	
5907	00	30		- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	0	0	0	
5907	00	40		- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	
5907	00	50		- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	

5907	00	60		- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5	5	5	0	
5907	00	90		- Loại khác	5	5	5	0	
59.08				**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**					
5908	00	10		- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0	0	
5908	00	90		- Loại khác	5	0	0	0	
59.09				**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**					
5909	00	10		- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	
5909	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
5910	00	00		**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	0	0	0	0	
59.11				**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**					
5911	10	00		- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	
5911	20	00		- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	
				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):					
5911	31	00		- - Trọng lượng dưới 650 g/m²	0	0	0	0	
5911	32	00		- - Trọng lượng từ 650 g/m² trở lên	0	0	0	0	
5911	40	00		- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
5911	90	10		- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	
5911	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc					
60.01				**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**					
6001	10	00		- Vải "vòng lông dài":	10	0	0	0	
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:					
6001	21	00		- - Từ bông	10	10	10	0	
6001	22	00		- - Từ xơ nhân tạo	10	0	0	0	

6001	29	00		- - Từ các loại vật liệu dệt khác	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
6001	91	00		- - Từ bông	12	12	12	12	
				- - Từ xơ nhân tạo:					
6001	92	20		- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	
6001	92	30		- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	
6001	92	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Từ các vật liệu dệt khác:					
				- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:					
6001	99	11		- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	
6001	99	19		- - - - Loại khác	10	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
6001	99	91		- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	9,6	7,2	4,8	2,4	
6001	99	99		- - - - Loại khác	8	4	0	0	
60.02				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**					
6002	40	00		- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	10	0	0	0	
6002	90	00		- Loại khác	8	4	0	0	
60.03				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**					
6003	10	00		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6003	20	00		- Từ bông	0	0	0	0	
6003	30	00		- Từ xơ tổng hợp	0	0	0	0	
6003	40	00		- Từ xơ tái tạo	0	0	0	0	
6003	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
60.04				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**					
				- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:					
6004	10	10		- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	10	10	10	0	
6004	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
6004	90	00		- Loại khác	10	10	10	0	
60.05				**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**					
				- Từ bông:					
6005	21	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	0	0	0	
6005	22	00		- - Đã nhuộm	10	10	10	0	
6005	23	00		- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	

6005	24	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				- Từ xơ tổng hợp:					
				- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
6005	31	10		- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	10	10	10	0	
6005	31	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Đã nhuộm:					
6005	32	10		- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	10	10	10	0	
6005	32	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6005	33	10		- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	
6005	33	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Đã in:					
6005	34	10		- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	
6005	34	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- Từ xơ tái tạo:					
6005	41	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	10	10	0	
6005	42	00		- - Đã nhuộm	0	0	0	0	
6005	43	00		- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	
6005	44	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6005	90	10		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6005	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
60.06				**Vải dệt kim hoặc móc khác.**					
6006	10	00		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
				- Từ bông:					
6006	21	00		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10	10	10	0	
6006	22	00		- - Đã nhuộm	10	10	10	0	
6006	23	00		- - Từ các sợi có màu khác nhau	10	10	10	0	
6006	24	00		- - Đã in	0	0	0	0	
				- Từ xơ sợi tổng hợp:					
				- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
6006	31	10		- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	
6006	31	20		- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	
6006	31	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Đã nhuộm:					
6006	32	10		- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	10	0	0	0	
6006	32	20		- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10	0	0	0	

6006	32	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006	33	10		- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	
6006	33	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Đã in:					
6006	34	10		- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	
6006	34	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
				- Từ xơ tái tạo:					
				- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
6006	41	10		- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	
6006	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã nhuộm:					
6006	42	10		- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	
6006	42	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Từ các sợi có màu khác nhau:					
6006	43	10		- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	
6006	43	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã in:					
6006	44	10		- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	
6006	44	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6006	90	00		- Loại khác	10	10	10	0	
				Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc					
61.01				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**					
6101	20	00		- Từ bông	0	0	0	0	
6101	30	00		- Từ sợi nhân tạo	10	0	0	0	
6101	90	00		- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.02				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**					
6102	10	00		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6102	20	00		- Từ bông	0	0	0	0	
6102	30	00		- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC
6102	90	00		- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	GIC
61.03				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần**					

				dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.					
6103	10	00		- Bộ com-lê	0	0	0	0	
				- Bộ quần áo đồng bộ:					
6103	22	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6103	23	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6103	29	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Áo jacket và blazer:					
6103	31	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6103	32	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6103	33	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6103	39	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần					
6103	41	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6103	42	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6103	43	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6103	49	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.04				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**					
				- Bộ com-lê:					
6104	13	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
				- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6104	19	20		- - - Từ bông	0	0	0	0	
6104	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ quần áo đồng bộ:					
6104	22	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6104	23	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6104	29	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Áo jacket và blazer:					
6104	31	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6104	32	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6104	33	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6104	39	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Áo váy (dress):					
6104	41	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6104	42	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6104	43	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6104	44	00		- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	
6104	49	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:					

6104	51	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6104	52	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6104	53	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6104	59	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:					
6104	61	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6104	62	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6104	63	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6104	69	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.05				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**					
6105	10	00		- Từ bông	0	0	0	0	
6105	20	00		- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6105	90	00		- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.06				**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**					
6106	10	00		- Từ bông	0	0	0	0	
6106	20	00		- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6106	90	00		- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.07				**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**					
				- Quần lót và quần sịp:					
6107	11	00		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6107	12	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6107	19	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:					
6107	21	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6107	22	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6107	29	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6107	91	00		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6107	99	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.08				**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**					
				- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:					
6108	11	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
				- - Từ các vật liệu dệt khác:					

6108	19	20		- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	
6108	19	30		- - - Từ bông	0	0	0	0	
6108	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quần xi líp và quần đùi bó:					
6108	21	00		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6108	22	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC
6108	29	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6108	31	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6108	32	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6108	39	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6108	91	00		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6108	92	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6108	99	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.09				**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**					
				- Từ bông:					
6109	10	10		- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	GIC
6109	10	20		- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	GIC
				- Từ các vật liệu dệt khác:					
6109	90	10		- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	GIC
6109	90	20		- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	GIC
6109	90	30		- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	10	10	10	0	GIC
61.10				**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**					
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6110	11	00		- - Từ lông cừu	0	0	0	0	GIC
6110	12	00		- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	0	0	0	0	
6110	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
6110	20	00		- Từ bông	0	0	0	0	
6110	30	00		- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6110	90	00		- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.11				**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**					
6111	20	00		- Từ bông	0	0	0	0	GIC
6111	30	00		- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6111	90	00		- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.12				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo**					

				bơi, dệt kim hoặc móc.					
				- Bộ quần áo thể thao:					
6112	11	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6112	12	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6112	19	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
6112	20	00		- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	
				- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6112	31	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6112	39	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6112	41	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6112	49	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.13				**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**					
6113	00	10		- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	
6113	00	30		- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	
6113	00	40		- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	
6113	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
61.14				**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**					
6114	20	00		- Từ bông	0	0	0	0	
				- Từ sợi nhân tạo:					
6114	30	20		- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	
6114	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
6114	90	00		- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
61.15				**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**					
				- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):					
6115	10	10		- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6115	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quần tất và quần áo nịt khác:					
6115	21	00		- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0	0	
6115	22	00		- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0	0	GIC
				- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6115	29	10		- - - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6115	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:					
6115	30	10		- - Từ bông	0	0	0	0	
6115	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Loại khác:					
6115	94	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	GIC
6115	95	00		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6115	96	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6115	99	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	GIC
61.16				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**					
				- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:					
6116	10	10		- - Găng tay của thợ lặn	0	0	0	0	
6116	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6116	91	00		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6116	92	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6116	93	00		- - Từ sợi tổng hợp	10	10	10	0	
6116	99	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	10	0	0	0	
61.17				**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**					
				- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:					
6117	10	10		- - Từ bông	0	0	0	0	
6117	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Các đồ phụ trợ khác:					
				- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:					
6117	80	11		- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6117	80	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6117	80	20		- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0	0	
6117	80	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
6117	90	00		- Các chi tiết	10	10	10	0	
				Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc					
62.01				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**					
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6201	11	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6201	12	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6201	13	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC

6201	19	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	GIC
				- Loại khác:					
6201	91	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6201	92	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6201	93	00		- - Từ sợi nhân tạo	10	0	0	0	GIC
6201	99	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
62.02				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**					
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6202	11	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	GIC
6202	12	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6202	13	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC
6202	19	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6202	91	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6202	92	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6202	93	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC
6202	99	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
62.03				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**					
				- Bộ com-lê:					
6203	11	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6203	12	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
				- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203	19	10		- - - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6203	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- Bộ quần áo đồng bộ:					
6203	22	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6203	23	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
				- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6203	29	10		- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	0	0	0	0	
6203	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Áo jacket và blazer:					
6203	31	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	GIC
6203	32	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6203	33	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6203	39	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	

				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần					
6203	41	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	GIC
				- - Từ bông:					
6203	42	10		- - - Quần yếm có dây đeo	0	0	0	0	GIC
6203	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
6203	43	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6203	49	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
62.04				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**					
				- Bộ com-lê:					
6204	11	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6204	12	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6204	13	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6204	19	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Bộ quần áo đồng bộ:					
6204	21	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6204	22	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6204	23	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6204	29	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Áo jacket và blazer:					
6204	31	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6204	32	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6204	33	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6204	39	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Áo váy (dress):					
6204	41	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6204	42	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6204	43	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6204	44	00		- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	
6204	49	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:					
6204	51	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6204	52	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6204	53	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6204	59	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần					
6204	61	00		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6204	62	00		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6204	63	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6204	69	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	10	0	0	0	

62.05				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**					
6205	20	00		- Từ bông	0	0	0	0	GIC
6205	30	00		- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC
				- Từ các vật liệu dệt khác:					
6205	90	10		- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6205	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
62.06				**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**					
6206	10	00		- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	0	0	0	0	
6206	20	00		- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6206	30	00		- Từ bông	0	0	0	0	
6206	40	00		- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC
6206	90	00		- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	GIC
62.07				**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**					
				- Quần lót, quần đùi và quần sịp:					
6207	11	00		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6207	19	00		- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	GIC
				- Áo ngủ và bộ pyjama:					
6207	21	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6207	22	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6207	29	00		- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6207	91	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
6207	99	10		- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC
6207	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
62.08				**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**					
				- Váy lót và váy lót trong:					
6208	11	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6208	19	00		- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Váy ngủ và bộ pyjama:					
6208	21	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6208	22	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6208	29	00		- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					

6208	91	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6208	92	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	GIC
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
6208	99	10		- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6208	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
62.09				**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**					
				- Từ bông:					
6209	20	30		- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương	0	0	0	0	
6209	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ sợi tổng hợp:					
6209	30	10		- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	
6209	30	30		- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương	0	0	0	0	
6209	30	40		- - Phụ kiện may mặc	0	0	0	0	
6209	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
6209	90	00		- Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
62.10				**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**					
				- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:					
				- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:					
6210	10	11		- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	
6210	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6210	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:					
6210	20	20		- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	
6210	20	30		- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	
6210	20	40		- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	
6210	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:					
6210	30	20		- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	
6210	30	30		- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	
6210	30	40		- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	
6210	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6210	40	10		- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	
6210	40	20		- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	
6210	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6210	50	10		- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	
6210	50	20		- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	

6210	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
62.11				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**					
				- Quần áo bơi:					
6211	11	00		- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	
6211	12	00		- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	
6211	20	00		- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	
				- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
				- - Từ bông:					
6211	32	10		- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	
6211	32	20		- - - Áo choàng hành hương (erham)	0	0	0	0	
6211	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ sợi nhân tạo:					
6211	33	10		- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	
6211	33	20		- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	
6211	33	30		- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	
6211	33	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
6211	39	10		- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	
6211	39	20		- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	
6211	39	30		- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	
6211	39	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
				- - Từ bông:					
6211	42	10		- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	
6211	42	20		- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	
6211	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ sợi nhân tạo:					
6211	43	10		- - - Áo phẫu thuật	0	0	0	0	GIC
6211	43	20		- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	GIC
6211	43	30		- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	0	0	0	GIC
6211	43	40		- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	GIC
6211	43	50		- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	GIC
6211	43	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
6211	49	10		- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	
6211	49	20		- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	
6211	49	30		- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	
6211	49	40		- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	0	0	0	0	
6211	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

62.12				**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc**					
				- Xu chiêng:					
6212	10	10		- - Từ bông	0	0	0	0	
6212	10	90		- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Gen và quần gen:					
6212	20	10		- - Từ bông	0	0	0	0	
6212	20	90		- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Áo nịt toàn thân:					
6212	30	10		- - Từ bông	0	0	0	0	
6212	30	90		- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Từ bông:					
6212	90	11		- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	
6212	90	12		- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	
6212	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
6212	90	91		- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	
6212	90	92		- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	
6212	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
62.13				**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**					
				- Từ bông:					
6213	20	10		- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6213	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ các loại vật liệu dệt khác:					
				- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:					
6213	90	11		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6213	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6213	90	91		- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6213	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
62.14				**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.**					
				- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6214	10	10		- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6214	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
6214	20	00		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
				- Từ sợi tổng hợp:					
6214	30	10		- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	

6214	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ sợi tái tạo:					
6214	40	10		- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6214	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ vật liệu dệt khác:					
6214	90	10		- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6214	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
62.15				**Cà vạt, nơ con bướm và cravat.**					
				- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:					
6215	10	10		- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6215	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ sợi nhân tạo:					
6215	20	10		- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6215	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ vật liệu dệt khác:					
6215	90	10		- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0	0	
6215	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
62.16				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**					
6216	00	10		- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	10	0	0	0	GIC
				- Loại khác:					
6216	00	91		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	GIC
6216	00	92		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
6216	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
62.17				**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**					
				- Hàng phụ trợ:					
6217	10	10		- - Đai Ju đô	0	0	0	0	
6217	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
6217	90	00		- Các chi tiết	10	10	10	0	
				Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn					
63.01				**Chăn và chăn du lịch.**					
6301	10	00		- Chăn điện	0	0	0	0	
6301	20	00		- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	
6301	30	00		- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	0	0	0	0	
6301	40	00		- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	0	0	0	0	

6301	90	00		- Chăn và chăn du lịch khác	0	0	0	0	
63.02				**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**					
6302	10	00		- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	
				- Khăn trải giường khác, đã in:					
6302	21	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
				- - Từ sợi nhân tạo:					
6302	22	10		- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	
6302	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6302	29	00		- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
				- Khăn trải giường khác:					
6302	31	00		- - Từ bông	0	0	0	0	GIC
				- - Từ sợi nhân tạo:					
6302	32	10		- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	
6302	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6302	39	00		- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
6302	40	00		- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	
				- Khăn trải bàn khác:					
6302	51	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6302	53	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6302	59	00		- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
6302	60	00		- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6302	91	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6302	93	00		- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	
6302	99	00		- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
63.03				**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**					
				- Dệt kim hoặc móc:					
6303	12	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
				- - Từ các vật liệu dệt khác:					
6303	19	10		- - - Từ bông	0	0	0	0	
6303	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6303	91	00		- - Từ bông	0	0	0	0	
6303	92	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
6303	99	00		- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
63.04				**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**					

				- Các bộ khăn phủ giường:					
6304	11	00		- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6304	19	10		- - - Từ bông	0	0	0	0	
6304	19	20		- - - Loại khác, không dệt	0	0	0	0	
6304	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dệt kim hoặc móc:					
6304	91	10		- - - Màn chống muỗi	0	0	0	0	
6304	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6304	92	00		- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0	0	
6304	93	00		- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	GIC
6304	99	00		- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	0	0	0	0	
63.05				**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.**					
				- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:					
				- - Mới:					
6305	10	11		- - - Từ đay	0	0	0	0	
6305	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đã qua sử dụng:					
6305	10	21		- - - Từ đay	0	0	0	0	
6305	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6305	20	00		- Từ bông	0	0	0	0	
				- Từ vật liệu dệt nhân tạo:					
				- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:					
6305	32	10		- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	GIC
6305	32	20		- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	GIC
6305	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:					
6305	33	10		- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	GIC
6305	33	20		- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	GIC
6305	33	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
6305	39	10		- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	
6305	39	20		- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	
6305	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Từ vật liệu dệt khác:					
6305	90	10		- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	
6305	90	20		- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	
6305	90	90		- - Loại khác	10	0	0	0	

63.06				**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**					
				- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:					
6306	12	00		- - Từ sợi tổng hợp	5	5	5	0	GIC
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
6306	19	10		- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	
6306	19	20		- - - Từ bông	0	0	0	0	
6306	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tăng (lều):					
6306	22	00		- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	
				- - Từ vật liệu dệt khác:					
6306	29	10		- - - Từ bông	0	0	0	0	
6306	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6306	30	00		- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	
				- Đệm hơi:					
6306	40	10		- - Từ bông	0	0	0	0	
6306	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
6306	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
63.07				**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**					
				- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:					
6307	10	10		- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0	0	0	
6307	10	20		- - Từ phớt	0	0	0	0	
6307	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
6307	20	00		- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6307	90	30		- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0	0	GIC
6307	90	40		- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0	0	GIC
				- - Các loại đai an toàn:					
6307	90	61		- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	GIC
6307	90	69		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
6307	90	70		- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	GIC
6307	90	90		- - Loại khác	5	0	0	0	GIC
6308	00	00		**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	0	0	0	0	
6309	00	00		**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	100	100	100	100	

63.10				**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**					
				- Đã được phân loại:					
6310	10	10		- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	50	50	50	
6310	10	90		- - Loại khác	50	50	50	50	
				- Loại khác:					
6310	90	10		- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	50	50	50	
6310	90	90		- - Loại khác	50	50	50	50	
				Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên					
64.01				**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**					
6401	10	00		- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	
				- Giày, dép khác:					
6401	92	00		- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	0	0	0	0	
6401	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
64.02				**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.**					
				- Giày, dép thể thao:					
6402	12	00		- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6402	19	10		- - - Giày dép cho đấu vật	0	0	0	0	
6402	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6402	20	00		- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0	0	
				- Giày, dép khác:					
				- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:					
6402	91	10		- - - Giày lặn	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
6402	91	91		- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	
6402	91	99		- - - - Loại khác	10	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6402	99	10		- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	
6402	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
64.03				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**					
				- Giày, dép thể thao:					
6403	12	00		- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống	0	0	0	0	

				gắn ván trượt					
				- - Loại khác:					
6403	19	10		- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	
6403	19	20		- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	0	0	0	0	
6403	19	30		- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	
6403	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6403	20	00		- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	0	0	0	
6403	40	00		- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	
				- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:					
6403	51	00		- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0	0	
6403	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Giày, dép khác:					
6403	91	00		- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0	0	
6403	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
64.04				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**					
				- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:					
				- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:					
6404	11	10		- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	
6404	11	20		- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	
6404	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6404	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
6404	20	00		- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	
64.05				**Giày, dép khác.**					
6405	10	00		- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	
6405	20	00		- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	
6405	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
64.06				**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**					
				- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:					
6406	10	10		- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0	0	
6406	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
6406	20	00		- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	24	18	12	6	
				- Loại khác:					
6406	90	10		- - Bằng gỗ	0	0	0	0	

				- - Bằng kim loại:					
6406	90	21		- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	
6406	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bằng plastic hoặc cao su:					
6406	90	31		- - - Tấm lót giày	5	5	5	0	
6406	90	32		- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	
6406	90	39		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6406	90	91		- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
6406	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng					
6501	00	00		**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	0	0	0	0	
6502	00	00		**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	0	0	0	0	
6504	00	00		**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	0	0	0	0	
65.05				**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**					
6505	00	10		- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	0	0	0	0	
6505	00	20		- Lưới bao tóc	0	0	0	0	
6505	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
65.06				**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**					
				- Mũ bảo hộ:					
6506	10	10		- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	0	0	0	0	
6506	10	20		- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	
6506	10	30		- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	
6506	10	40		- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	
6506	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6506	91	00		- - Bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	
				- - Bằng vật liệu khác:					

6506	99	10		- - - Bằng da lông	0	0	0	0	
6506	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6507	00	00		**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	10	10	10	0	GIC
				Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên					
66.01				**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**					
6601	10	00		- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6601	91	00		- - Có cán kiểu ống lồng	0	0	0	0	
6601	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
6602	00	00		**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	0	0	0	0	
66.03				**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**					
6603	20	00		- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	5	0	0	0	
				- Loại khác:					
6603	90	10		- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	0	0	0	0	
6603	90	20		- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	0	0	0	0	
				Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người					
6701	00	00		**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	5	5	5	0	
67.02				**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.**					
6702	10	00		- Bằng plastic	0	0	0	0	
				- Bằng vật liệu khác:					
6702	90	10		- - Bằng giấy	0	0	0	0	
6702	90	20		- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	
6702	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
6703	00	00		**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt**	0	0	0	0	

				khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.					
67.04				**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**					
				- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:					
6704	11	00		- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	0	0	0	0	
6704	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
6704	20	00		- Bằng tóc người	0	0	0	0	
6704	90	00		- Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	
				Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự					
6801	00	00		**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	0	0	0	0	
68.02				**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**					
6802	10	00		- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu	0	0	0	0	
				- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:					
6802	21	00		- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	
6802	23	00		- - Đá granit	0	0	0	0	
				- - Đá khác:					
6802	29	10		- - - Đá vôi khác	0	0	0	0	
6802	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:					
6802	91	10		- - - Đá hoa (marble)	0	0	0	0	
6802	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6802	92	00		- - Đá vôi khác	0	0	0	0	
6802	93	00		- - Đá granit	0	0	0	0	
6802	99	00		- - Đá khác	0	0	0	0	
6803	00	00		**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	0	0	0	0	

68.04				**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**					
6804	10	00		- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	0	0	0	0	
				- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:					
6804	21	00		- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	
6804	22	00		- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	0	0	0	0	
6804	23	00		- - Bằng đá tự nhiên	0	0	0	0	
6804	30	00		- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	0	0	0	0	
68.05				**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**					
6805	10	00		- Trên nền chỉ bằng vải dệt	5	5	5	0	
6805	20	00		- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	5	5	5	0	
6805	30	00		- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0	0	
68.06				**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**					
6806	10	00		- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0	0	
6806	20	00		- Vermiculite nung nở , đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0	0	
6806	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
68.07				**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).**					
6807	10	00		- Dạng cuộn	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
6807	90	10		- - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	
6807	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
68.08				**Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.**					
6808	00	10		- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	0	0	0	0	
6808	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	

68.09				**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**					
				- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:					
6809	11	00		- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6809	19	10		- - - Tấm lát	0	0	0	0	
6809	19	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- Các sản phẩm khác:					
6809	90	10		- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0	0	
6809	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
68.10				**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**					
				- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:					
6810	11	00		- - Gạch và gạch khối xây dựng	5	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6810	19	10		- - - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	
6810	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Sản phẩm khác:					
6810	91	00		- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	30	30	20	20	
6810	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
68.11				**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**					
				- Chứa amiăng:					
6811	40	10		- - Tấm làn sóng	0	0	0	0	
				- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:					
6811	40	21		- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	
6811	40	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6811	40	30		- - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	
6811	40	40		- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	
6811	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Không chứa amiăng:					
6811	81	00		- - Tấm làn sóng	0	0	0	0	
				- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:					
6811	82	10		- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	
6811	82	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6811	89	10		- - - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	
6811	89	20		- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	
6811	89	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	

68.12				**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**					
				- Bằng crocidolite:					
6812	80	20		- - Quần áo	0	0	0	0	
6812	80	30		- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	
6812	80	40		- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	
6812	80	50		- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0	0	
6812	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:					
6812	91	10		- - - Quần áo	0	0	0	0	
6812	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
6812	92	00		- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	
6812	93	00		- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:					
6812	99	11		- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0	0	
6812	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
6812	99	20		- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	
6812	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
68.13				**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**					
				- Chứa amiăng:					
6813	20	10		- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	
6813	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Không chứa amiăng:					
6813	81	00		- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	
6813	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
68.14				**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền**					

				bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.					
6814	10	00		- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0	0	
6814	90	00		- Loại khác	5	0	0	0	
68.15				**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**					
				- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:					
6815	10	10		- - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	
6815	10	20		- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
6815	10	91		- - - Sợi carbon	5	5	5	0	
6815	10	99		- - - Loại khác	5	0	0	0	
6815	20	00		- Sản phẩm từ than bùn	0	0	0	0	
				- Các loại sản phẩm khác:					
6815	91	00		- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	0	0	0	0	
6815	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 69 - Đồ gốm, sứ					
6901	00	00		**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	0	0	0	0	
69.02				**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**					
6902	10	00		- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều ng$_2$uyê n$_3$ tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr O)	0	0	0	0	
6902	20	00		- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al O), đioxit silic (SiO) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	0	0	0	0	
6902	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
69.03				**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**					
6903	10	00		- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0	0	
6903	20	00		- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al O) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic	0	0	0	0	
6903	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

69.04				**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**					
6904	10	00		- Gạch xây dựng	10	10	10	0	
6904	90	00		- Loại khác	10	10	10	0	
69.05				**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**					
6905	10	00		- Ngói lợp mái	0	0	0	0	
6905	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
6906	00	00		**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	0	0	0	0	
69.07				**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.**					
				- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					
6907	10	10		- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	0	0	0	0	
6907	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
6907	90	10		- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	10	10	10	0	
6907	90	20		- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	0	0	0	0	
6907	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
69.08				**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.**					
				- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:					
6908	10	10		- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	10	10	10	0	
6908	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):					
6908	90	11		- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	10	10	10	0	
6908	90	19		- - - Loại khác	10	10	10	0	
				- - Loại khác:					
6908	90	91		- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	10	10	10	0	
6908	90	99		- - - Loại khác	10	10	10	0	
69.09				**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc**					

				chuyên chở hoặc đóng hàng.					
				- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:					
6909	11	00		- - Bằng sứ	0	0	0	0	
6909	12	00		- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	0	
6909	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
6909	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
69.10				**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.**					
6910	10	00		- Bằng sứ	10	10	10	0	
6910	90	00		- Loại khác	10	0	0	0	
69.11				**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.**					
6911	10	00		- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35	35	35	35	
6911	90	00		- Loại khác	35	35	35	35	
6912	00	00		**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	35	35	20	20	GIC
69.13				**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**					
				- Bằng sứ:					
6913	10	10		- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	0	0	0	0	
6913	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Loại khác:					
6913	90	10		- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	0	0	0	0	
6913	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
69.14				**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**					
6914	10	00		- Bằng sứ	0	0	0	0	
6914	90	00		- Loại khác	10	10	10	0	GIC
				Chương 70 - Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh					
7001	00	00		**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	0	0	0	0	
70.02				**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**					
7002	10	00		- Dạng hình cầu	0	0	0	0	
7002	20	00		- Dạng thanh	0	0	0	0	

				- Dạng ống:					
				- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:					
7002	31	10		- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	
7002	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0ºC đến 300ºC:					
7002	32	10		- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	
7002	32	20		- - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	5	0	0	0	
7002	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7002	39	10		- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	
7002	39	20		- - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	
7002	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
70.03				**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**					
				- Dạng tấm không có cốt thép:					
				- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7003	12	10		- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang	0	0	0	0	
7003	12	20		- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40	40	20	20	
7003	12	90		- - - Loại khác	40	40	20	20	
				- - Loại khác:					
7003	19	10		- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang	0	0	0	0	
7003	19	90		- - - Loại khác	40	40	20	20	
7003	20	00		- Dạng tấm có cốt thép	40	40	20	20	
7003	30	00		- Dạng hình	40	40	20	20	
70.04				**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**					
7004	20			- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7004	20	10		- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	
7004	20	90		- - Loại khác	40	40	20	20	
7004	90			- Loại kính khác:					
7004	90	10		- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	
7004	90	90		- - Loại khác	40	40	20	20	
70.05				**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**					

				- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7005	10	10		- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	
7005	10	90		- - Loại khác	30	30	20	20	
				- Kính không có cốt thép khác:					
				- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:					
7005	21	10		- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	
7005	21	90		- - - Loại khác	40	40	20	20	
				- - Loại khác:					
7005	29	10		- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	
7005	29	90		- - - Loại khác	40	40	20	20	
7005	30	00		- Kính có cốt thép	25	25	20	20	
70.06				**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**					
7006	00	10		- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	
7006	00	90		- Loại khác	30	30	20	20	
70.07				**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.**					
				- Kính an toàn cứng (đã tôi):					
				- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007	11	10		- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	14	12	11	9	
7007	11	20		- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	
7007	11	30		- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0	0	
7007	11	40		- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7007	19	10		- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
7007	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Kính an toàn nhiều lớp:					
				- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007	21	10		- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	15	15	15	15	
7007	21	20		- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	
7007	21	30		- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0	0	
7007	21	40		- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0	0	

				- - Loại khác:					
7007	29	10		- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
7007	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7008	00	00		**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.**	25	25	20	20	
70.09				**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**					
7009	10	00		- Gương chiếu hậu dùng cho xe	14	12	11	9	
				- Loại khác:					
7009	91	00		- - Chưa có khung	25	25	20	20	
7009	92	00		- - Có khung	30	30	20	20	
70.10				**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**					
7010	10	00		- Ống đựng thuốc tiêm	0	0	0	0	
7010	20	00		- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7010	90	10		- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	0	0	0	0	
7010	90	40		- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0	0	
7010	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
70.11				**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**					
				- Dùng cho đèn điện:					
7011	10	10		- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0	0	
7011	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
7011	20	00		- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	
7011	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
70.13				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**					
7013	10	00		- Bằng gốm thủy tinh	35	35	35	35	
				- Cốc (ly) có chân, bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:					
7013	22	00		- - Bằng pha lê chì	30	30	20	20	
7013	28	00		- - Loại khác	35	35	35	35	
				- Cốc (ly) bằng thuỷ tinh khác, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh:					
7013	33	00		- - Bằng pha lê chì	30	30	20	20	
7013	37	00		- - Loại khác	35	35	35	35	

				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:					
7013	41	00		- - Bằng pha lê chì	30	30	20	20	
7013	42	00		- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ ºC đến 300oC	35	35	35	35	
7013	49	00		- - Loại khác	35	35	35	35	
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:					
7013	91	00		- - Bằng pha lê chì	0	0	0	0	
7013	99	00		- - Loại khác	35	35	35	35	
70.14				**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**					
7014	00	10		- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	
7014	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
70.15				**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**					
7015	10	00		- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7015	90	10		- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0	0	
7015	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
70.16				**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**					
7016	10	00		- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25	25	20	20	
7016	90	00		- Loại khác	45	45	20	20	
70.17				**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**					
7017	10			- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:					
7017	10	10		- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
7017	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
7017	20	00		- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0ºC đến 300ºC	0	0	0	0	
7017	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

70.18				**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**					
7018	10	00		- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	30	30	20	20	
7018	20	00		- Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	
7018	90	00		- Loại khác					
7018	90	00	10	- - Mắt thủy tinh	0	0	0	0	
7018	90	00	90	- - Loại khác	30	30	20	20	
70.19				**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**					
				- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:					
7019	11	00		- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0	0	
7019	12	00		- - Sợi thô	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7019	19	10		- - - Sợi xe	0	0	0	0	
7019	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:					
7019	31	00		- - Chiếu	0	0	0	0	
7019	32	00		- - Tấm mỏng (voan)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7019	39	10		- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0	0	
7019	39	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
7019	40	00		- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0	0	
				- Vải dệt thoi khác:					
7019	51	00		- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0	0	
7019	52	00		- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m², dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0	0	0	
7019	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7019	90	10		- - Sợi thuỷ tinh (kể cả len thuỷ tinh)	0	0	0	0	
7019	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
70.20				**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**					
				- Khuôn bằng thủy tinh:					
7020	00	11		- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0	0	
7020	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
7020	00	20		- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	

7020	00	30		- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	32	24	16	8	
7020	00	40		- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7020	00	91		- - Thuỷ tinh đục (Blinds)	0	0	0	0	
7020	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại					
71.01				**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**					
7101	10	00		- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0	0	
				- Ngọc trai nuôi cấy:					
7101	21	00		- - Chưa được gia công	0	0	0	0	
7101	22	00		- - Đã gia công	0	0	0	0	
71.02				**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**					
7102	10	00		- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0	0	
				- Kim cương công nghiệp:					
7102	21	00		- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	
7102	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Kim cương phi công nghiệp:					
7102	31	00		- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	
7102	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
71.03				**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**					
				- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:					
7103	10	10		- - Rubi	0	0	0	0	
7103	10	20		- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	
7103	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đã gia công cách khác:					
				- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:					
7103	91	10		- - - Rubi	0	0	0	0	
7103	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7103	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

71.04				**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**					
7104	10			- Thạch anh áp điện:					
7104	10	10		- - Chưa gia công	0	0	0	0	
7104	10	20		- - Đã gia công	0	0	0	0	
7104	20	00		- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0	0	
7104	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
71.05				**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**					
7105	10	00		- Của kim cương	0	0	0	0	
7105	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
71.06				**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**					
7106	10	00		- Dạng bột	0	0	0	0	
				- Dạng khác:					
7106	91	00		- - Chưa gia công	0	0	0	0	
7106	92	00		- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	
7107	00	00		**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	0	0	0	0	
71.08				**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**					
				- Không phải dạng tiền tệ:					
7108	11	00		- - Dạng bột	0	0	0	0	
7108	12	00		- - Dạng chưa gia công khác	0	0	0	0	
7108	13	00		- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	
7108	20	00		- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	
7109	00	00		**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	0	0	0	0	
71.10				**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**					
				- Bạch kim:					
7110	11	00		- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0	0	
7110	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Paladi:					
7110	21	00		- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0	0	

7110	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Rodi:					
7110	31	00		- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0	0	
7110	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Iridi, osmi và ruteni:					
7110	41	00		- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0	0	
7110	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
71.11				**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**					
7111	00	10		- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0	0	
7111	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
71.12				**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**					
7112	30	00		- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7112	91	00		- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	
7112	92	00		- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7112	99	10		- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	
7112	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
71.13				**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**					
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại					
				- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý					
7113	11	10		- - - Bộ phận	0	0	0	0	
7113	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113	19	10		- - - Bộ phận	10	10	10	0	
7113	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:					
7113	20	10		- - Bộ phận	0	0	0	0	
7113	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
71.14				**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**					
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại					

7114	11	00		- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0	0	0	0	
7114	19	00		- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	
7114	20	00		- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	
71.15				**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**					
7115	10	00		- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7115	90	10		- - Bằng vàng hoặc bạc	0	0	0	0	
7115	90	20		- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	0	0	0	0	
7115	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
71.16				**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**					
7116	10	00		- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	0	0	0	0	
7116	20	00		- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái	0	0	0	0	
71.17				**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**					
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:					
				- - Khuy măng sét và khuy rời:					
7117	11	10		- - - Bộ phận	0	0	0	0	
7117	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7117	19	10		- - - Vòng	0	0	0	0	
7117	19	20		- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	0	0	0	0	
7117	19	90		- - - Bộ phận	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Vòng:					
7117	90	11		- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	0	0	0	0	
7117	90	12		- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	0	0	0	0	
7117	90	13		- - - Làm toàn bộ bằng sứ	0	0	0	0	
7117	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:					
7117	90	21		- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	0	0	0	0	
7117	90	22		- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	0	0	0	0	
7117	90	23		- - - Làm toàn bộ bằng sứ	0	0	0	0	
7117	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				- - Bộ phận:					
7117	90	91		- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	0	0	0	0	
7117	90	92		- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	0	0	0	0	
7117	90	93		- - - Làm toàn bộ bằng sứ	0	0	0	0	
7117	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
71.18				**Tiền kim loại.**					
				- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:					
7118	10	10		- - Tiền bằng bạc	0	0	0	0	
7118	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7118	90	10		- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	0	0	0	0	
7118	90	20		- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	0	0	0	0	
7118	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 72 - Sắt và thép					
72.01				**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**					
7201	10	00		- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7201	20	00		- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7201	50	00		- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	
72.02				**Hợp kim fero.**					
				- Fero - mangan:					
7202	11	00		- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7202	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Fero - silic:					
7202	21	00		- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7202	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7202	30	00		- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	
				- Fero - crôm:					
7202	41	00		- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7202	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7202	50	00		- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	
7202	60	00		- Fero - niken	0	0	0	0	
7202	70	00		- Fero - molipđen	0	0	0	0	
7202	80	00		- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	

				- Loại khác:					
7202	91	00		- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	
7202	92	00		- - Fero - vanadi	0	0	0	0	
7202	93	00		- - Fero - niobi	0	0	0	0	
7202	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.03				**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**					
7203	10	00		- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	
7203	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
72.04				**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**					
7204	10	00		- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:					
7204	21	00		- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
7204	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7204	30	00		- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:					
7204	41	00		- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	
7204	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7204	50	00		- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	
72.05				**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**					
7205	10	00		- Hạt	0	0	0	0	
				- Bột:					
7205	21	00		- - Của thép hợp kim	0	0	0	0	
7205	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.06				**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).**					
				- Dạng thỏi đúc:					
7206	10	10		- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7206	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
7206	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
72.07				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**					
				- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7207	11	00		- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	7	7	7	7	
				- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình					

7207	12	10		- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	
7207	12	90		- - - Loại khác	7	7	7	7	
7207	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:					
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7207	20	10		- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
7207	20	21		- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	
7207	20	29		- - - - Loại khác	7	7	7	7	
				- - Loại khác:					
7207	20	91		- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
7207	20	92		- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	
7207	20	99		- - - - Loại khác	7	7	7	7	
72.08				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**					
7208	10	00		- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	0	
				- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:					
7208	25	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	
7208	26	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	
				- - Chiều dày dưới 3mm:					
7208	27	10		- - - Chiều dày dưới 2mm	0	0	0	0	
7208	27	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán					
7208	36	00		- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	
7208	37	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	
7208	38	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	
7208	39	00		- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	
7208	40	00		- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	0	
				- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7208	51	00		- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	
7208	52	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	
7208	53	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	
7208	54	00		- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	
7208	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
72.09				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**					

				- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209	15	00		- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7	7	7	7	
7209	16	00		- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7	7	7	7	
7209	17	00		- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	7	7	7	
				- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7209	18	10		- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
7209	18	91		- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7	7	
7209	18	99		- - - - Loại khác	7	7	7	7	
				- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209	25	00		- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7	7	7	7	
7209	26	00		- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7	7	7	7	
7209	27	00		- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	7	7	7	
				- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7209	28	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7	7	
7209	28	90		- - - Loại khác	7	7	7	7	
				- Loại khác:					
7209	90	10		- - Dạng lượn sóng	7	7	7	7	
7209	90	90		- - Loại khác	7	7	7	7	
72.10				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**					
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
				- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:					
7210	11	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng	5	5	5	5	
7210	11	90		- - - Loại khác	5	5	5	5	
				- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:					
7210	12	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng	5	5	5	5	
7210	12	90		- - - Loại khác	5	5	5	5	
				- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:					
7210	20	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
7210	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210	30	11		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10	10	
7210	30	12		- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	5	5	5	
7210	30	19		- - - Loại khác	4,5	4	3,5	3	
				- - Loại khác:					

7210	30	91		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10	10	
7210	30	99		- - - Loại khác	4,5	4	3,5	3	
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
				- - Dạng lượn sóng:					
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210	41	11		- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15	15	15	
7210	41	12		- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	10	
7210	41	19		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại khác:					
7210	41	91		- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15	15	15	
7210	41	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Loại khác:					
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210	49	11		- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	
7210	49	12		- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	15	15	15	15	
7210	49	13		- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	10	
7210	49	19		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại khác:					
7210	49	91		- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15	15	15	
7210	49	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
7210	50	00		- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	0	0	0	0	
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:					
				- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:					
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210	61	11		- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15	15	15	
7210	61	12		- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	10	
7210	61	19		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại khác:					
7210	61	91		- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15	15	15	
7210	61	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Loại khác:					
				- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7210	69	11		- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15	15	15	
7210	69	12		- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	10	
7210	69	19		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại khác:					
7210	69	91		- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15	15	15	15	
7210	69	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:					
7210	70	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	

7210	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7210	90	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
7210	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.11				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**					
				- Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
				- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:					
7211	13	10		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7211	13	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:					
				- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:					
7211	14	11		- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7211	14	12		- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7211	14	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Chiều dày trên 10mm:					
7211	14	21		- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7211	14	22		- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7211	14	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:					
7211	19	11		- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7211	19	12		- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3	3	
7211	19	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Chiều dày dưới 2 mm:					
7211	19	21		- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7211	19	22		- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3	3	
7211	19	23		- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0	0	
7211	19	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7211	23	10		- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	
7211	23	20		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7211	23	30		- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	
7211	23	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

7211	29	10		- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	
7211	29	20		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7211	29	30		- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	
7211	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7211	90	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7211	90	20		- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7211	90	30		- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	
7211	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.12				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**					
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
7212	10	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7212	10	91		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7212	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7212	20	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7212	20	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
7212	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7212	30	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	0	
7212	30	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7212	30	91		- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7212	30	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:					
7212	40	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7212	40	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
7212	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:					
				- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit					
7212	50	11		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7212	50	12		- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
7212	50	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:					
7212	50	21		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	

7212	50	22		- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
7212	50	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7212	50	91		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7212	50	92		- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
7212	50	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Được dát phủ:					
7212	60	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7212	60	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	
7212	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.13				**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**					
7213	10	00		- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán					
7213	10	00	10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 8 mm	15	15	15	15	
7213	10	00	90	- - Loại khác	0	0	0	0	
7213	20	00		- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:					
7213	91	10		- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	4,2	3,5	2,8	2,1	
7213	91	20		- - - Thép cốt bê tông	10	10	10	10	
7213	91	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
7213	99	10		- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5	5	
7213	99	20		- - - Thép cốt bê tông	10	10	10	10	
7213	99	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
72.14				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.**					
				- Đã qua rèn:					
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7214	10	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7214	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7214	10	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7214	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:					
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					

				- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7214	20	31		- - - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	
7214	20	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
7214	20	41		- - - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	
7214	20	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7214	20	51		- - - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	
7214	20	59		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
7214	20	61		- - - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	
7214	20	69		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
7214	30	00		- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
7214	91	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7214	91	20		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7214	99	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7214	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
72.15				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**					
7215	10	00		- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0	0	
				- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7215	50	91		- - - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	
7215	50	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7215	90	10		- - Thép cốt bê tông	15	15	15	15	
7215	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.16				**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**					
7216	10	00		- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	10	10	10	10	
				- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:					
7216	21	00		- - Hình chữ L	10	10	10	10	
7216	22	00		- - Hình chữ T	0	0	0	0	

				- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:					
7216	31	00		- - Hình chữ U	10	10	10	10	
7216	32	00		- - Hình chữ I	10	10	10	10	
7216	33	00		- - Hình chữ H	10	10	10	10	
7216	40	00		- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	10	10	10	10	
				- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:					
7216	50	10		- - Có chiều cao dưới 80 mm	10	10	10	10	
7216	50	90		- - Loại khác	10	10	10	10	
				- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7216	61	00		- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10	10	
7216	69	00		- - Loại khác	10	10	10	10	
				- Loại khác:					
7216	91	00		- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10	10	
7216	99	00		- - Loại khác	10	10	10	10	
72.17				**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**					
				- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:					
7217	10	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15	15	15	15	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					
7217	10	22		- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	
7217	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217	10	31		- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	
7217	10	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Được mạ hoặc tráng kẽm:					
7217	20	10		- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	
7217	20	20		- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
				- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217	20	91		- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0	0	
7217	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:					
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:					
7217	30	11		- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10	10	10	10	
7217	30	19		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:					

7217	30	21		- - - Mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0	0	
7217	30	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7217	30	31		- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	
7217	30	32		- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0	0	
7217	30	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7217	90	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7217	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.18				**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**					
7218	10	00		- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7218	91	00		- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	0	
7218	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.19				**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**					
				- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7219	11	00		- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	
7219	12	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	
7219	13	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	
7219	14	00		- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	
				- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7219	21	00		- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	
7219	22	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	
7219	23	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	0	0	0	
7219	24	00		- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7219	31	00		- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	
7219	32	00		- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	
7219	33	00		- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0	0	
7219	34	00		- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0	0	
7219	35	00		- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0	0	
7219	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
72.20				**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**					
				- Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
				- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:					
7220	11	10		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	

7220	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chiều dày dưới 4,75 mm:					
7220	12	10		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7220	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7220	20	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7220	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7220	90	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7220	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
7221	00	00		**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	0	0	0	0	
72.22				**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**					
				- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:					
7222	11	00		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7222	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7222	20	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7222	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các thanh và que khác:					
7222	30	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7222	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các dạng góc, khuôn và hình:					
7222	40	10		- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	
7222	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
7223	00	00		**Dây thép không gỉ.**	0	0	0	0	
72.24				**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**					
7224	10	00		- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	
7224	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
72.25				**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**					
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:					
7225	11	00		- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	0	
7225	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7225	30	10		- - Thép gió	0	0	0	0	
7225	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7225	40	10		- - Thép gió	0	0	0	0	
7225	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép					
7225	50	10		- - Thép gió	0	0	0	0	
7225	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7225	91	10		- - - Thép gió	0	0	0	0	
7225	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7225	92	10		- - - Thép gió	0	0	0	0	
7225	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7225	99	10		- - - Thép gió	0	0	0	0	
7225	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
72.26				**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**					
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:					
				- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:					
7226	11	10		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7226	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7226	19	10		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7226	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bằng thép gió:					
7226	20	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7226	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:					
7226	91	10		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7226	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7226	92	10		- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	
7226	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:					

7226	99	11		- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	
7226	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
7226	99	91		- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	
7226	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
72.27				**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**					
7227	10	00		- Bằng thép gió	0	0	0	0	
7227	20	00		- Bằng thép mangan - silic	0	0	0	0	
7227	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
72.28				**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**					
				- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:					
7228	10	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7228	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:					
				- - Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7228	20	11		- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	
7228	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7228	20	91		- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	
7228	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:					
7228	30	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7228	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức					
7228	40	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7228	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7228	50	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7228	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại thanh và que khác:					
7228	60	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7228	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các dạng góc, khuôn và hình:					
7228	70	10		- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	
7228	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Thanh và que rỗng:					
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7228	80	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	
7228	80	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7228	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
72.29				**Dây thép hợp kim khác.**					
7229	20	00		- Bằng thép silic-mangan	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7229	90	10		- - Bằng thép gió	0	0	0	0	
7229	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép					
73.01				**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.**					
7301	10	00		- Cọc cừ	0	0	0	0	
7301	20	00		- Dạng góc, khuôn và hình	0	0	0	0	
73.02				**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**					
7302	10	00		- Ray	0	0	0	0	
7302	30	00		- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0	0	
7302	40	00		- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7302	90	10		- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	0	
7302	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
73.03				**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.**					
				- Các loại ống và ống dẫn:					
7303	00	11		- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	5	5	5	0	
7303	00	19		- - Loại khác	5	0	0	0	
7303	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
73.04				**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**					
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
7304	11	00		- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
7304	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:					

7304	22	00		- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
7304	23	00		- - Ống khoan khác	0	0	0	0	
7304	24	00		- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
7304	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:					
				- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):					
7304	31	10		- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0	0	
7304	31	20		- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	0	
7304	31	40		- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7304	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7304	39	20		- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	0	
7304	39	40		- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	0	
7304	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:					
7304	41	00		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	0	
7304	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:					
				- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):					
7304	51	10		- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0	0	
7304	51	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7304	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7304	90	10		- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	0	
7304	90	30		- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	0	
7304	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
73.05				**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.**					
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
7305	11	00		- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	0	0	0	0	
				- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:					
7305	12	10		- - - Hàn kháng điện	0	0	0	0	
7305	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7305	19	10		- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0	0	
7305	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
7305	20	00		- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	0	0	0	0	

				- Loại khác, được hàn:					
				- - Hàn theo chiều dọc:					
7305	31	10		- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
7305	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7305	39	10		- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	0	
7305	39	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
7305	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
73.06				**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**					
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:					
				- - Hàn, bằng thép không gỉ:					
7306	11	10		- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	0	0	0	0	
7306	11	20		- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0	0	
7306	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7306	19	10		- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	0	0	0	0	
7306	19	20		- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0	0	
7306	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:					
7306	21	00		- - Hàn, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
7306	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:					
7306	30	10		- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5	0	
7306	30	20		- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	0	0	0	0	
7306	30	30		- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	0	0	0	0	
7306	30	40		- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	0	
7306	30	90		- - Loại khác					
7306	30	90	10	- - - Có đường kính trong từ 12,5 mm trở lên và có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên	5	5	5	0	
7306	30	90	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:					
7306	40	10		- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0	0	
7306	40	20		- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	0	0	0	0	
7306	40	30		- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	0	0	0	0	
7306	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:					
7306	50	10		- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0	0	
7306	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình					
7306	61	00		- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0	0	0	0	
7306	69	00		- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7306	90	10		- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	0	0	0	0	
7306	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
73.07				**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**					
				- Phụ kiện dạng đúc:					
				- - Bằng gang đúc không dẻo:					
7307	11	10		- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	0	0	0	0	
7307	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7307	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:					
				- - Mặt bích:					
7307	21	10		- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	
7307	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:					
7307	22	10		- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	
7307	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại hàn giáp mối:					
7307	23	10		- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	
7307	23	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7307	29	10		- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	
7307	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Mặt bích:					
7307	91	10		- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	
7307	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:					
7307	92	10		- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	
7307	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại hàn giáp mối:					
7307	93	10		- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	
7307	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				- - Loại khác:					
7307	99	10		- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	
7307	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
73.08				**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.**					
				- Cầu và nhịp cầu:					
7308	10	10		- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	
7308	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):					
				- - Tháp:					
7308	20	11		- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	
7308	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Cột lưới (kết cấu giàn):					
7308	20	21		- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	
7308	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7308	30	00		- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	10	10	10	
				- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:					
7308	40	10		- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	
7308	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7308	90	20		- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5	0	
7308	90	40		- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	0	0	0	0	
7308	90	50		- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	10	10	10	10	
7308	90	60		- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
7308	90	92		- - - Lan can bảo vệ	5	5	5	0	
7308	90	99		- - - Loại khác					
7308	90	99	10	- - - - Khung xưởng và khung kho	5	5	5	0	
7308	90	99	90	- - - - Loại khác	10	10	10	10	
73.09				**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**					
				- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:					
7309	00	11		- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0	0	
7309	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Loại khác:					
7309	00	91		- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0	0	
7309	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
73.10				**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**					
				- Có dung tích từ 50 lít trở lên:					
7310	10	10		- - Được tráng thiếc	0	0	0	0	
7310	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Có dung tích dưới 50 lít:					
				- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):					
7310	21	10		- - - Có dung tích dưới 1 lít	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
7310	21	91		- - - - Được tráng thiếc	0	0	0	0	
7310	21	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
7310	29	10		- - - Có dung tích dưới 1 lít	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
7310	29	91		- - - - Được tráng thiếc	0	0	0	0	
7310	29	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
73.11				**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.**					
				- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:					
7311	00	21		- - Có dung tích dưới 30 lít	0	0	0	0	
7311	00	22		- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0	0	
7311	00	29		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7311	00	93		- - Có dung tích dưới 30 lít	0	0	0	0	
7311	00	94		- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0	0	
7311	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
73.12				**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**					
				- Dây bện tao, thừng và cáp:					
7312	10	10		- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	0	0	0	0	
7312	10	20		- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7312	10	91		- - - Cáp thép dự ứng lực	0	0	0	0	

7312	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7312	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
7313	00	00		**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	
73.14				**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.**					
				- Tấm đan:					
7314	12	00		- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
7314	14	00		- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7314	19	10		- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	0	0	0	0	
7314	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
7314	20	00		- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	0	0	0	0	
				- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:					
7314	31	00		- - Được mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	
7314	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:					
7314	41	00		- - Được mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	
7314	42	00		- - Được tráng plastic	0	0	0	0	
7314	49	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
7314	50	00		- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	0	0	0	0	
73.15				**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.**					
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:					
				- - Xích con lăn:					
7315	11	10		- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	20	20	
				- - - Loại khác:					
7315	11	91		- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0	0	0	0	
7315	11	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Xích khác:					
7315	12	10		- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	
7315	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Các bộ phận:					
7315	19	10		- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30	20	20	
7315	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7315	20	00		- Xích trượt	0	0	0	0	
				- Xích khác:					

7315	81	00		- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	0	0	0	
7315	82	00		- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7315	89	10		- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30	20	20	
7315	89	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các bộ phận khác:					
7315	90	20		- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30	20	20	
7315	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
7316	00	00		**Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	0	0	0	0	
73.17				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**					
7317	00	10		- Đinh dây	0	0	0	0	
7317	00	20		- Ghim dập	0	0	0	0	
7317	00	90		- Loại khác	5	5	5	0	
73.18				**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.**					
				- Các sản phẩm đã ren:					
7318	11	00		- - Vít đầu vuông	0	0	0	0	
7318	12	00		- - Vít khác dùng cho gỗ					
7318	12	00	10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm	0	0	0	0	
7318	12	00	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
7318	13	00		- - Đinh móc và đinh vòng	0	0	0	0	
7318	14	00		- - Vít tự hãm					
7318	14	00	10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm	5	5	5	0	
7318	14	00	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
7318	15	00		- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	8,5	7,1	5,7	4,2	
7318	16	00		- - Đai ốc					
7318	16	00	10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm	5	5	5	0	
7318	16	00	90	- - - Loại khác	10	10	10	10	
7318	19	00		- - Loại khác	8,5	7,1	5,7	4,2	
				- Các sản phẩm không có ren:					
7318	21	00		- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	5	5	0	
7318	22	00		- - Vòng đệm khác	5	5	5	0	
7318	23	00		- - Đinh tán	5	5	5	0	
7318	24	00		- - Chốt hãm và chốt định vị	5	5	5	0	
7318	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0	

73.19				**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**					
7319	40	00		- Ghim băng và các loại ghim khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7319	90	10		- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	5	0	0	0	
7319	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
73.20				**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**					
				- Lò xo lá và các lá lò xo:					
				- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
7320	10	11		- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
7320	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7320	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lò xo cuộn:					
7320	20	10		- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
7320	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7320	90	10		- - Dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	
7320	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
73.21				**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**					
				- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:					
7321	11	00		- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu	15	15	15	15	
7321	12	00		- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	
7321	19	00		- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	0	0	0	0	
				- Dụng cụ khác:					
7321	81	00		- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu	0	0	0	0	
7321	82	00		- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	
7321	89	00		- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
7321	90	10		- - Của bếp dầu hỏa	8,5	7,1	5,7	4,2	
7321	90	20		- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	10	10	10	10	
7321	90	90		- - Loại khác	9	8	7	6	
73.22				**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị**					

				làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.					
				- Lò sưởi và bộ phận của chúng:					
7322	11	00		- - Bằng gang đúc	0	0	0	0	
7322	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7322	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
73.23				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**					
7323	10	00		- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:					
7323	91	10		- - - Đồ dùng nhà bếp	0	0	0	0	
7323	91	20		- - - Gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	
7323	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7323	92	00		- - Bằng gang đúc, đã tráng men	0	0	0	0	
				- - Bằng thép không gỉ:					
7323	93	10		- - - Đồ dùng nhà bếp	5	5	5	0	GIC
7323	93	20		- - - Gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	GIC
7323	93	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
7323	94	00		- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
7323	99	10		- - - Đồ dùng nhà bếp	5	5	5	0	
7323	99	20		- - - Gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	
7323	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
73.24				**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**					
				- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:					
7324	10	10		- - Bồn rửa nhà bếp	10	10	10	0	
7324	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Bồn tắm:					
				- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:					
7324	21	10		- - - Bồn tắm hình dài	35	35	20	20	
7324	21	90		- - - Loại khác	35	35	20	20	
7324	29	00		- - Loại khác	35	35	20	20	
				- Loại khác, kể cả các bộ phận:					
7324	90	10		- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	0	0	0	0	
7324	90	30		- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	0	0	0	0	

				- - Loại khác:					
7324	90	91		- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	10	10	10	0	
7324	90	93		- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	0	0	0	0	
7324	90	99		- - - Loại khác	10	10	10	0	
73.25				**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**					
				- Bằng gang đúc không dẻo:					
7325	10	20		- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	0	0	0	0	
7325	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
7325	91	00		- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7325	99	20		- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	0	0	0	0	
7325	99	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
73.26				**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**					
				- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:					
7326	11	00		- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	0	0	0	0	
7326	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:					
7326	20	50		- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	0	0	0	0	
7326	20	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
7326	90	10		- - Bánh lái tàu thuỷ	0	0	0	0	
7326	90	30		- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	5	0	0	0	
7326	90	60		- - Đèn Bunsen	0	0	0	0	
7326	90	70		- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15	15	15	15	
				- - Loại khác:					
7326	90	91		- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0	0	
7326	90	99		- - - Loại khác					
7326	90	99	10	- - - - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	0	0	0	0	
7326	90	99	20	'- - - - Bẫy chuột	0	0	0	0	
7326	90	99	90	'- - - - Loại khác	15	15	15	15	
				Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng					
7401	00	00		**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**	0	0	0	0	
7402	00	00		**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	0	0	0	0	

74.03				**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**					
				- Đồng tinh luyện:					
7403	11	00		- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0	0	
7403	12	00		- - Thanh để kéo dây	0	0	0	0	
7403	13	00		- - Que	0	0	0	0	
7403	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Hợp kim đồng:					
7403	21	00		- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	
7403	22	00		- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	
7403	29	00		- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	
7404	00	00		**Phế liệu và mảnh vụn của đồng.**	0	0	0	0	
7405	00	00		**Hợp kim đồng chủ.**	0	0	0	0	
74.06				**Bột và vảy đồng.**					
7406	10	00		- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	
7406	20	00		- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	
74.07				**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**					
				- Bằng đồng tinh luyện:					
7407	10	30		- - Dạng hình	0	0	0	0	
7407	10	40		- - Dạng thanh và que	0	0	0	0	
				- Bằng hợp kim đồng:					
7407	21	00		- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	
7407	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
74.08				**Dây đồng.**					
				- Bằng đồng tinh luyện:					
				- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:					
7408	11	10		- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	9	8	7	6	
7408	11	90		- - - Loại khác	4,5	4	3,5	3	
7408	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bằng hợp kim đồng:					
7408	21	00		- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	
7408	22	00		- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	
7408	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
74.09				**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.**					
				- Bằng đồng tinh luyện:					

7409	11	00		- - Dạng cuộn	0	0	0	0	
7409	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):					
7409	21	00		- - Dạng cuộn	0	0	0	0	
7409	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):					
7409	31	00		- - Dạng cuộn	0	0	0	0	
7409	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7409	40	00		- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	
7409	90	00		- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	
74.10				**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**					
				- Chưa được bồi:					
7410	11	00		- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	
7410	12	00		- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	
				- Đã được bồi:					
7410	21	00		- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	
7410	22	00		- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	
74.11				**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**					
7411	10	00		- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	
				- Bằng hợp kim đồng:					
7411	21	00		- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	
7411	22	00		- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	
7411	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
74.12				**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**					
7412	10	00		- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	
				- Bằng hợp kim đồng:					
7412	20	10		- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	
7412	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
74.13				**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**					
7413	00	10		- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0	0	
7413	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
74.15				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh**					

				móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.					
				- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:					
7415	10	10		- - Đinh	0	0	0	0	
7415	10	20		- - Ghim dập	0	0	0	0	
7415	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại khác, chưa được ren:					
7415	21	00		- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	5	5	5	0	
7415	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác đã được ren:					
				- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:					
7415	33	10		- - - Đinh vít	0	0	0	0	
7415	33	20		- - - Bu lông và đai ốc	5	5	5	0	
7415	39	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
74.18				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.**					
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:					
7418	10	10		- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	0	0	0	0	
7418	10	30		- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0	0	
7418	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
7418	20	00		- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	0	0	0	0	
74.19				**Các sản phẩm khác bằng đồng.**					
7419	10	00		- Xích và các bộ phận rời của xích	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7419	91	00		- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:					
7419	99	31		- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0	0	
7419	99	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
7419	99	40		- - - Lò xo	0	0	0	0	
7419	99	50		- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0	0	
7419	99	60		- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0	0	
7419	99	70		- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	
7419	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken					
75.01				**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**					
7501	10	00		- Sten niken	0	0	0	0	
7501	20	00		- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	
75.02				**Niken chưa gia công.**					
7502	10	00		- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	
7502	20	00		- Hợp kim niken	0	0	0	0	
7503	00	00		**Phế liệu và mảnh vụn niken.**	0	0	0	0	
7504	00	00		**Bột và vảy niken.**	0	0	0	0	
75.05				**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**					
				- Thanh, que và hình:					
7505	11	00		- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	
7505	12	00		- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	
				- Dây:					
7505	21	00		- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	
7505	22	00		- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	
75.06				**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**					
7506	10	00		- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	
7506	20	00		- Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	
75.07				**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**					
				- Ống và ống dẫn:					
7507	11	00		- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	
7507	12	00		- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	
7507	20	00		- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	
75.08				**Sản phẩm khác bằng niken.**					
7508	10	00		- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7508	90	30		- - Bulông và đai ốc	0	0	0	0	
7508	90	40		- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0	0	
7508	90	50		- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	

7508	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm					
76.01				**Nhôm chưa gia công.**					
7601	10	00		- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	
7601	20	00		- Hợp kim nhôm	0	0	0	0	
7602	00	00		**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**	0	0	0	0	
76.03				**Bột và vảy nhôm.**					
7603	10	00		- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0	0	
7603	20	00		- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0	0	
76.04				**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**					
				- Bằng nhôm, không hợp kim:					
7604	10	10		- - Dạng thanh và que	0	0	0	0	
7604	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Bằng hợp kim nhôm:					
				- - Dạng hình rỗng:					
7604	21	10		- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	0	0	0	0	
7604	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7604	29	10		- - - Dạng thanh và que được ép đùn	0	0	0	0	
7604	29	30		- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	0	0	0	0	
7604	29	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
76.05				**Dây nhôm.**					
				- Bằng nhôm, không hợp kim:					
7605	11	00		- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
7605	19	10		- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	0	0	0	0	
7605	19	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bằng hợp kim nhôm:					
7605	21	00		- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0	0	
7605	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
76.06				**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**					
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
				- - Bằng nhôm, không hợp kim:					
7606	11	10		- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép,	0	0	0	0	

				nhưng chưa xử lý bề mặt					
7606	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bằng hợp kim nhôm:					
7606	12	10		- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	0	0	0	0	
7606	12	20		- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0	0	
				- - - Dạng lá:					
7606	12	31		- - - - Bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	0	0	0	0	
7606	12	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
7606	12	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7606	91	00		- - Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	
7606	92	00		- - Bằng hợp kim nhôm	0	0	0	0	
76.07				**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**					
				- Chưa được bồi:					
7607	11	00		- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0	0	
7607	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7607	20	00		- Đã bồi	0	0	0	0	
76.08				**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**					
7608	10	00		- Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	
7608	20	00		- Bằng hợp kim nhôm	0	0	0	0	
7609	00	00		**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**	0	0	0	0	
76.10				**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.**					
7610	10	00		- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
7610	90	20		- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	0	0	0	0	
7610	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
7611	00	00		**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	0	0	0	0	

76.12				**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**					
7612	10	00		- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7612	90	10		- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	0	0	0	0	
7612	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
7613	00	00		**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng**	0	0	0	0	
76.14				**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**					
				- Có lõi thép:					
				- - Cáp:					
7614	10	11		- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0	0	0	0	
7614	10	12		- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0	0	
7614	10	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
7614	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Cáp:					
7614	90	11		- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0	0	0	0	
7614	90	12		- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0	0	
7614	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
7614	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
76.15				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.**					
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:					
7615	10	10		- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	0	0	0	0	
7615	10	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
				- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:					
7615	20	20		- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	0	0	0	0	
7615	20	90		- - Loại khác	10	0	0	0	
76.16				**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**					
				- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị,					

				vòng đệm và các sản phẩm tương tự:					
7616	10	10		- - Đinh	5	0	0	0	
7616	10	20		- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	0	0	0	0	
7616	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Loại khác:					
7616	91	00		- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
7616	99	20		- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	GIC
7616	99	30		- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	0	0	0	0	GIC
7616	99	40		- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	0	0	0	0	GIC
7616	99	60		- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	0	0	0	0	GIC
				- - - Loại khác:					
7616	99	91		- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	0	0	0	0	GIC
7616	99	92		- - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	0	0	0	0	GIC
7616	99	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì					
78.01				**Chì chưa gia công.**					
7801	10	00		- Chì tinh luyện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7801	91	00		- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0	0	
7801	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7802	00	00		**Phế liệu và mảnh vụn chì.**	0	0	0	0	
78.04				**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**					
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:					
7804	11	00		- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0	0	
7804	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
7804	20	00		- Bột và vảy chì	0	0	0	0	
78.06				**Các sản phẩm khác bằng chì.**					
7806	00	20		- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	0	
7806	00	30		- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	
7806	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm					

79.01				**Kẽm chưa gia công.**					
				- Kẽm, không hợp kim:					
7901	11	00		- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7901	12	00		- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
7901	20	00		- Hợp kim kẽm	0	0	0	0	
7902	00	00		**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**	0	0	0	0	
79.03				**Bột, bụi và vảy kẽm.**					
7903	10	00		- Bụi kẽm	0	0	0	0	
7903	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
7904	00	00		**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	0	0	0	0	
79.05				**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**					
7905	00	30		- Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0	0	
7905	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
79.07				**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**					
7907	00	30		- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0	0	0	0	
7907	00	40		- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
7907	00	91		- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	
7907	00	92		- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	
7907	00	99		- - Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc					
80.01				**Thiếc chưa gia công.**					
8001	10	00		- Thiếc, không hợp kim	0	0	0	0	
8001	20	00		- Hợp kim thiếc	0	0	0	0	
8002	00	00		**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	0	0	0	0	
80.03				**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**					
8003	00	10		- Thanh hàn	5	0	0	0	
8003	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
80.07				**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**					
8007	00	20		- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0	0	

8007	00	30		- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	0	0	0	0	
8007	00	40		- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8007	00	91		- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	
8007	00	92		- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	
8007	00	99		- - Loại khác	5	0	0	0	
				Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng					
81.01				**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8101	10	00		- Bột	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8101	94	00		- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	
8101	96	00		- - Dây	0	0	0	0	
8101	97	00		- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8101	99	10		- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	
8101	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
81.02				**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8102	10	00		- Bột	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8102	94	00		- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	
8102	95	00		- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	
8102	96	00		- - Dây	0	0	0	0	
8102	97	00		- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8102	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
81.03				**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8103	20	00		- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	0	
8103	30	00		- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8103	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
81.04				**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					

				- Magie chưa gia công:					
8104	11	00		- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
8104	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8104	20	00		- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8104	30	00		- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ;	0	0	0	0	
8104	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
81.05				**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
				- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:					
8105	20	10		- - Coban chưa gia công	0	0	0	0	
8105	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8105	30	00		- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8105	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
81.06				**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8106	00	10		- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	
8106	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
81.07				**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8107	20	00		- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0	0	
8107	30	00		- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8107	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
81.08				**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8108	20	00		- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	0	
8108	30	00		- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8108	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
81.09				**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8109	20	00		- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0	0	
8109	30	00		- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8109	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
81.10				**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
8110	10	00		- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	0	
8110	20	00		- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	

8110	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
8111	00	00		**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	0	
81.12				**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**					
				- Beryli:					
8112	12	00		- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	
8112	13	00		- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8112	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Crôm:					
8112	21	00		- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	
8112	22	00		- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8112	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tali:					
8112	51	00		- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	
8112	52	00		- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	
8112	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8112	92	00		- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	
8112	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8113	00	00		**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	0	
				Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản					
82.01				**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**					
8201	10	00		- Mai và xẻng	0	0	0	0	
				- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:					
8201	30	10		- - Dụng cụ xới và cào đất	0	0	0	0	
8201	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8201	40	00		- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	0	0	0	0	
8201	50	00		- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	0	0	0	0	
8201	60	00		- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	0	0	0	0	
8201	90	00		- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	

82.02				**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**					
8202	10	00		- Cưa tay	0	0	0	0	
				- Lưỡi cưa vòng:					
8202	20	10		- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	0	0	0	0	
8202	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):					
				- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:					
8202	31	10		- - - Lưỡi cưa lọng	0	0	0	0	
8202	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8202	39	00		- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	
8202	40	00		- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	
				- Lưỡi cưa khác:					
8202	91	00		- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8202	99	10		- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	0	
8202	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
82.03				**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.**					
8203	10	00		- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	0	0	0	0	
8203	20	00		- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20	20	20	20	
8203	30	00		- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0	0	0	0	
8203	40	00		- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	0	0	0	0	
82.04				**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**					
				- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:					
8204	11	00		- - Không điều chỉnh được	5	0	0	0	
8204	12	00		- - Điều chỉnh được	0	0	0	0	
8204	20	00		- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	0	0	0	0	
82.05				**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.**					
8205	10	00		- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	0	0	0	0	
8205	20	00		- Búa và búa tạ	0	0	0	0	
8205	30	00		- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	0	0	0	0	
8205	40	00		- Tuốc nơ vít	0	0	0	0	

				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt					
				- - Dụng cụ dùng trong gia đình:					
8205	51	10		- - - Bàn là phẳng	0	0	0	0	
8205	51	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8205	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8205	60	00		- Đèn hàn	0	0	0	0	
8205	70	00		- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	5	0	0	0	
8205	90	00		- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	0	0	0	0	
8206	00	00		**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	5	0	0	0	
82.07				**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**						
				- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:					
8207	13	00		- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	
8207	19	00		- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	0	
8207	20	00		- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	0	
8207	30	00		- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	0	
8207	40	00		- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	0	
8207	50	00		- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	0	
8207	60	00		- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	0	
8207	70	00		- Dụng cụ để cán	0	0	0	0	
8207	80	00		- Dụng cụ để tiện	0	0	0	0	
8207	90	00		- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0	0	
82.08				**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**					
8208	10	00		- Để gia công kim loại	0	0	0	0	
8208	20	00		- Để chế biến gỗ	0	0	0	0	
8208	30	00		- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	5	0	0	0	
8208	40	00		- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	
8208	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
8209	00	00		**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.**	0	0	0	0	
8210	00	00		**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.**	0	0	0	0	

82.11				**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**					
8211	10	00		- Bộ sản phẩm tổ hợp	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8211	91	00		- - Dao ăn có lưỡi cố định	0	0	0	0	
				- - Dao khác có lưỡi cố định:					
8211	92	50		- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	
8211	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:					
8211	93	20		- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	
8211	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Lưỡi dao:					
8211	94	10		- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	
8211	94	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8211	95	00		- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	
82.12				**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**					
8212	10	00		- Dao cạo	5	0	0	0	
				- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:					
8212	20	10		- - Lưỡi dao cạo kép	0	0	0	0	
8212	20	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
8212	90	00		- Các bộ phận khác	0	0	0	0	
8213	00	00		**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.**	25	25	20	20	
82.14				**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).**					
8214	10	00		- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	0	0	0	0	
8214	20	00		- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	23	20	18	15	
8214	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
82.15				**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**					
8215	10	00		- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	0	0	0	0	
8215	20	00		- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	20	15	10	5	
				- Loại khác:					
8215	91	00		- - Được mạ kim loại quý	0	0	0	0	

8215	99	00		- - Loại khác	5	0	0	0	
				Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản					
83.01				**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**					
8301	10	00		- Khóa móc	25	25	25	25	
8301	20	00		- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	25	25	20	20	
8301	30	00		- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	5	0	0	0	
				- Khóa loại khác:					
8301	40	10		- - Còng, xích tay	0	0	0	0	
8301	40	90		- - Loại khác	25	25	20	20	
8301	50	00		- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	0	0	0	0	
8301	60	00		- Bộ phận	25	25	20	20	
8301	70	00		- Chìa rời	5	5	5	0	
83.02				**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**					
8302	10	00		- Bản lề (Hinges)	17	14	11	8,5	
				- Bánh xe đẩy loại nhỏ:					
8302	20	10		- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	20	20	20	20	
8302	20	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:					
8302	30	10		- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	0	0	0	0	
8302	30	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:					
				- - Dùng cho xây dựng:					
				- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:					
8302	41	31		- - - - Bản lề để móc khóa	20	20	20	20	
8302	41	39		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
8302	41	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác, dùng cho đồ nội thất:					
8302	42	20		- - - Bản lề để móc khóa	0	0	0	0	
8302	42	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
8302	49	10		- - - Dùng cho yên cương	16	12	8	4	
				- - - Loại khác:					

8302	49	91		- - - - Bản lề để móc khóa	18	16	14	12	
8302	49	99		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
8302	50	00		- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	5	5	5	0	
8302	60	00		- Cơ cấu đóng cửa tự động	17	17	17	17	
8303	00	00		**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.**	25	25	25	25	
83.04				**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.**					
8304	00	10		- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8304	00	91		- - Bằng nhôm	0	0	0	0	
8304	00	99		- - Loại khác	5	5	5	0	
83.05				**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ**					
				- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:					
8305	10	10		- - Dùng cho bìa gáy xoắn	0	0	0	0	
8305	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ghim dập dạng băng:					
8305	20	10		- - Loại sử dụng cho văn phòng	0	0	0	0	
8305	20	20		- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	
8305	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả bộ phận:					
8305	90	10		- - Kẹp giấy	0	0	0	0	
8305	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
83.06				**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**					
				- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:					
8306	10	10		- - Dùng cho xe đạp chân	0	0	0	0	
8306	10	20		- - Loại khác, bằng đồng	0	0	0	0	
8306	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:					
8306	21	00		- - Được mạ bằng kim loại quý	5	0	0	0	

				- - Loại khác:					
8306	29	10		- - - Bằng đồng hoặc chì	0	0	0	0	
8306	29	20		- - - Bằng niken	0	0	0	0	
8306	29	30		- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	
8306	29	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự;					
8306	30	10		- - Bằng đồng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8306	30	91		- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	0	0	0	0	
8306	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
83.07				**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.**					
8307	10	00		- Bằng sắt hoặc thép	5	5	5	0	
8307	90	00		- Bằng kim loại cơ bản khác	5	0	0	0	
83.08				**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại**					
8308	10	00		- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	27	27	27	27	
8308	20	00		- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20	20	20	20	
				- Loại khác, kể cả bộ phận:					
8308	90	10		- - Hạt trang trí	5	0	0	0	
8308	90	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
83.09				**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ**					
8309	10	00		- Nắp hình vương miện	5	0	0	0	
				- Loại khác:					
8309	90	10		- - Bao thiếc bịt nút chai	0	0	0	0	
8309	90	20		- - Nắp của hộp (lon) nhôm	5	0	0	0	
8309	90	60		- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	0	0	0	0	
8309	90	70		- - Nắp hộp khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác, bằng nhôm:					
8309	90	81		- - - Nút chai và nút xoáy	0	0	0	0	
8309	90	89		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
8309	90	91		- - - Nút chai và nút xoáy	0	0	0	0	
8309	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	

8310	00	00		**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	5	5	5	0	
83.11				**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.**					
8311	10	00		- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	5	5	5	0	
				- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:					
8311	20	20		- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	0	0	0	0	
8311	20	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn					
8311	30	20		- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	0	0	0	0	
8311	30	90		- - Loại khác	25	25	25	25	
8311	90	00		- Loại khác	5	5	5	0	
				Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng					
84.01				**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**					
8401	10	00		- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	
8401	20	00		- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8401	30	00		- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	
8401	40	00		- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	
84.02				**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**					
				- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:					
				- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:					
8402	11	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8402	11	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
8402	12	11		- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	
8402	12	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	

				- - - Không hoạt động bằng điện:					
8402	12	21		- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	
8402	12	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
8402	19	11		- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	
8402	19	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Không hoạt động bằng điện:					
8402	19	21		- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	
8402	19	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Nồi hơi nước quá nhiệt:					
8402	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8402	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8402	90	10		- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	0	
8402	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.03				**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**					
8403	10	00		- Nồi hơi	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8403	90	10		- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	0	
8403	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.04				**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**					
				- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:					
8404	10	10		- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0	0	
8404	10	20		- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	0	
8404	20	00		- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:					
8404	90	11		- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	0	
8404	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:					
8404	90	21		- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	0	
8404	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8404	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.05				**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản**					

				xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.					
8405	10	00		- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	0	
8405	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.06				**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**					
8406	10	00		- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0	0	
				- Tua bin loại khác:					
8406	81	00		- - Công suất trên 40 MW	0	0	0	0	
8406	82	00		- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0	0	
8406	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.07				**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.**					
8407	10	00		- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	
				- Động cơ máy thủy:					
				- - Động cơ gắn ngoài:					
8407	21	10		- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25	25	25	25	
8407	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8407	29	20		- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	0	0	0	0	
8407	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:					
8407	31	00		- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50	50	50	50	
				- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:					
				- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:					
8407	32	11		- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	20	20	
8407	32	12		- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45	45	20	20	
8407	32	19		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
				- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:					
8407	32	21		- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	20	20	
8407	32	22		- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45	45	45	45	
8407	32	29		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
				- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:					
8407	33	10		- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20	20	
8407	33	20		- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	
8407	33	90		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:					
				- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8407	34	40		- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100	25	25	20	20	

				cc					
8407	34	50		- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20	20	
8407	34	60		- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	
				- - - - Loại khác:					
8407	34	71		- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	20	20	
8407	34	72		- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20	20	20	
8407	34	73		- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20	20	20	20	
				- - - Loại khác:					
8407	34	91		- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	25	20	20	
8407	34	92		- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25	25	20	20	
8407	34	93		- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	
				- - - - Loại khác:					
8407	34	94		- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	18	18	18	18	
8407	34	95		- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	18	18	18	18	
8407	34	99		- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18	18	18	18	
				- Động cơ khác:					
8407	90	10		- - Công suất không quá 18,65 kW	5	5	5	0	
8407	90	20		- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	0	0	0	0	
8407	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.08				**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).**					
				- Động cơ máy thủy:					
8408	10	10		- - Công suất không quá 22,38 kW	20	20	20	20	
8408	10	20		- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	0	0	0	0	
8408	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:					
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8408	20	10		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8408	20	21		- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0	0	
8408	20	22		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500	5	5	0	0	
8408	20	23		- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3,3	1,6	0	0	
				- - Loại khác:					
8408	20	93		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	21	18	14	11	
				- - - Loại khác:					
8408	20	94		- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	20	20	
8408	20	95		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500	20	20	20	20	
8408	20	96		- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	13	11	8,5	6,4	
				- Động cơ khác:					
8408	90	10		- - Công suất không quá 18,65 kW	0	0	0	0	
8408	90	50		- - Công suất trên 100 kW	0	0	0	0	

				- - Loại khác:					
8408	90	91		- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0	0	
8408	90	99		- - - Loại khác	5	0	0	0	
84.09				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**					
8409	10	00		- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:					
				- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
8409	91	11		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8409	91	12		- - - - Thân động cơ	0	0	0	0	
8409	91	13		- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	91	14		- - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	
8409	91	15		- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	
8409	91	16		- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	91	17		- - - - Piston khác	0	0	0	0	
8409	91	18		- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	
8409	91	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:					
8409	91	21		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8409	91	22		- - - - Thân động cơ	0	0	0	0	
8409	91	23		- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	91	24		- - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	
8409	91	25		- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	
8409	91	26		- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	91	27		- - - - Piston khác	0	0	0	0	
8409	91	28		- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	
8409	91	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:					
8409	91	31		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	27	27	27	27	
8409	91	32		- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	27	27	27	27	
8409	91	34		- - - - Ống xi lanh	27	27	27	27	
8409	91	35		- - - - Quy lát và nắp quy lát	27	27	27	27	
8409	91	37		- - - - Piston	27	27	27	27	
8409	91	38		- - - - Bạc piston và chốt piston	27	27	27	27	
8409	91	39		- - - - Loại khác	27	27	27	27	
				- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:					
8409	91	41		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8,5	7,1	5,7	4,2	

8409	91	42		- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	8,5	7,1	5,7	4,2	
8409	91	43		- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	
8409	91	44		- - - - Ống xi lanh khác	10	10	10	10	
8409	91	45		- - - - Quy lát và nắp quy lát	8,5	7,1	5,7	4,2	
8409	91	46		- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	
8409	91	47		- - - - Piston khác	8,5	7,1	5,7	4,2	
8409	91	48		- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	10	10	
8409	91	49		- - - - Loại khác	9	8	7	6	
				- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:					
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:					
8409	91	51		- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0	0	
8409	91	52		- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	91	53		- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	
8409	91	54		- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	91	55		- - - - - Piston khác	5	0	0	0	
8409	91	59		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:					
8409	91	61		- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0	0	
8409	91	62		- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	91	63		- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	
8409	91	64		- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	91	65		- - - - - Piston khác	0	0	0	0	
8409	91	69		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Dùng cho động cơ khác:					
8409	91	71		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	10	10	
8409	91	72		- - - - Thân động cơ	10	10	10	10	
8409	91	73		- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	
8409	91	74		- - - - Ống xi lanh khác	10	10	10	10	
8409	91	75		- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	10	10	
8409	91	76		- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	
8409	91	77		- - - - Piston khác	10	10	10	10	
8409	91	78		- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	10	10	
8409	91	79		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Loại khác:					
				- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
8409	99	11		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8409	99	12		- - - - Thân động cơ	0	0	0	0	

8409	99	13		- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	99	14		- - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	
8409	99	15		- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	
8409	99	16		- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	99	17		- - - - Piston khác	0	0	0	0	
8409	99	18		- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	
8409	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:					
8409	99	21		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8409	99	22		- - - - Thân động cơ	0	0	0	0	
8409	99	23		- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	99	24		- - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	
8409	99	25		- - - - Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	
8409	99	26		- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	99	27		- - - - Piston khác	0	0	0	0	
8409	99	28		- - - - Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	
8409	99	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:					
8409	99	31		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	15	15	
8409	99	32		- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	15	15	15	15	
8409	99	33		- - - - Ống xi lanh	15	15	15	15	
8409	99	34		- - - - Quy lát và nắp quy lát	15	15	15	15	
8409	99	35		- - - - Piston	15	15	15	15	
8409	99	36		- - - - Bạc piston và chốt piston	13	11	8,5	6,4	
8409	99	39		- - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:					
8409	99	41		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	10	10	
8409	99	42		- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	10	10	10	
8409	99	43		- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,5	7,1	5,7	4,2	
8409	99	44		- - - - Ống xi lanh khác	10	10	10	10	
8409	99	45		- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	10	10	
8409	99	46		- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	
8409	99	47		- - - - Piston khác	10	10	10	10	
8409	99	48		- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	10	10	
8409	99	49		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:					
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:					
8409	99	51		- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0	0	

8409	99	52		- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	99	53		- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	
8409	99	54		- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	99	55		- - - - - Piston khác	0	0	0	0	
8409	99	59		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:					
8409	99	61		- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	0	0	0	0	
8409	99	62		- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	99	63		- - - - - Ống xi lanh khác	0	0	0	0	
8409	99	64		- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	
8409	99	65		- - - - - Piston khác	0	0	0	0	
8409	99	69		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8409	99	71		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	10	10	
8409	99	72		- - - - Thân động cơ	10	10	10	10	
8409	99	73		- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	
8409	99	74		- - - - Ống xi lanh khác	8,5	7,1	5,7	4,2	
8409	99	75		- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	10	10	
8409	99	76		- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	
8409	99	77		- - - - Piston khác	10	10	10	10	
8409	99	78		- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	10	10	
8409	99	79		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
84.10				**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**					
				- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:					
8410	11	00		- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0	
8410	12	00		- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0	
8410	13	00		- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0	
8410	90	00		- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	0	
84.11				**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**					
				- Tua bin phản lực:					
8411	11	00		- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	
8411	12	00		- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	
				- Tua bin cánh quạt:					
8411	21	00		- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	
8411	22	00		- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	

				- Các loại tua bin khí khác:					
8411	81	00		- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	
8411	82	00		- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8411	91	00		- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	
8411	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.12				**Động cơ và mô tơ khác.**					
8412	10	00		- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	
				- Động cơ và mô tơ thủy lực:					
8412	21	00		- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	
8412	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:					
8412	31	00		- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	
8412	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8412	80	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8412	90	10		- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	
8412	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.13				**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.**					
				- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:					
8413	11	00		- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	0	0	0	0	
8413	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:					
8413	20	10		- - Bơm nước	20	20	20	20	
8413	20	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:					
				- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:					
8413	30	12		- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	GIC
8413	30	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Loại ly tâm:					
8413	30	21		- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	GIC
8413	30	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
8413	30	92		- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	GIC
8413	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
8413	40	00		- Bơm bê tông	0	0	0	0	

				- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:					
8413	50	30		- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m³/h	5	5	5	0	
8413	50	40		- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0	
8413	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:					
8413	60	30		- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m³/h					
8413	60	30	10	- - - Hoạt động bằng điện	10	10	10	10	
8413	60	30	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	
8413	60	40		- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0	
8413	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bơm ly tâm khác:					
				- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:					
8413	70	11		- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	20	20	20	20	
8413	70	19		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:					
8413	70	31		- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	10	10	10	
8413	70	39		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m³/h:					
8413	70	41		- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	10	10	10	
8413	70	49		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h:					
8413	70	51		- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	10	10	10	
8413	70	59		- - - Loại khác	9	8	7	6	
				- - Loại khác:					
8413	70	91		- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	
8413	70	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:					
				- - Bơm:					
8413	81	11		- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m³/h					
8413	81	11	10	- - - - Hoạt động bằng điện	10	10	10	10	
8413	81	11	90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8413	81	12		- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	0	0	0	0	
8413	81	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8413	82	00		- - Máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của bơm:					
8413	91	10		- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5	5	5	5	
8413	91	20		- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5	5	5	5	

8413	91	30		- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	5	5	5	
8413	91	40		- - - Của bơm ly tâm khác	4,5	4	3,5	3	
8413	91	90		- - - Của bơm khác	0	0	0	0	
8413	92	00		- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	
84.14				**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**					
8414	10	00		- Bơm chân không	5	5	5	0	
				- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:					
8414	20	10		- - Bơm xe đạp	20	20	20	20	
8414	20	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh :					
8414	30	20		- - Dùng cho máy điều hoà xe ô tô	5	5	5	5	
8414	30	30		- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	0	0	0	0	
8414	30	40		- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0	0	
8414	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8414	40	00		- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0	0	
				- Quạt:					
				- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:					
8414	51	10		- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	30	30	30	30	
				- - - Loại khác:					
8414	51	91		- - - - Có lưới bảo vệ	25	25	25	25	
8414	51	99		- - - - Loại khác	25	25	25	25	
				- - Loại khác:					
				- - - Công suất không quá 125 kW:					
8414	59	20		- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0	
8414	59	30		- - - - Máy thổi khí	5	5	5	0	
				- - - - Loại khác:					
8414	59	41		- - - - - Có lưới bảo vệ	5	5	5	0	
8414	59	49		- - - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Loại khác:					
8414	59	50		- - - - Máy thổi khí	5	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8414	59	91		- - - - - Có lưới bảo vệ	5	0	0	0	
8414	59	99		- - - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:					
				- - Đã lắp với bộ phận lọc:					
8414	60	11		- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	
8414	60	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					

8414	60	91		- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	
8414	60	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:					
				- - - Đã lắp với bộ phận lọc:					
8414	80	13		- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	
8414	80	14		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8414	80	15		- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	0	0	0	0	
8414	80	19		- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	0	0	0	0	
8414	80	30		- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	0	0	0	0	
				- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:					
8414	80	41		- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	0	0	0	0	
8414	80	49		- - - Loại khác	5	5	5	0	
8414	80	50		- - Máy bơm không khí	0	0	0	0	
8414	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của bơm hoặc máy nén:					
8414	90	13		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	0	0	0	
8414	90	14		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0	0	
8414	90	15		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	
8414	90	16		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0	0	
8414	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của quạt:					
8414	90	21		- - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	5	
8414	90	29		- - - Loại khác	17	17	17	17	
				- - Của nắp chụp hút:					
8414	90	31		- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0	0	
8414	90	32		- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	
84.15				**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**					
				- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):					
8415	10	10		- - Công suất không quá 26,38 kW	27	24	21	18	
8415	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:					
8415	20	10		- - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	25	25	
8415	20	90		- - Loại khác	17	17	17	17	
				- Loại khác:					

				- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):					
				- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:					
8415	81	11		- - - - Công suất không quá 21,10 kW	0	0	0	0	
8415	81	12		- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút	0	0	0	0	
8415	81	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					
8415	81	21		- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	25	25	
8415	81	29		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):					
8415	81	31		- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	25	25	
8415	81	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8415	81	91		- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút					
8415	81	91	10	- - - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	17	17	17	17	
8415	81	91	90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8415	81	93		- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	25	25	25	25	
8415	81	94		- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	25	25	25	25	
8415	81	99		- - - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:					
				- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:					
8415	82	11		- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút	0	0	0	0	
8415	82	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					
8415	82	21		- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	25	25	
8415	82	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):					
8415	82	31		- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	25	25	
8415	82	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8415	82	91		- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	25	25	
8415	82	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:					
				- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:					
8415	83	11		- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút	0	0	0	0	
8415	83	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					

8415	83	21		- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	20	20	
8415	83	29		- - - - Loại khác	17	17	17	17	
				- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):					
8415	83	31		- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	20	20	
8415	83	39		- - - - Loại khác	17	17	17	17	
				- - - Loại khác:					
8415	83	91		- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	20	20	
8415	83	99		- - - - Loại khác	17	17	17	17	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy có công suất không quá 21,10 kW:					
8415	90	13		- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	
8415	90	14		- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	5	5	5	0	
8415	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:					
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m³/phút:					
8415	90	24		- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	
8415	90	25		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8415	90	26		- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	
8415	90	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:					
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút:					
8415	90	34		- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	
8415	90	35		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8415	90	36		- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	
8415	90	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy có công suất trên 52,75 kW:					
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút:					
8415	90	44		- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	
8415	90	45		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8415	90	46		- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	
8415	90	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
84.16				**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận**					

				tương tự của chúng.					
8416	10	00		- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	
8416	20	00		- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	0	
8416	30	00		- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0	0	
8416	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.17				**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**					
8417	10	00		- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	0	
8417	20	00		- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	0	0	0	0	
8417	80	00		- Loại khác	0	0	0	0	
8417	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.18				**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**					
				- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:					
8418	10	10		- - Loại sử dụng trong gia đình	23	20	18	15	
8418	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tủ lạnh , loại sử dụng trong gia đình:					
8418	21	00		- - Loại sử dụng máy nén	23	20	18	15	
8418	29	00		- - Loại khác	35	35	35	35	
				- Tủ kết đông , loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:					
8418	30	10		- - Dung tích không quá 200 lít	20	20	20	20	
8418	30	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Tủ kết đông , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:					
8418	40	10		- - Dung tích không quá 200 lít	20	20	20	20	
8418	40	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:					
				- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:					
8418	50	11		- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí	0	0	0	0	
8418	50	19		- - - Loại khác	12	12	12	12	
				- - Loại khác:					
8418	50	91		- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí	0	0	0	0	
8418	50	99		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:					
8418	61	00		- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8418	69	10		- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	0	0	0	0	

8418	69	30		- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	5	0	0	0	
				- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:					
8418	69	41		- - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	0	0	0	0	
8418	69	49		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
8418	69	50		- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0	0	0	
8418	69	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
8418	91	00		- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8418	99	10		- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0	0	
8418	99	40		- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	0	0	0	0	
8418	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.19				**Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.**					
				- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:					
				- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:					
8419	11	10		- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	
8419	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8419	19	10		- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	
8419	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8419	20	00		- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí	0	0	0	0	
				- Máy sấy:					
				- - Dùng để sấy nông sản:					
8419	31	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8419	31	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:					
8419	32	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8419	32	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
8419	39	11		- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp	0	0	0	0	
8419	39	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8419	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

				- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:					
8419	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8419	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận trao đổi nhiệt:					
8419	50	10		- - Tháp làm mát	0	0	0	0	
8419	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:					
8419	60	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8419	60	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác:					
				- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:					
8419	81	10		- - - Hoạt động bằng điện	5	0	0	0	
8419	81	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
8419	89	13		- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8419	89	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8419	89	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:					
8419	90	12		- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp	0	0	0	0	
8419	90	13		- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	
8419	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:					
8419	90	21		- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	
8419	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.20				**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**					
				- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:					
8420	10	10		- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	
8420	10	20		- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	0	0	0	0	
8420	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Trục cán:					
8420	91	10		- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	

8420	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8420	99	10		- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	
8420	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.21				**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**					
				- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:					
8421	11	00		- - Máy tách kem	0	0	0	0	
8421	12	00		- - Máy làm khô quần áo	18	18	18	18	
				- - Loại khác:					
8421	19	10		- - - Loại sử dụng sản xuất đường	0	0	0	0	
8421	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:					
				- - Để lọc hoặc tinh chế nước:					
				- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:					
8421	21	11		- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	
8421	21	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:					
8421	21	22		- - - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8421	21	23		- - - - Không hoạt động bằng điện	5	0	0	0	
				- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:					
8421	22	30		- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	0	0	0	0	
8421	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:					
				- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:					
8421	23	11		- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	GIC
8421	23	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:					
8421	23	21		- - - - Bộ lọc dầu	5	5	5	0	GIC
8421	23	29		- - - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - - Loại khác:					
8421	23	91		- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	GIC
8421	23	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
8421	29	10		- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	
8421	29	20		- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	
8421	29	30		- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	
8421	29	40		- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	
8421	29	50		- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	

8421	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:					
				- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:					
8421	31	10		- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
8421	31	20		- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10	10	10	10	
8421	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8421	39	20		- - - Máy lọc không khí	0	0	0	0	
8421	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:					
8421	91	10		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0	
8421	91	20		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0	
8421	91	90		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8421	99	20		- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0	0	
8421	99	30		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8421	99	91		- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	0	
8421	99	94		- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	0	
8421	99	95		- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0	0	
8421	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
84.22				**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.**					
				- Máy rửa bát đĩa:					
8422	11	00		- - Loại sử dụng trong gia đình	18	16	14	12	
8422	19	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
8422	20	00		- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa	0	0	0	0	
8422	30	00		- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	
8422	40	00		- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8422	90	10		- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	0	0	0	0	
8422	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.23				**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**					

				- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:					
8423	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8423	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:					
8423	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8423	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:					
8423	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8423	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Cân trọng lượng khác:					
				- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:					
8423	81	10		- - - Hoạt động bằng điện	5	0	0	0	
8423	81	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
8423	82	11		- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	0	0	0	0	
8423	82	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Không hoạt động bằng điện:					
8423	82	21		- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	0	0	0	0	
8423	82	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8423	89	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8423	89	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:					
8423	90	10		- - Quả cân	0	0	0	0	
				- - Bộ phận khác của cân:					
8423	90	21		- - - Của máy hoạt động bằng điện	5	0	0	0	
8423	90	29		- - - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.24				**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.**					
				- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:					
8424	10	10		- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8424	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Súng phun và các thiết bị tương tự:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
8424	20	11		- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8424	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Không hoạt động bằng điện:					

8424	20	21		- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8424	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8424	30	00		- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
				- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:					
8424	81	10		- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	0	
8424	81	30		- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	0	0	0	0	
8424	81	40		- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8424	81	50		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8424	89	10		- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	0	0	0	0	
8424	89	20		- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	0	0	0	0	
8424	89	40		- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	0	
8424	89	50		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8424	89	90		- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8424	90	10		- - Của bình dập lửa	0	0	0	0	
				- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
8424	90	21		- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0	
8424	90	23		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Không hoạt động bằng điện:					
8424	90	24		- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	0	
8424	90	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8424	90	30		- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0	0	
				- - Của thiết bị khác:					
8424	90	93		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	0	0	0	0	
8424	90	94		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0	0	
8424	90	95		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	0	0	0	0	
8424	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.25				**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**					
				- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:					
8425	11	00		- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	

8425	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tời ngang; tời dọc:					
8425	31	00		- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	
8425	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Kích; tời nâng xe:					
8425	41	00		- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	0	0	0	
				- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:					
8425	42	10		- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	0	
8425	42	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8425	49	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8425	49	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.26				**Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**					
				- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:					
8426	11	00		- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	0	0	0	0	
8426	12	00		- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8426	19	20		- - - Cầu trục	0	0	0	0	
8426	19	30		- - - Cổng trục	0	0	0	0	
8426	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8426	20	00		- Cần trục tháp	0	0	0	0	
8426	30	00		- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0	0	0	0	
				- Máy khác, loại tự hành:					
8426	41	00		- - Chạy bánh lốp	0	0	0	0	
8426	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8426	91	00		- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	
8426	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.27				**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**					
8427	10	00		- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	0	
8427	20	00		- Xe tự hành khác	0	0	0	0	
8427	90	00		- Các loại xe khác	0	0	0	0	
84.28				Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn , băng tải , thùng cáp treo).					
				- Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu					

				nâng (trục tải thùng kíp):					
8428	10	10		- - Thang máy kiểu dân dụng	5	5	5	0	
				- - Thang máy nâng hạ khác:					
8428	10	21		- - - Loại sử dụng trong xây dựng	5	5	5	0	
8428	10	29		- - - Loại khác	5	5	5	0	
8428	10	90		- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	
				- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:					
8428	20	10		- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	
8428	20	20		- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8428	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:					
8428	31	00		- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	0	0	0	
				- - Loại khác, dạng gàu:					
8428	32	10		- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	
8428	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, dạng băng tải:					
8428	33	10		- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	
8428	33	20		- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8428	33	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8428	39	10		- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	
8428	39	30		- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8428	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8428	40	00		- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	0	0	0	
8428	60	00		- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8428	90	20		- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8428	90	30		- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0	0	
8428	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.29				**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**					
				- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:					
8429	11	00		- - Loại bánh xích	0	0	0	0	
8429	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8429	20	00		- Máy san đất	0	0	0	0	

8429	30	00		- Máy cạp	0	0	0	0	
				- Máy đầm và xe lu lăn đường:					
8429	40	30		- - Máy đầm	0	0	0	0	
8429	40	40		- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	0	0	0	0	
8429	40	50		- - Các loại xe lu rung khác	0	0	0	0	
8429	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:					
8429	51	00		- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0	0	
8429	52	00		- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	0	0	0	0	
8429	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.30				**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**					
8430	10	00		- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	0	
8430	20	00		- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	0	
				- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:					
8430	31	00		- - Loại tự hành	0	0	0	0	
8430	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:					
8430	41	00		- - Loại tự hành	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8430	49	10		- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0	0	
8430	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8430	50	00		- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	0	
				- Máy khác, loại không tự hành:					
8430	61	00		- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	0	
8430	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.31				**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**					
				- Của máy thuộc nhóm 84.25:					
				- - Của máy hoạt động bằng điện:					
8431	10	13		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	0	
8431	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy không hoạt động bằng điện:					
8431	10	22		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	0	
8431	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8431	20	00		- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0	0	0	0	
				- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:					

				- - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn :					
8431	31	10		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	0	0	0	
8431	31	20		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8431	39	10		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	
8431	39	20		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	
8431	39	40		- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8431	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:					
				- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:					
8431	41	10		- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 84.26	5	0	0	0	
8431	41	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
8431	42	00		- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi	0	0	0	0	
8431	43	00		- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8431	49	10		- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	
8431	49	20		- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	
8431	49	40		- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	
8431	49	50		- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0	0	
8431	49	60		- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	
8431	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.32				**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.**					
8432	10	00		- Máy cày	0	0	0	0	
				- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):					
8432	21	00		- - Bừa đĩa	0	0	0	0	
8432	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8432	30	00		- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	0	0	0	0	
8432	40	00		- Máy rải phân và máy rắc phân	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8432	80	10		- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8432	80	20		- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	
8432	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8432	90	10		- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0	

8432	90	20		- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	
8432	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.33				**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**					
				- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:					
8433	11	00		- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8433	19	10		- - - Không dùng động cơ	0	0	0	0	
8433	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8433	20	00		- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0	0	0	0	
8433	30	00		- Máy dọn cỏ khô khác	0	0	0	0	
8433	40	00		- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0	0	0	0	
				- Máy thu hoạch khác; máy đập:					
8433	51	00		- - Máy gặt đập liên hợp	0	0	0	0	
8433	52	00		- - Máy đập khác	0	0	0	0	
8433	53	00		- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8433	59	10		- - - Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông	0	0	0	0	
8433	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:					
8433	60	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8433	60	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8433	90	10		- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0	0	0	0	
8433	90	20		- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0	
8433	90	30		- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0	
8433	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.34				**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**					
				- Máy vắt sữa:					
8434	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8434	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy chế biến sữa:					
8434	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8434	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8434	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

8434	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.35				**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**					
				- Máy:					
8435	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8435	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8435	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8435	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.36				**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**					
				- Máy chế biến thức ăn gia súc:					
8436	10	10		- - Hoạt động bằng điện	5	5	5	0	
8436	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
				- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
8436	21	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8436	21	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8436	29	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8436	29	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
8436	80	11		- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8436	80	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Không hoạt động bằng điện:					
8436	80	21		- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8436	80	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:					
8436	91	10		- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8436	91	20		- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:					
8436	99	11		- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8436	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:					

8436	99	21		- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	
8436	99	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
84.37				**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**					
				- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:					
8437	10	10		- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	10	20		- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	10	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	10	40		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8437	80	10		- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	80	20		- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	80	30		- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8437	80	40		- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:					
8437	80	51		- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	0	0	0	0	
8437	80	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:					
8437	80	61		- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	0	0	0	0	
8437	80	69		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy hoạt động bằng điện:					
8437	90	11		- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	
8437	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy không hoạt động bằng điện:					
8437	90	21		- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	
8437	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.38				**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**					
				- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:					
8438	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

				- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:					
8438	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy sản xuất đường:					
8438	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	40	00		- Máy sản xuất bia	0	0	0	0	
				- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:					
8438	50	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	50	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:					
8438	60	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	60	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy loại khác:					
				- - Máy xát vỏ cà phê:					
8438	80	11		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	80	12		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8438	80	91		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8438	80	92		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy hoạt động bằng điện:					
8438	90	11		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	
8438	90	12		- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	
8438	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy không hoạt động bằng điện:					
8438	90	21		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	
8438	90	22		- - - Của máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	
8438	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.39				**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc**					
8439	10	00		- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	
8439	20	00		- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
8439	30	00		- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8439	91	00		- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	
8439	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.40				**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**					
				- Máy:					
8440	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

8440	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8440	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8440	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.41				**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**					
				- Máy cắt xén các loại:					
8441	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:					
8441	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:					
8441	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:					
8441	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy loại khác:					
8441	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8441	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8441	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.42				**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc**					
				- Máy, thiết bị và dụng cụ:					
8442	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8442	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:					
8442	40	10		- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8442	40	20		- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8442	50	00		- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	
84.43				**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục**					

				lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.					
				- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:					
8443	11	00		- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	
8443	12	00		- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	
8443	13	00		- - Máy in offset khác	0	0	0	0	
8443	14	00		- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	0	
8443	15	00		- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	0	
8443	16	00		- - Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery)	0	0	0	0	
8443	17	00		- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0	0	0	0	
8443	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:					
				- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:					
8443	31	10		- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0	0	
8443	31	20		- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0	0	0	0	
8443	31	30		- - - Máy in-copy-fax kết hợp	0	0	0	0	
8443	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:					
8443	32	10		- - - Máy in kim	0	0	0	0	
8443	32	20		- - - Máy in phun	0	0	0	0	
8443	32	30		- - - Máy in laser	0	0	0	0	
8443	32	40		- - - Máy fax	0	0	0	0	
8443	32	50		- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8443	32	60		- - - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	
8443	32	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):					
8443	39	11		- - - - Loại màu	0	0	0	0	
8443	39	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8443	39	20		- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	0	0	0	0	
8443	39	30		- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0	0	
8443	39	40		- - - Máy in phun	0	0	0	0	
8443	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					

8443	91	00		- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8443	99	10		- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8443	99	20		- - - Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	0	
8443	99	30		- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	0	0	0	0	
8443	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.44				**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**					
8444	00	10		- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8444	00	20		- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.45				**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**					
				- Máy chuẩn bị sợi dệt:					
				- - Máy chải thô:					
8445	11	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	11	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy chải kỹ:					
8445	12	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	12	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:					
8445	13	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	13	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8445	19	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	19	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy kéo sợi:					
8445	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy đậu hoặc máy xe sợi:					
8445	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:					
8445	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8445	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8445	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

8445	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.46				**Máy dệt.**					
				- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:					
8446	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8446	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:					
8446	21	00		- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	
8446	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8446	30	00		- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	
84.47				**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.**					
				- Máy dệt kim tròn:					
				- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:					
8447	11	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8447	11	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:					
8447	12	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8447	12	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:					
8447	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8447	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8447	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8447	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.48				**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**					
				- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:					
				- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:					
8448	11	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8448	11	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8448	19	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8448	19	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8448	20	00		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy	0	0	0	0	

				phụ trợ của chúng					
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:					
8448	31	00		- - Kim chải	0	0	0	0	
8448	32	00		- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	
8448	33	00		- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0	0	
8448	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:					
8448	42	00		- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8448	49	10		- - - Thoi	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8448	49	91		- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8448	49	92		- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:					
8448	51	00		- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng	0	0	0	0	
8448	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.49				**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**					
8449	00	10		- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8449	00	20		- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.50				**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**					
				- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:					
				- - Máy tự động hoàn toàn:					
8450	11	10		- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25	25	20	20	
8450	11	90		- - - Loại khác	23	20	18	15	
8450	12	00		- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	25	25	20	20	
				- - Loại khác:					
8450	19	10		- - - Hoạt động bằng điện	25	25	20	20	
8450	19	90		- - - Loại khác	25	25	20	20	
8450	20	00		- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	23	20	18	15	
				- Bộ phận:					
8450	90	10		- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	10	10	10	0	
8450	90	20		- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	10	10	10	0	
84.51				**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng**					

				trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.					
8451	10	00		- Máy giặt khô	0	0	0	0	
				- Máy sấy:					
8451	21	00		- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	15	15	15	15	
8451	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):					
8451	30	10		- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0	0	
8451	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8451	40	00		- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	0	
8451	50	00		- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	
8451	80	00		- Máy loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải					
8451	90	11		- - - Loại gia dụng	0	0	0	0	
8451	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8451	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.52				**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**					
8452	10	00		- Máy khâu dùng cho gia đình	25	25	25	25	
				- Máy khâu khác:					
8452	21	00		- - Loại tự động	0	0	0	0	
8452	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8452	30	00		- Kim máy khâu	5	5	5	0	
				- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:					
				- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:					
8452	90	11		- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25	25	20	20	
8452	90	12		- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8452	90	19		- - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - Loại khác:					
8452	90	91		- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	
8452	90	92		- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8452	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.53				**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.**					
				- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:					
8453	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

8453	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:					
8453	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8453	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8453	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8453	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8453	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.54				**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**					
8454	10	00		- Lò thổi	0	0	0	0	
8454	20	00		- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0	0	0	0	
8454	30	00		- Máy đúc	0	0	0	0	
8454	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.55				**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**					
8455	10	00		- Máy cán ống	0	0	0	0	
				- Máy cán khác:					
8455	21	00		- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	0	
8455	22	00		- - Máy cán nguội	0	0	0	0	
8455	30	00		- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	
8455	90	00		- Bộ phận khác	0	0	0	0	
84.56				**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**					
8456	10	00		- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô- tông	0	0	0	0	
8456	20	00		- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	
8456	30	00		- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8456	90	10		- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8456	90	20		- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8456	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.57				**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**					
8457	10	00		- Trung tâm gia công cơ	0	0	0	0	
8457	20	00		- Máy một vị trí gia công	0	0	0	0	

8457	30	00		- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0	0	
84.58				**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**					
				- Máy tiện ngang:					
8458	11	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8458	19	10		- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	
8458	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy tiện khác:					
8458	91	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8458	99	10		- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	
8458	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.59				**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**					
				- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:					
8459	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khoan khác:					
8459	21	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8459	29	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	29	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy doa-phay khác:					
8459	31	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8459	39	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy doa khác:					
8459	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy phay, kiểu công xôn:					
8459	51	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8459	59	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	59	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy phay khác:					
8459	61	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

8459	69	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	69	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy ren hoặc máy ta rô khác:					
8459	70	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8459	70	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.60				**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**					
				- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:					
8460	11	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8460	19	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	19	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:					
8460	21	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8460	29	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	29	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):					
				- - Điều khiển số:					
8460	31	10		- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	
8460	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8460	39	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:					
8460	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8460	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8460	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.61				**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**					
				- Máy bào ngang hoặc máy xọc:					
8461	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

8461	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy chuốt:					
8461	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8461	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:					
8461	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8461	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:					
8461	50	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8461	50	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
8461	90	11		- - - Máy bào	0	0	0	0	
8461	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Không hoạt động bằng điện:					
8461	90	91		- - - Máy bào	0	0	0	0	
8461	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.62				**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**					
				- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:					
8462	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):					
8462	21	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8462	29	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	29	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết					
8462	31	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8462	39	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:					
8462	41	00		- - Điều khiển số	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8462	49	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	49	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8462	91	00		- - Máy ép thủy lực	0	0	0	0	

				- - Loại khác:					
8462	99	10		- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	99	20		- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	99	50		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8462	99	60		- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.63				**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**					
				- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:					
8463	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8463	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy lăn ren:					
8463	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8463	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy gia công dây:					
8463	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8463	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8463	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8463	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.64				**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**					
				- Máy cưa:					
8464	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8464	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy mài nhẵn hay mài bóng:					
8464	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8464	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8464	90	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8464	90	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.65				**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**					
8465	10	00		- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Máy cưa:					
8465	91	10		- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in,	0	0	0	0	

				hoạt động bằng điện					
8465	91	20		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):					
8465	92	10		- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8465	92	20		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng:					
8465	93	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	93	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:					
8465	94	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	94	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy khoan hoặc đục mộng:					
8465	95	10		- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175	0	0	0	0	
8465	95	30		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	95	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:					
8465	96	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	96	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8465	99	30		- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	99	40		- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	99	50		- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8465	99	60		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8465	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.66				**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.**					
				- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:					
8466	10	10		- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	
8466	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Bộ phận kẹp sản phẩm:					
8466	20	10		- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	
8466	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:					
8466	30	10		- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	
8466	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8466	91	00		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	0	
				- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:					
8466	92	10		- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	
8466	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:					
8466	93	20		- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0	0	
8466	93	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8466	94	00		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	0	
84.67				**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**					
				- Hoạt động bằng khí nén:					
8467	11	00		- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	0	
8467	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Có động cơ điện gắn liền:					
8467	21	00		- - Khoan các loại	5	5	5	0	
8467	22	00		- - Cưa	0	0	0	0	
8467	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Dụng cụ khác:					
8467	81	00		- - Cưa xích	0	0	0	0	
8467	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của cưa xích:					
8467	91	10		- - - Của loại cơ điện	0	0	0	0	
8467	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8467	92	00		- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8467	99	10		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	0	0	0	0	
8467	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

84.68				**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**					
8468	10	00		- Ống xì cầm tay	0	0	0	0	
				- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:					
8468	20	10		- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0	0	
8468	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8468	80	00		- Máy và thiết bị khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8468	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0	0	
8468	90	20		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	0	
8468	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.69				**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**					
8469	00	10		- Máy xử lý văn bản	0	0	0	0	
8469	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
84.70				**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**					
8470	10	00		- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0	0	0	
				- Máy tính điện tử khác:					
8470	21	00		- - Có gắn bộ phận in	0	0	0	0	
8470	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8470	30	00		- Máy tính khác	0	0	0	0	
8470	50	00		- Máy tính tiền	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8470	90	10		- - Máy đóng dấu bưu phí	0	0	0	0	
8470	90	20		- - Máy kế toán	0	0	0	0	
8470	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.71				**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**					
				- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:					
8471	30	10		- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	0	0	0	
8471	30	20		- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	0	

8471	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:					
				- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:					
8471	41	10		- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	
8471	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, ở dạng hệ thống:					
8471	49	10		- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	
8471	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:					
8471	50	10		- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách	0	0	0	0	
8471	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:					
8471	60	30		- - Bàn phím máy tính	0	0	0	0	
8471	60	40		- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	0	
8471	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ lưu trữ:					
8471	70	10		- - Ổ đĩa mềm	0	0	0	0	
8471	70	20		- - Ổ đĩa cứng	0	0	0	0	
8471	70	30		- - Ổ băng	0	0	0	0	
8471	70	40		- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	0	
8471	70	50		- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8471	70	91		- - - Hệ thống sao lưu tự động	0	0	0	0	
8471	70	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:					
8471	80	10		- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	0	
8471	80	70		- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	0	
8471	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8471	90	10		- - Máy đọc mã vạch	0	0	0	0	
8471	90	20		- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0	0	0	0	
8471	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.72				**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy**					

				tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).					
				- Máy nhân bản:					
8472	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8472	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:					
8472	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8472	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8472	90	10		- - Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	
8472	90	20		- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	0	0	0	0	
8472	90	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8472	90	90		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.73				**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.**					
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:					
8473	10	10		- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0	0	
8473	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:					
8473	21	00		- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	0	
8473	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:					
8473	30	10		- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8473	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:					
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:					
8473	40	11		- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	
8473	40	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8473	40	20		- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:					
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:					
8473	50	11		- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	
8473	50	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8473	50	20		- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.74				**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột**					

				gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.					
				- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:					
8474	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy nghiền hoặc xay:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
8474	20	11		- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	
8474	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Không hoạt động bằng điện:					
8474	20	21		- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	
8474	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy trộn hoặc nhào:					
				- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:					
8474	31	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	31	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
8474	32	11		- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0	0	
8474	32	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Không hoạt động bằng điện:					
8474	32	21		- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	0	0	0	0	
8474	32	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8474	39	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	39	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8474	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8474	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8474	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.75				**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**					
				- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:					
8475	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8475	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy					
8475	21	00		- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của	0	0	0	0	

8475	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8475	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8475	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.76				**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**					
				- Máy bán đồ uống tự động:					
8476	21	00		- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	
8476	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8476	81	00		- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	0	
8476	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8476	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
84.77				**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
				- Máy đúc phun:					
8477	10	10		- - Để đúc cao su	0	0	0	0	
				- - Để đúc plastic:					
8477	10	31		- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0	
8477	10	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy đùn:					
8477	20	10		- - Để đùn cao su	0	0	0	0	
8477	20	20		- - Để đùn plastic	0	0	0	0	
8477	30	00		- Máy đúc thổi	0	0	0	0	
				- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:					
8477	40	10		- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0	0	
8477	40	20		- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0	0	
				- Máy đúc hay tạo hình khác:					
8477	51	00		- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8477	59	10		- - - Dùng cho cao su	0	0	0	0	
8477	59	20		- - - Dùng cho plastic	0	0	0	0	
				- Máy khác:					
8477	80	10		- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8477	80	20		- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:					
8477	80	31		- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm	0	0	0	0	

				mạch dây in					
8477	80	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8477	80	40		- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8477	90	10		- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8477	90	20		- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:					
8477	90	32		- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8477	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8477	90	40		- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.78				**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
				- Máy:					
8478	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8478	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8478	90	10		- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8478	90	20		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.79				**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**					
				- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:					
8479	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:					
8479	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:					
8479	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:					
8479	40	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	40	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	50	00		- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	0	
8479	60	00		- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	0	

				- Cầu vận chuyển hành khách:					
8479	71	00		- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	0	
8479	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị cơ khí khác:					
				- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:					
8479	81	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	81	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:					
8479	82	10		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	82	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8479	89	20		- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	0	
8479	89	30		- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
8479	89	40		- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8479	90	20		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	0	
8479	90	30		- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	
8479	90	40		- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
84.80				**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**					
8480	10	00		- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0	0	
8480	20	00		- Đế khuôn	0	0	0	0	
				- Mẫu làm khuôn:					
8480	30	10		- - Bằng đồng	0	0	0	0	
8480	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:					
8480	41	00		- - Loại phun hoặc nén	0	0	0	0	
8480	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8480	50	00		- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	0	
8480	60	00		- Khuôn đúc khoáng vật	0	0	0	0	
				- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:					
				- - Loại phun hoặc nén:					
8480	71	10		- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	
8480	71	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

8480	79	10		- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	
8480	79	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.81				**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**					
				- Van giảm áp:					
				- - Bằng sắt hoặc thép:					
8481	10	11		- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	
8481	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:					
8481	10	21		- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	10	22		- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8481	10	91		- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:					
8481	20	10		- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	
8481	20	20		- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Van kiểm tra (van một chiều):					
8481	30	10		- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0	0	
8481	30	20		- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	
8481	30	30		- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0	0	
8481	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Van an toàn hay van xả:					
8481	40	10		- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	
8481	40	20		- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0	0	
8481	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
				- - Van dùng cho săm:					
8481	80	11		- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0	0	
8481	80	12		- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	
				- - Van dùng cho lốp không cần săm:					
8481	80	13		- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	0	0	0	0	
8481	80	14		- - - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	
				- - Van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:					
8481	80	21		- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0	0	

8481	80	22		- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	30		- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	0	0	0	0	
				- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:					
8481	80	41		- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:					
8481	80	51		- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	20	20	20	20	
8481	80	59		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Van đường ống nước:					
				- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:					
8481	80	61		- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15	15	15	15	
8481	80	62		- - - - Loại khác	15	15	15	15	
8481	80	63		- - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - Núm uống nước dùng cho lợn:					
8481	80	64		- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	65		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Van nối có núm:					
8481	80	66		- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	67		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Van bi:					
8481	80	71		- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	72		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:					
8481	80	73		- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	
8481	80	74		- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	0	0	0	0	
				- - - Van nhiều cửa:					
8481	80	75		- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	76		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Van điều khiển bằng khí nén:					
8481	80	81		- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	82		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Van plastic khác:					
8481	80	83		- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0	0	
8481	80	84		- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8481	80	87		- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03	0	0	0	0	

				hoặc 87.04					
8481	80	88		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
8481	80	89		- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8481	80	91		- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8481	80	92		- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	
8481	80	99		- - - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
8481	90	10		- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	
				- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:					
8481	90	21		- - - Thân, dùng cho vòi nước	5	0	0	0	
8481	90	22		- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hoá lỏng (LPG)	0	0	0	0	
8481	90	23		- - - Thân, loại khác	0	0	0	0	
8481	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:					
8481	90	31		- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	
8481	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:					
8481	90	41		- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	
8481	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8481	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.82				**Ổ bi hoặc ổ đũa.**					
8482	10	00		- Ổ bi	0	0	0	0	
8482	20	00		- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0	0	0	0	
8482	30	00		- Ổ đũa cầu	0	0	0	0	
8482	40	00		- Ổ đũa kim	0	0	0	0	
8482	50	00		- Các loại ổ đũa hình trụ khác	0	0	0	0	
8482	80	00		- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8482	91	00		- - Bi, kim và đũa	0	0	0	0	
8482	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
84.83				**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**					
				- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:					

8483	10	10		- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5	0	
				- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:					
8483	10	24		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	16	12	8	4	
				- - - Loại khác:					
8483	10	25		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	0	0	0	0	
8483	10	26		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	0	0	0	0	
8483	10	27		- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	
				- - Dùng cho động cơ máy thủy:					
8483	10	31		- - - Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0	0	
8483	10	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8483	10	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:					
8483	20	20		- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
8483	20	30		- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	0	
8483	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:					
8483	30	20		- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	
8483	30	30		- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0	0	
8483	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:					
8483	40	20		- - Dùng cho tàu thuyền	5	0	0	0	
8483	40	30		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0	0	
8483	40	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
8483	50	00		- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	5	5	5	0	
8483	60	00		- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	0	
				- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:					
				- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:					
8483	90	11		- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0	0	
8483	90	13		- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8483	90	14		- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	8	6	4	2	
8483	90	15		- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	4	3	2	1	
8483	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8483	90	91		- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0	0	
8483	90	93		- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8483	90	94		- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	8	6	4	2	
8483	90	95		- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	4,2	3,5	2,8	2,1	
8483	90	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	

84.84				**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.**					
8484	10	00		- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim	0	0	0	0	
8484	20	00		- Bộ làm kín kiểu cơ khí	0	0	0	0	
8484	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	GIC
84.86				**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.**					
				- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:					
8486	10	10		- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	10	20		- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	10	30		- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	10	40		- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	0	
8486	10	50		- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	10	60		- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	
8486	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:					
				- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:					
8486	20	11		- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	12		- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	
8486	20	13		- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:					
8486	20	21		- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:					
8486	20	31		- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	32		- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	33		- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	

8486	20	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thiết bị in ly tô:					
8486	20	41		- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	42		- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0	0	
8486	20	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:					
8486	20	51		- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8486	20	91		- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	92		- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	93		- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	94		- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	20	95		- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	0	
8486	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:					
8486	30	10		- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	30	20		- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	30	30		- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:					
8486	40	10		- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán	0	0	0	0	
8486	40	20		- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	30		- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	40		- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	50		- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	60		- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	40	70		- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới	0	0	0	0	

				quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá					
8486	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
				- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:					
8486	90	11		- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	90	12		- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0	0	
8486	90	13		- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
				- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:					
8486	90	14		- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	
8486	90	15		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8486	90	16		- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	
8486	90	17		- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	
8486	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:					
8486	90	21		- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	22		- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	
8486	90	23		- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0	0	
				- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:					
8486	90	24		- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	
8486	90	25		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:					
8486	90	26		- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	
8486	90	27		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8486	90	28		- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn	0	0	0	0	

8486	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:					
8486	90	31		- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
				- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:					
8486	90	32		- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	
8486	90	33		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8486	90	34		- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	90	35		- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	90	36		- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	0	
8486	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương					
8486	90	41		- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	42		- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	43		- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	44		- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	45		- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	
8486	90	46		- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các đế đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8486	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
84.87				**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương**					
8487	10	00		- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	0	
8487	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên					
85.01				**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**					
				- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:					
				- - Động cơ một chiều:					
				- - - Động cơ bước:					

8501	10	21		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,4	1,8	1,2	0,6	GIC
8501	10	29		- - - - Loại khác	23	20	18	15	GIC
8501	10	30		- - - Động cơ hướng trục	0	0	0	0	GIC
				- - - Loại khác:					
8501	10	41		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	GIC
8501	10	49		- - - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):					
				- - - Động cơ bước:					
8501	10	51		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	GIC
8501	10	59		- - - - Loại khác	25	25	20	20	GIC
8501	10	60		- - - Động cơ hướng trục	8,5	7,1	5,7	4,2	GIC
				- - - Loại khác:					
8501	10	91		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,4	1,8	1,2	0,6	GIC
8501	10	99		- - - - Loại khác	25	25	20	20	GIC
				- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:					
				- - Công suất không quá 1 kW:					
8501	20	12		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,5	2,1	1,7	1,2	
8501	20	19		- - - Loại khác	17	14	11	8,5	
				- - Công suất trên 1 kW:					
8501	20	21		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2,5	2,1	1,7	1,2	
8501	20	29		- - - Loại khác	18	16	14	12	
				- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:					
				- - Công suất không quá 750 W:					
8501	31	30		- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	
8501	31	40		- - - Động cơ khác	20	20	20	20	
8501	31	50		- - - Máy phát điện	20	20	20	20	
				- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:					
				- - - Công suất trên 37.5 kW:					
8501	32	11		- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	32	12		- - - - Động cơ khác	0	0	0	0	
8501	32	13		- - - - Máy phát điện	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8501	32	91		- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	32	92		- - - - Động cơ khác	0	0	0	0	
8501	32	93		- - - - Máy phát điện	0	0	0	0	

8501	33	00		- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0	0	
8501	34	00		- - Công suất trên 375 kW	0	0	0	0	
				- Động cơ xoay chiều khác, một pha:					
				- - Công suất không quá 1 kW:					
8501	40	11		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	
8501	40	19		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Công suất trên 1 kW:					
8501	40	21		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	
8501	40	29		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:					
				- - Công suất không quá 750 W:					
8501	51	11		- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	0	
8501	51	19		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:					
				- - - Công suất không quá 1 kW:					
8501	52	11		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	52	19		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:					
8501	52	21		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	52	29		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Công suất trên 37,5 kW:					
8501	52	31		- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8501	52	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8501	53	00		- - Công suất trên 75 kW	0	0	0	0	
				- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):					
				- - Công suất không quá 75 kVA:					
8501	61	10		- - - Công suất không quá 12,5 kVA	20	20	20	20	
8501	61	20		- - - Công suất trên 12,5 kVA	20	20	20	20	
				- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:					
8501	62	10		- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	5	0	0	0	
8501	62	90		- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	0	0	0	
8501	63	00		- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	
8501	64	00		- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	
85.02				**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**					
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):					
8502	11	00		- - Công suất không quá 75 kVA	15	15	15	15	

				- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:					
8502	12	10		- - - Công suất không quá 125 kVA	5	5	5	0	
8502	12	20		- - - Công suất trên 125 kVA	5	5	5	0	
				- - Công suất trên 375 kVA:					
8502	13	10		- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	0	
8502	13	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
8502	20	10		- - Công suất không quá 75 kVA	20	20	20	20	
8502	20	20		- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	0	0	0	0	
8502	20	30		- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	
				- - Công suất trên 10.000 kVA:					
8502	20	41		- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	0	
8502	20	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Tổ máy phát điện khác:					
				- - Chạy bằng sức gió:					
8502	31	10		- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	
8502	31	20		- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8502	39	10		- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	0	
8502	39	20		- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	
				- - - Công suất trên 10.000 kVA:					
8502	39	31		- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	0	
8502	39	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8502	40	00		- Máy biến đổi điện quay	0	0	0	0	
85.03				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**					
8503	00	10		- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	0	0	0	0	GIC
8503	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.04				**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**					
8504	10	00		- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	5	0	0	0	
				- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:					
				- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:					
8504	21	10		- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	20	20	20	20	
				- - - Loại khác:					
8504	21	92		- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5	5	5	5	
8504	21	93		- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	20	20	20	20	

8504	21	99		- - - - Loại khác	14	12	11	9	
				- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:					
				- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):					
8504	22	11		- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	25	25	20	20	
8504	22	19		- - - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - - Loại khác:					
8504	22	92		- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	4	3	2	1	
8504	22	93		- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	25	25	20	20	
8504	22	99		- - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:					
8504	23	10		- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	0	0	0	0	
				- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:					
8504	23	21		- - - - Không quá 20.000 kVA	0	0	0	0	
8504	23	22		- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	0	0	0	0	
8504	23	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy biến điện khác:					
				- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:					
				- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:					
8504	31	11		- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	5	5	5	5	
8504	31	12		- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	15	15	15	
8504	31	13		- - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	15	15	15	
8504	31	19		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:					
				- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:					
8504	31	21		- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5	5	5	5	
8504	31	22		- - - - - Loại khác	5	5	5	5	
8504	31	23		- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	15	15	15	
8504	31	24		- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	15	15	15	
8504	31	29		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
8504	31	30		- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	0	0	0	0	
8504	31	40		- - - Máy biến áp trung tần	4,2	3,5	2,8	2,1	
				- - - Loại khác:					
8504	31	91		- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	20	20	20	
8504	31	92		- - - - Biến áp thích ứng khác	20	20	20	20	
8504	31	99		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:					
				- - - Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thiết bị đo lường loại công suất danh định không quá 5 kVA:					
8504	32	11		- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	

8504	32	19		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
8504	32	20		- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	20	20	20	
8504	32	30		- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0	0	
				- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:					
8504	32	41		- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	32	49		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:					
8504	32	51		- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	32	59		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:					
				- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:					
8504	33	11		- - - - Biến áp thích ứng	20	20	20	20	
8504	33	19		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại khác:					
8504	33	91		- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	33	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Có công suất danh định trên 500 kVA:					
				- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:					
				- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:					
8504	34	11		- - - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	34	12		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - - Loại khác:					
8504	34	13		- - - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	34	14		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:					
				- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:					
8504	34	22		- - - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	34	23		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - - Loại khác:					
8504	34	24		- - - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	
8504	34	29		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Máy biến đổi tĩnh điện:					
				- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông :					
8504	40	11		- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0	0	
8504	40	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8504	40	20		- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0	0	
8504	40	30		- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0	0	
8504	40	40		- - Bộ nghịch lưu	0	0	0	0	
8504	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cuộn cảm khác:					

8504	50	10		- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0	0	
8504	50	20		- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8504	50	93		- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0	0	
8504	50	94		- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	
8504	50	95		- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8504	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	0	0	0	0	
8504	90	20		- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0	0	
				- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:					
8504	90	31		- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	
8504	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:					
8504	90	41		- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	
8504	90	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8504	90	50		- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0	0	
8504	90	60		- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0	0	
8504	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.05				**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**					
				- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:					
8505	11	00		- - Bằng kim loại	0	0	0	0	
8505	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8505	20	00		- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0	0	
8505	90	00		- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	0	
85.06				**Pin và bộ pin.**					
				- Bằng dioxit mangan:					
8506	10	10		- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25	25	25	25	
8506	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8506	30	00		- Bằng oxit thủy ngân	20	20	20	20	
8506	40	00		- Bằng oxit bạc	20	20	20	20	
8506	50	00		- Bằng liti	20	20	20	20	
				- Bằng kẽm-khí:					

8506	60	10		- - Có thể tích ngoài không quá 300cm³	20	20	20	20	
8506	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Pin và bộ pin khác:					
8506	80	10		- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm³	25	25	25	25	
8506	80	20		- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm³	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8506	80	91		- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm³	25	25	25	25	
8506	80	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8506	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.07				**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**					
				- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:					
8507	10	10		- - Dùng cho máy bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:					
8507	10	92		- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	23	20	18	15	
8507	10	93		- - - - Loại khác	23	20	18	15	
				- - - Loại khác:					
8507	10	94		- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	18	16	14	12	
8507	10	99		- - - - Loại khác	18	16	14	12	
				- Ắc qui axit - chì khác:					
8507	20	10		- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:					
8507	20	91		- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	23	20	18	15	
8507	20	92		- - - - Loại khác	25	25	25	25	
				- - - Loại khác:					
8507	20	93		- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	20	20	20	20	
8507	20	99		- - - - Loại khác	18	16	14	12	
				- Bằng niken-cađimi:					
8507	30	10		- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
8507	30	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Bằng niken-sắt:					
8507	40	10		- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
8507	40	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
8507	50	00		- Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	0	0	0	
				- Bằng ion liti:					
8507	60	10		- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	

8507	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ắc qui khác:					
8507	80	10		- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8507	80	91		- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	
8507	80	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Các bản cực:					
8507	90	11		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	
8507	90	12		- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
8507	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8507	90	91		- - - Loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	
8507	90	92		- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua)	0	0	0	0	
8507	90	93		- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	
8507	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
85.08				**Máy hút bụi.**					
				- Có động cơ điện gắn liền:					
8508	11	00		- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25	25	25	25	
				- - Loại khác:					
8508	19	10		- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25	25	25	25	
8508	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8508	60	00		- Máy hút bụi loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8508	70	10		- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0	0	
8508	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.09				**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**					
8509	40	00		- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	20	15	10	5	
				- Thiết bị khác:					
8509	80	10		- - Máy đánh bóng sàn nhà	25	25	20	20	
8509	80	20		- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	10	10	10	0	
8509	80	90		- - Loại khác	25	25	25	25	
				- Bộ phận:					
8509	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	0	0	0	0	
8509	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

85.10				**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.**					
8510	10	00		- Máy cạo	0	0	0	0	
8510	20	00		- Tông đơ	0	0	0	0	
8510	30	00		- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	0	0	0	0	
8510	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.11				**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**					
				- Bugi:					
8511	10	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
8511	10	20		- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	
8511	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:					
8511	20	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Sử dụng cho động cơ ô tô:					
8511	20	21		- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	
8511	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8511	20	91		- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	
8511	20	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:					
8511	30	30		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Sử dụng cho động cơ ô tô:					
8511	30	41		- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	
8511	30	49		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
8511	30	91		- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0	0	
8511	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:					
8511	40	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:					
8511	40	21		- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	
8511	40	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:					
8511	40	31		- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	0	0	0	0	
8511	40	32		- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	5	0	
8511	40	33		- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

8511	40	91		- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	
8511	40	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Máy phát điện khác:					
8511	50	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
				- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:					
8511	50	21		- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	
8511	50	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:					
8511	50	31		- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	0	0	0	0	
8511	50	32		- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	0	0	0	
8511	50	33		- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8511	50	91		- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	0	0	0	0	
8511	50	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
8511	80	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
8511	80	20		- - Sử dụng cho động cơ ô tô	5	5	5	0	
8511	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8511	90	10		- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	
8511	90	20		- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	
8511	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.12				**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**					
8512	10	00		- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe	0	0	0	0	
				- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:					
8512	20	20		- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25	25	25	25	
				- - Loại khác:					
8512	20	91		- - - Dùng cho xe máy	25	25	25	25	
8512	20	99		- - - Loại khác	25	25	25	25	
				- Thiết bị tín hiệu âm thanh:					
8512	30	10		- - Còi, đã lắp ráp	5	0	0	0	
8512	30	20		- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8512	30	91		- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	0	0	0	0	
8512	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8512	40	00		- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	5	5	5	0	GIC

				- Bộ phận:					
8512	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	0	0	0	0	GIC
8512	90	20		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	5	5	5	0	GIC
85.13				**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**					
				- Đèn:					
8513	10	10		- - Đèn thợ mỏ	0	0	0	0	
8513	10	20		- - Đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	
8513	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
8513	90	10		- - Của đèn thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	
8513	90	30		- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	0	0	0	0	
8513	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.14				**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**					
8514	10	00		- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0	0	
				- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:					
8514	20	20		- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8514	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Lò luyện, nung và lò sấy khác:					
8514	30	20		- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8514	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8514	40	00		- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8514	90	20		- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
8514	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.15				**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**					
				- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):					
8515	11	00		- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	0	

				- - Loại khác:					
8515	19	10		- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8515	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:					
8515	21	00		- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	
8515	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang					
8515	31	00		- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8515	39	10		- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	
8515	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác:					
8515	80	10		- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0	0	
8515	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8515	90	10		- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	
8515	90	20		- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	0	
8515	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.16				**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng ; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**					
				- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng :					
8516	10	10		- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ	20	20	20	20	GIC
8516	10	30		- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20	20	20	20	GIC
				- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:					
8516	21	00		- - Loại bức xạ giữ nhiệt	25	25	20	20	
8516	29	00		- - Loại khác	25	25	20	20	
				- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:					
8516	31	00		- - Máy sấy khô tóc	25	25	20	20	
8516	32	00		- - Dụng cụ làm tóc khác	25	25	20	20	
8516	33	00		- - Máy sấy làm khô tay	25	25	20	20	
				- Bàn là điện:					
8516	40	10		- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	18	16	14	12	
8516	40	90		- - Loại khác	23	20	18	15	
8516	50	00		- Lò vi sóng	23	20	18	15	
				- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi,					

				thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:					
8516	60	10		- - Nồi nấu cơm	18	16	14	12	GIC
8516	60	90		- - Loại khác	20	20	20	20	GIC
				- Dụng cụ nhiệt điện khác:					
8516	71	00		- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	21	18	14	11	
8516	72	00		- - Lò nướng bánh (toasters)	23	20	18	15	
				- - Loại khác:					
8516	79	10		- - - Ấm đun nước	18	16	14	12	
8516	79	90		- - - Loại khác	17	14	11	8,5	
				- Điện trở đốt nóng bằng điện:					
8516	80	10		- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	0	0	0	0	
8516	80	30		- - Dùng cho thiết bị gia dụng	20	20	20	20	
8516	80	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
				- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:					
8516	90	21		- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	3	3	3	3	GIC
8516	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
8516	90	30		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	0	0	0	0	GIC
8516	90	40		- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	0	0	0	0	GIC
8516	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.17				**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**					
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:					
8517	11	00		- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	5	5	5	0	
8517	12	00		- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0	0	
8517	18	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):					
8517	61	00		- - Trạm thu phát gốc	0	0	0	0	
				- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:					
8517	62	10		- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	
				- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:					
8517	62	21		- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	

8517	62	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8517	62	30		- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	
				- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:					
8517	62	41		- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	0	
8517	62	42		- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	0	
8517	62	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:					
8517	62	51		- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	0	
8517	62	52		- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	
8517	62	53		- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0	0	
8517	62	59		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác:					
8517	62	61		- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0	0	
8517	62	69		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8517	62	91		- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0	0	
8517	62	92		- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	8	6	4	2	
8517	62	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8517	69	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
8517	70	10		- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	GIC
				- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:					
8517	70	21		- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	GIC
8517	70	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:					
8517	70	31		- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	GIC
8517	70	32		- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0	0	GIC
8517	70	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
8517	70	40		- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
8517	70	91		- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	GIC
8517	70	92		- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	5	0	0	0	GIC
8517	70	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC

85.18				**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm**					
				- Micro và giá đỡ micro:					
				- - Micro:					
8518	10	11		- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	
8518	10	19		- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	5	5	5	0	
8518	10	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:					
				- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:					
8518	21	10		- - - Loa thùng	0	0	0	0	
8518	21	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một vỏ loa:					
8518	22	10		- - - Loa thùng	5	0	0	0	
8518	22	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8518	29	20		- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5	5	5	0	
8518	29	90		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:					
8518	30	10		- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	0	0	0	0	
8518	30	20		- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	5	5	5	0	
8518	30	40		- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	
				- - Bộ micro / loa kết hợp khác:					
8518	30	51		- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	0	0	0	0	
8518	30	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8518	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:					
8518	40	20		- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	9	8	7	6	
8518	40	30		- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	4	3	2	1	
8518	40	40		- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	9	8	7	6	
8518	40	90		- - Loại khác	16	12	8	4	
				- Bộ tăng âm điện:					
8518	50	10		- - Có dải công suất từ 240W trở lên	9	8	7	6	
8518	50	20		- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	8	6	4	2	
8518	50	90		- - Loại khác	18	16	14	12	
				- Bộ phận:					

8518	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5	5	5	0	
8518	90	20		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0	
8518	90	30		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0	0	
8518	90	40		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	5	5	5	0	
8518	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.19				**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**					
				- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:					
8519	20	10		- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	25	25	20	20	
8519	20	20		- - Loại khác	25	25	25	25	
8519	30	00		- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25	25	20	20	
8519	50	00		- Máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
				- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:					
8519	81	10		- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25	25	20	20	
8519	81	20		- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25	25	20	20	
8519	81	30		- - - Đầu đĩa compact	30	30	30	30	
				- - - Máy sao âm:					
8519	81	41		- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10	10	10	10	
8519	81	49		- - - - Loại khác	25	25	25	25	
8519	81	50		- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	0	0	0	0	
				- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:					
8519	81	61		- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	
8519	81	69		- - - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:					
8519	81	71		- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	
8519	81	79		- - - - Loại khác	25	25	25	25	
				- - - Loại khác:					
8519	81	91		- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	
8519	81	99		- - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
				- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:					
8519	89	11		- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10	10	10	10	
8519	89	12		- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10	10	10	10	
8519	89	20		- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	25	25	20	20	
8519	89	30		- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	0	0	0	0	
8519	89	90		- - - Loại khác	16	12	8	4	

85.21				**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**					
				- Loại dùng băng từ:					
8521	10	10		- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	
8521	10	90		- - Loại khác	30	30	20	20	
				- Loại khác:					
				- - Đầu đĩa laser:					
8521	90	11		- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	
8521	90	19		- - - Loại khác	32	28	25	21	
				- - Loại khác:					
8521	90	91		- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	0	0	0	0	
8521	90	99		- - - Loại khác	28	21	14	7	
85.22				**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**					
8522	10	00		- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8522	90	20		- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	
8522	90	30		- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0	0	
8522	90	40		- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0	0	
8522	90	50		- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8522	90	91		- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	0	0	0	0	
8522	90	92		- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	
8522	90	93		- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0	0	
8522	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
85.23				**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**					
				- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:					
				- - Thẻ có dải từ:					
8523	21	10		- - - Chưa ghi	5	5	5	0	
8523	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:					
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	11		- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	

8523	29	19		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8523	29	21		- - - - - Băng video	0	0	0	0	
8523	29	29		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:					
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	31		- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	
8523	29	33		- - - - - Băng video	0	0	0	0	
8523	29	39		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8523	29	41		- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	
8523	29	42		- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
8523	29	43		- - - - - Loại băng video khác	0	0	0	0	
8523	29	49		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:					
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	51		- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	
8523	29	52		- - - - - Băng video	0	0	0	0	
8523	29	59		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
8523	29	61		- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	29	62		- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
8523	29	63		- - - - - Băng video khác	0	0	0	0	
8523	29	69		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Đĩa từ:					
				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	71		- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0	0	
8523	29	79		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
				- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523	29	81		- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	29	82		- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	
8523	29	83		- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	29	84		- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	
8523	29	89		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					

				- - - - Loại chưa ghi:					
8523	29	91		- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	29	92		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - - Loại khác:					
				- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523	29	93		- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	29	94		- - - - - - Loại khác	0	0	0	0	
8523	29	95		- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	29	99		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:					
				- - Loại chưa ghi:					
8523	41	10		- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	41	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:					
8523	49	11		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	
				- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:					
8523	49	12		- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	
8523	49	13		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
8523	49	14		- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	49	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8523	49	91		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	
8523	49	92		- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	0	0	0	0	
8523	49	93		- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	49	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:					
				- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:					
				- - - Loại chưa ghi:					
8523	51	11		- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	51	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					

				- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:					
8523	51	21		- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	51	29		- - - - - Loại khác	5	5	5	0	
8523	51	30		- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	51	90		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
8523	52	00		- - "Thẻ thông minh"	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8523	59	10		- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0	0	
				- - - Loại khác, chưa ghi:					
8523	59	21		- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	59	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8523	59	30		- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	
8523	59	40		- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	59	90		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8523	80	40		- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	0	0	0	0	
				- - Loại khác, chưa ghi:					
8523	80	51		- - - Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	
8523	80	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8523	80	91		- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	
8523	80	92		- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	
8523	80	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
85.25				**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.**					
8525	50	00		- Thiết bị phát	0	0	0	0	
8525	60	00		- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	0	
				- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:					
8525	80	10		- - Webcam	10	10	10	9	

				- - Camera ghi hình ảnh:					
8525	80	31		- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0	0	0	0	
8525	80	39		- - - Loại khác	5	5	5	0	
8525	80	40		- - Camera truyền hình	4,5	4	3,5	3	
8525	80	50		- - Loại camera kỹ thuật số khác	5	5	5	0	
85.26				**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**					
				- Rađa:					
8526	10	10		- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	
8526	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến :					
8526	91	10		- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến , loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	
8526	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8526	92	00		- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	0	
85.27				**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.**					
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:					
8527	12	00		- - Radio cát sét loại bỏ túi	30	30	30	30	
				- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:					
8527	13	10		- - - Loại xách tay	30	30	30	30	
8527	13	90		- - - Loại khác	30	30	30	30	
				- - Loại khác:					
				- - - Thiết bị thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:					
8527	19	11		- - - - Loại xách tay	30	30	20	20	
8527	19	19		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
				- - - Loại khác:					
8527	19	91		- - - - Loại xách tay	30	30	20	20	
8527	19	99		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:					
8527	21	00		- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	20	15	10	5	
8527	29	00		- - Loại khác	23	20	18	15	
				- Loại khác:					
				- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:					
8527	91	10		- - - Loại xách tay	30	30	20	20	
8527	91	90		- - - Loại khác	30	30	20	20	
				- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn					

				với đồng hồ:					
8527	92	10		- - - Loại xách tay	30	30	20	20	
				- - - Loại khác:					
8527	92	91		- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	30	20	20	
8527	92	99		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
				- - Loại khác:					
8527	99	10		- - - Loại xách tay	30	30	20	20	
				- - - Loại khác:					
8527	99	91		- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	30	20	20	
8527	99	99		- - - - Loại khác	30	30	20	20	
85.28				**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.**					
				- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:					
				- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:					
8528	41	10		- - - Loại màu	0	0	0	0	
8528	41	20		- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8528	49	10		- - - Loại màu	9,6	7,2	4,8	2,4	
8528	49	20		- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	
				- Màn hình khác:					
				- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:					
8528	51	10		- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0	0	0	0	
8528	51	20		- - - Loại khác, màu	0	0	0	0	
8528	51	30		- - - Loại khác, đơn sắc	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8528	59	10		- - - Loại màu	11	9,6	8,4	7,2	
8528	59	20		- - - Loại đơn sắc	0	0	0	0	
				- Máy chiếu:					
				- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:					
8528	61	10		- - - Kiểu màn hình dẹt	0	0	0	0	
8528	61	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8528	69	10		- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	
8528	69	90		- - - Loại khác	3,3	1,6	0	0	
				- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:					
				- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:					
				- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a					

				communication function):					
8528	71	11		- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0	0	
8528	71	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8528	71	91		- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30	30	20	20	
8528	71	99		- - - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - Loại khác, màu:					
8528	72	10		- - - Hoạt động bằng pin	35	35	35	35	
				- - - Loại khác:					
8528	72	91		- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35	35	35	35	
8528	72	92		- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	32	28	25	21	
8528	72	99		- - - - Loại khác	35	35	35	35	
8528	73	00		- - Loại khác, đơn sắc	20	15	10	5	
85.29				**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**					
				- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng					
				- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:					
8529	10	21		- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10	10	10	10	
8529	10	29		- - - Loại khác	8	6	4	2	
8529	10	30		- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	12	9	6	3	
8529	10	40		- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	8	6	4	2	
8529	10	60		- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8529	10	92		- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	0	0	0	0	
8529	10	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
8529	90	20		- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	GIC
8529	90	40		- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0	0	GIC
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8529	90	51		- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	GIC
8529	90	52		- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0	0	0	0	GIC
				- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:					
8529	90	53		- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	GIC
8529	90	54		- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	5	5	5	0	GIC
8529	90	55		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
8529	90	59		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
8529	90	91		- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	GIC
8529	90	94		- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	GIC

8529	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.30				**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**					
8530	10	00		- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0	0	
8530	80	00		- Thiết bị khác	0	0	0	0	
8530	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.31				**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**					
				- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:					
8531	10	10		- - Báo trộm	0	0	0	0	
8531	10	20		- - Báo cháy	0	0	0	0	
8531	10	30		- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	
8531	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8531	20	00		- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0	0	
				- Thiết bị khác:					
				- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh					
8531	80	11		- - - Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	
8531	80	19		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):					
8531	80	21		- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	
8531	80	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8531	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8531	90	10		- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	
8531	90	20		- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	
8531	90	30		- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0	0	
8531	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.32				**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**					
8532	10	00		- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0	0	
				- Tụ điện cố định khác:					
8532	21	00		- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	
8532	22	00		- - Tụ nhôm	0	0	0	0	
8532	23	00		- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	

8532	24	00		- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	
8532	25	00		- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0	0	
8532	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8532	30	00		- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	
8532	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.33				**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**					
				- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:					
8533	10	10		- - Điện trở dán	0	0	0	0	
8533	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Điện trở cố định khác:					
8533	21	00		- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	
8533	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:					
8533	31	00		- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	
8533	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8533	40	00		- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	
8533	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.34				**Mạch in.**					
8534	00	10		- Một mặt	0	0	0	0	
8534	00	20		- Hai mặt	0	0	0	0	
8534	00	30		- Nhiều lớp	0	0	0	0	
8534	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
85.35				**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.**					
8535	10	00		- Cầu chì	0	0	0	0	
				- Bộ ngắt mạch tự động:					
				- - Có điện áp dưới 72,5 kV:					
8535	21	10		- - - Loại hộp đúc	0	0	0	0	
8535	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8535	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:					
				- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:					
8535	30	11		- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	0	0	0	0	
8535	30	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8535	30	20		- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	
8535	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8535	40	00		- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	

				- Loại khác:					
8535	90	10		- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0	0	
8535	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.36				**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.**					
				- Cầu chì:					
				- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:					
8536	10	11		- - - Sử dụng cho quạt điện	25	25	20	20	
8536	10	12		- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25	25	20	20	
8536	10	13		- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25	25	20	20	
8536	10	19		- - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - Loại khác:					
8536	10	91		- - - Sử dụng cho quạt điện	25	25	25	25	
8536	10	92		- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25	25	25	25	
8536	10	93		- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25	25	25	25	
8536	10	99		- - - Loại khác	25	25	25	25	
				- Bộ ngắt mạch tự động:					
				- - Loại hộp đúc:					
8536	20	11		- - - Dòng điện dưới 16 A	15	15	15	15	
8536	20	12		- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	15	15	15	15	
8536	20	13		- - - Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A	9	8	7	6	
8536	20	19		- - - Loại khác	5	5	5	5	
8536	20	20		- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
8536	20	91		- - - Dòng điện dưới 16 A	15	15	15	15	
8536	20	99		- - - Loại khác	15	15	15	15	
				- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:					
8536	30	10		- - Bộ chống sét	0	0	0	0	
8536	30	20		- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	25	25	20	20	
8536	30	90		- - Loại khác	15	15	15	15	
				- Rơ-le:					
				- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:					
8536	41	10		- - - Rơ le kỹ thuật số	2,4	1,8	1,2	0,6	
8536	41	20		- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	10	10	10	10	
8536	41	30		- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	10	10	10	10	
8536	41	40		- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	10	10	10	10	
8536	41	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Loại khác:					

8536	49	10		- - - Rơ le kỹ thuật số	3	3	3	3	
8536	49	90		- - - Loại khác	9	8	7	6	
				- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:					
8536	50	20		- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	5	5	5	0	
				- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:					
8536	50	32		- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	12	9	6	3	
8536	50	33		- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	12	9	6	3	
8536	50	39		- - - Loại khác	12	9	6	3	
8536	50	40		- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng	12	9	6	3	
				- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:					
8536	50	51		- - - Dòng điện dưới 16A	5	5	5	0	
8536	50	59		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá					
8536	50	61		- - - Dòng điện dưới 16 A	12	9	6	3	
8536	50	69		- - - Loại khác	12	9	6	3	
				- - Loại khác:					
8536	50	92		- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	12	9	6	3	
8536	50	95		- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	12	9	6	3	
8536	50	99		- - - Loại khác	9	8	7	6	
				- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:					
				- - Đui đèn:					
8536	61	10		- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8536	61	91		- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	
8536	61	99		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Phích cắm điện thoại:					
8536	69	11		- - - - Dòng điện dưới 16 A	25	25	20	20	GIC
8536	69	19		- - - - Loại khác	25	25	20	20	GIC
				- - - Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:					
8536	69	22		- - - - Dòng điện dưới 16 A	15	15	15	15	GIC
8536	69	29		- - - - Loại khác	15	15	15	15	GIC
				- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:					
8536	69	32		- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5	0	GIC

8536	69	39		- - - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - - Loại khác:					
8536	69	92		- - - - Dòng điện dưới 16 A	25	25	20	20	GIC
8536	69	99		- - - - Loại khác	25	25	20	20	GIC
				- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:					
8536	70	10		- - Bằng gốm	0	0	0	0	GIC
8536	70	20		- - Bằng đồng	0	0	0	0	GIC
8536	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- Thiết bị khác:					
				- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):					
8536	90	12		- - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	5	0	
8536	90	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Hộp đấu nối:					
8536	90	22		- - - Dòng điện dưới 16 A	20	20	20	20	
8536	90	29		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:					
8536	90	32		- - - Dòng điện dưới 16 A	20	20	20	20	
8536	90	39		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
				- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:					
8536	90	93		- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	15	15	15	15	
8536	90	94		- - - - Loại khác	25	25	20	20	
8536	90	99		- - - Loại khác	20	20	20	20	
85.37				**Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**					
				- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
				- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:					
8537	10	11		- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	
8537	10	12		- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0	0	
8537	10	13		- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	
8537	10	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
8537	10	20		- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	5	5	5	0	
8537	10	30		- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					

8537	10	91		- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	0	0	0	0	
8537	10	92		- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	
8537	10	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:					
				- - Bảng chuyển mạch:					
8537	20	11		- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	
8537	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bảng điều khiển:					
8537	20	21		- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	
8537	20	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8537	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.38				**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**					
				- Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:					
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
8538	10	11		- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0	0	
8538	10	12		- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	
8538	10	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:					
8538	10	21		- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bốc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	0	0	0	0	
8538	10	22		- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	
8538	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
8538	90	11		- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	5	5	5	0	GIC
8538	90	12		- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	5	5	5	0	GIC
8538	90	13		- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	0	0	0	0	GIC
8538	90	19		- - - Loại khác	5	5	5	0	GIC
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:					
8538	90	21		- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	0	0	0	0	GIC
8538	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.39				**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín**					

				và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.					
				- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):					
8539	10	10		- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20	20	20	20	
8539	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:					
				- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:					
8539	21	20		- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	
8539	21	30		- - - Dùng cho xe có động cơ	20	20	20	20	
8539	21	40		- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	
8539	21	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:					
8539	22	20		- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	
8539	22	30		- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	
8539	22	90		- - - Loại khác	25	25	20	20	
				- - Loại khác:					
8539	29	10		- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	
8539	29	20		- - - Dùng cho xe có động cơ	25	25	20	20	
8539	29	30		- - - Bóng đèn phản xạ khác	0	0	0	0	
				- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:					
8539	29	41		- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	
8539	29	49		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8539	29	50		- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25	25	20	20	
8539	29	60		- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0	0	
8539	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:					
				- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:					
8539	31	10		- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	25	25	20	20	
8539	31	90		- - - Loại khác	25	25	20	20	
8539	32	00		- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8539	39	10		- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	0	0	0	0	
8539	39	30		- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	0	0	0	0	
8539	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:					
8539	41	00		- - Đèn hồ quang	0	0	0	0	
8539	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8539	90	10		- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0	0	GIC
8539	90	20		- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	0	0	0	0	GIC

8539	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
85.40				**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**					
				- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:					
8540	11	00		- - Loại màu	0	0	0	0	
8540	12	00		- - Loại đơn sắc	0	0	0	0	
8540	20	00		- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	0	0	0	0	
				- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:					
8540	40	10		- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0	
8540	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8540	60	00		- Ống tia âm cực khác	0	0	0	0	
				- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:					
8540	71	00		- - Magnetrons	0	0	0	0	
8540	79	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:					
8540	81	00		- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch	0	0	0	0	
8540	89	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8540	91	00		- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8540	99	10		- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0	0	
8540	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
85.41				**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.**					
8541	10	00		- Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang	0	0	0	0	
				- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:					
8541	21	00		- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	
8541	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8541	30	00		- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	
				- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:					
8541	40	10		- - Điốt phát sáng	0	0	0	0	
				- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:					
8541	40	21		- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0	0	

8541	40	22		- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô- đun hoặc làm thành tấm	0	0	0	0	
8541	40	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8541	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8541	50	00		- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0	0	
8541	60	00		- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	
8541	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.42				**Mạch điện tử tích hợp.**					
				- Mạch điện tử tích hợp:					
8542	31	00		- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	
8542	32	00		- - Thẻ nhớ	0	0	0	0	
8542	33	00		- - Khuếch đại	0	0	0	0	
8542	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8542	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
85.43				**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
8543	10	00		- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	
8543	20	00		- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:					
8543	30	20		- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0	0	
8543	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác:					
8543	70	10		- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	
8543	70	20		- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0	0	
8543	70	30		- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0	0	
8543	70	40		- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs ; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	
8543	70	50		- - Bộ thu/ giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0	0	
8543	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
8543	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	
8543	90	20		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	
8543	90	30		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	
8543	90	40		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	
8543	90	50		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0	0	
8543	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

85.44				**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**					
				- Dây đơn dạng cuộn:					
				- - Bằng đồng:					
8544	11	10		- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	14	12	11	9	
8544	11	20		- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	15	15	15	15	
8544	11	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
8544	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:					
				- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:					
8544	20	11		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10	10	10	10	
8544	20	19		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:					
8544	20	21		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10	10	10	10	
8544	20	29		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:					
8544	20	31		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	
8544	20	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:					
8544	20	41		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	
8544	20	49		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:					
				- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:					
				- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:					
8544	30	12		- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	GIC
8544	30	13		- - - - Loại khác	20	20	20	20	GIC
				- - - Loại khác:					
8544	30	14		- - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	GIC
8544	30	19		- - - - Loại khác	20	20	20	20	GIC
				- - Loại khác:					
8544	30	91		- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	GIC
8544	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
				- - Đã lắp với đầu nối điện:					
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544	42	11		- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô	0	0	0	0	GIC

				tuyến, ngầm dưới biển					
8544	42	12		- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	2,4	1,8	1,2	0,6	GIC
8544	42	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					
8544	42	21		- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	GIC
8544	42	22		- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0	0	GIC
8544	42	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - - Cáp ắc qui:					
				- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:					
8544	42	32		- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	15	15	15	15	GIC
8544	42	33		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	GIC
				- - - - Loại khác:					
8544	42	34		- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15	15	15	15	GIC
8544	42	39		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	GIC
				- - - Loại khác:					
8544	42	91		- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	14	12	11	9	GIC
8544	42	92		- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	15	15	15	15	GIC
8544	42	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	GIC
				- - Loại khác:					
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544	49	11		- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	
8544	49	12		- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0	0	
8544	49	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
8544	49	21		- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10	10	10	10	
				- - - - Loại khác:					
8544	49	22		- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	15	15	15	15	
8544	49	23		- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	14	12	11	9	
8544	49	29		- - - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					
8544	49	31		- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	
8544	49	32		- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10	10	10	10	
8544	49	39		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					

8544	49	41		- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10	10	10	10	
8544	49	49		- - - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:					
				- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:					
8544	60	11		- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	5	5	5	0	
8544	60	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:					
8544	60	21		- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	0	0	0	0	
8544	60	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8544	60	30		- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	0	0	0	0	
				- Cáp sợi quang:					
8544	70	10		- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	0	
8544	70	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
85.45				**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**					
				- Điện cực:					
8545	11	00		- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	
8545	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8545	20	00		- Chổi than	0	0	0	0	
8545	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
85.46				**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**					
8546	10	00		- Bằng thuỷ tinh	0	0	0	0	
				- Bằng gốm:					
8546	20	10		- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	0	0	0	0	
8546	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8546	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
85.47				**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**					
8547	10	00		- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0	0	
8547	20	00		- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8547	90	10		- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0	0	
8547	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

85.48				**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
				- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:					
				- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch					
8548	10	12		- - - Loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8548	10	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:					
8548	10	22		- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	
8548	10	23		- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8548	10	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:					
8548	10	32		- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	
8548	10	33		- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8548	10	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8548	10	91		- - - Của pin và bộ pin	0	0	0	0	
8548	10	92		- - - Của ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
8548	10	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8548	90	10		- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	0	0	0	
8548	90	20		- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0	0	
8548	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại					
86.01				**Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**					
8601	10	00		- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	
8601	20	00		- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	0	
86.02				**Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.**					
8602	10	00		- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	
8602	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
86.03				**Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý , trừ loại thuộc nhóm 86.04.**					

8603	10	00		- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	
8603	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
8604	00	00		Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	0	0	0	0	
8605	00	00		Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý , toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	0	0	0	0	
86.06				**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**					
8606	10	00		- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	
8606	30	00		- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8606	91	00		- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	
8606	92	00		- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	
8606	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
86.07				**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**					
				- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:					
8607	11	00		- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	
8607	12	00		- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	
8607	19	00		- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0	0	
				- Hãm và các phụ tùng hãm :					
8607	21	00		- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	
8607	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8607	30	00		- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8607	91	00		- - Của đầu máy	0	0	0	0	
8607	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
86.08				**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**					
8608	00	20		- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	
8608	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	

8609	00	00		**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	0	0	0	0	
				Chương 87 - Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng					
87.01				**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).**					
				- Máy kéo cầm tay:					
				- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:					
8701	10	11		- - - Dùng cho nông nghiệp	30	30	30	30	
8701	10	19		- - - Loại khác	30	30	30	30	
				- - Loại khác:					
8701	10	91		- - - Dùng cho nông nghiệp	10	10	10	10	
8701	10	99		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục):					
8701	20	10		- - Dạng CKD	0	0	0	0	
8701	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8701	30	00		- Máy kéo bánh xích	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8701	90	10		- - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	
8701	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
87.02				**Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**					
				- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
				- - Loại khác:					
8702	10	60		- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	70	70	70	
				- - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702	10	71		- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	0	0	0	0	
8702	10	79		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:					
8702	10	81		- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	70	
8702	10	89		- - - - Loại khác	70	70	70	70	
8702	10	90		- - - Loại khác	70	70	70	70	
				- Loại khác:					
				- - Loại khác:					
8702	90	92		- - - Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)	70	70	70	70	
				- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:					

8702	90	93		- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	0	0	0	0	
8702	90	94		- - - - Loại khác	70	70	70	70	
8702	90	95		- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác	70	70	70	70	
8702	90	99		- - - Loại khác	70	70	70	70	
87.03				**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**					
				- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:					
8703	10	10		- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	78	78	78	78	
8703	10	90		- - Loại khác	78	78	78	78	
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
				- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:					
8703	21	10		- - - Xe ô tô đua nhỏ	78	78	78	78	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe					
				- - - - Loại khác:					
8703	21	24		- - - - - Loại bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	21	29		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	21	91		- - - - Xe cứu thương	15	15	15	15	
8703	21	92		- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
8703	21	99		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:					
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe					
8703	22	19		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	22	91		- - - - Xe cứu thương	5	5	5	0	
8703	22	92		- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
8703	22	99		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:					
8703	23	10		- - - Xe cứu thương	5	5	5	0	
				- - - Xe tang lễ:					
8703	23	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Xe chở phạm nhân:					
8703	23	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8703	23	40		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	74	74	74	74	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:					

8703	23	61		- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	78	78	78	78	
8703	23	62		- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000	78	78	78	78	
8703	23	63		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500	78	78	78	78	
8703	23	64		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	74	74	74	74	
				- - - Loại khác:					
8703	23	91		- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	78	78	78	78	
8703	23	92		- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000	78	78	78	78	
8703	23	93		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500	78	78	78	78	
8703	23	94		- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	74	74	74	74	
				- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:					
8703	24	10		- - - Xe cứu thương	0	0	0	0	
				- - - Xe tang lễ:					
8703	24	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Xe chở phạm nhân:					
8703	24	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:					
8703	24	51		- - - - Xe bốn bánh chủ động	61	54	48	41	
8703	24	59		- - - - Loại khác	74	74	74	74	
8703	24	70		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	74	74	74	74	
				- - - Loại khác:					
8703	24	91		- - - - Xe bốn bánh chủ động	68	68	68	68	
8703	24	99		- - - - Loại khác	74	74	74	74	
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
				- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:					
8703	31	20		- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	78	78	78	78	
8703	31	40		- - - Xe cứu thương	5	5	5	0	
8703	31	50		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	31	91		- - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	31	99		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:					
8703	32	10		- - - Xe cứu thương	5	5	5	0	
				- - - Xe tang lễ:					
8703	32	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Xe chở phạm nhân:					
8703	32	39		- - - - Loại khác	5	5	5	0	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe					

				van), loại khác:					
				- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:					
8703	32	52		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	32	53		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - - Loại khác:					
8703	32	54		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	32	59		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
8703	32	60		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
				- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:					
8703	32	92		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	32	93		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - - Loại khác:					
8703	32	94		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	32	99		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:					
8703	33	10		- - - Xe cứu thương	0	0	0	0	
				- - - Xe tang lễ:					
8703	33	29		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Xe chở phạm nhân:					
8703	33	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:					
				- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:					
8703	33	53		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	33	54		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:					
8703	33	55		- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	33	59		- - - - - Loại khác	78	78	78	78	
8703	33	70		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	33	91		- - - - Xe bốn bánh chủ động	78	78	78	78	
8703	33	99		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- Loại khác:					
				- - Xe hoạt động bằng điện:					
8703	90	11		- - - Xe cứu thương	0	0	0	0	
8703	90	12		- - - Xe ô tô đua nhỏ	78	78	78	78	
				- - - Loại khác:					
8703	90	19		- - - - Loại khác	78	78	78	78	
				- - Loại khác:					

8703	90	70		- - - Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	78	78	78	78	
8703	90	90		- - - Loại khác	78	78	78	78	
87.04				**Ô tô chở hàng .**					
				- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:					
				- - Loại khác:					
8704	10	23		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	65	65	65	65	
8704	10	24		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	
8704	10	25		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	
8704	10	26		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20	20	20	20	
8704	10	27		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10	10	10	
8704	10	28		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:					
				- - - Loại khác:					
8704	21	21		- - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	21	22		- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	21	23		- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	21	24		- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	21	25		- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	21	29		- - - - Loại khác	68	68	68	68	
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	22	21		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	22	22		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10	10	
8704	22	23		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10	10	
8704	22	24		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	22	25		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	22	29		- - - - - Loại khác	50	50	50	50	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	22	41		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	22	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	22	43		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	

8704	22	44		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	22	45		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
				- - - - - Loại khác:					
8704	22	51		- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	
8704	22	59		- - - - - - Loại khác	27	24	21	18	
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:					
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	23	21		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	23	22		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10	10	
8704	23	23		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	23	24		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	23	25		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	23	29		- - - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	23	61		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	23	62		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10	10	
8704	23	63		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	23	64		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	23	65		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	23	66		- - - - - Xe tự đổ	10	10	10	10	
8704	23	69		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	23	81		- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0	0	
8704	23	82		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	
8704	23	83		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	
8704	23	84		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	
8704	23	85		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	
8704	23	86		- - - - - Xe tự đổ	0	0	0	0	
8704	23	89		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:					
				- - - Loại khác:					
8704	31	21		- - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	31	22		- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	31	23		- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	31	24		- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	31	25		- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	

8704	31	29		- - - - Loại khác	68	68	68	68	
				- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:					
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	21		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	32	22		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	32	23		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	32	24		- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	32	25		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	32	29		- - - - - Loại khác	50	50	50	50	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	41		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	32	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	32	43		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	32	44		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	32	45		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
				- - - - - Loại khác:					
8704	32	46		- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	
8704	32	49		- - - - - - Loại khác	30	30	30	30	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	61		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	32	62		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10	10	
8704	32	63		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	32	64		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	32	65		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	32	69		- - - - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:					
				- - - - Loại khác:					
8704	32	81		- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15	15	
8704	32	82		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	
8704	32	83		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	
8704	32	84		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15	15	
8704	32	85		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	
8704	32	86		- - - - - Xe tự đổ	10	10	10	10	
8704	32	89		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:					
				- - - - Loại khác:					

8704	32	93		- - - - - Xe đông lạnh	0	0	0	0	
8704	32	94		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	
8704	32	95		- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	
8704	32	96		- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	
8704	32	97		- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	
8704	32	98		- - - - - Xe tự đổ	0	0	0	0	
8704	32	99		- - - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Loại khác:					
8704	90	91		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	68	68	68	68	
8704	90	92		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	
8704	90	93		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	
8704	90	94		- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15	15	15	15	
8704	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
87.05				**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**					
8705	10	00		- Xe cần cẩu	0	0	0	0	
8705	20	00		- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	
8705	30	00		- Xe cứu hỏa	0	0	0	0	
8705	40	00		- Xe trộn bê tông	5	5	5	0	
				- Loại khác:					
8705	90	50		- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	0	0	0	0	
8705	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
87.06				**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**					
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8706	00	11		- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	0	0	0	0	
8706	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:					
8706	00	21		- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	20	20	20	20	
8706	00	29		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8706	00	31		- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	32	32	32	32	
8706	00	32		- - Dùng cho xe cứu thương	32	32	32	32	
8706	00	33		- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở	32	32	32	32	

				hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)					
8706	00	39		- - Loại khác	32	32	32	32	
8706	00	40		- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	20	20	20	20	
8706	00	50		- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	
87.07				**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**					
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8707	10	10		- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	32	32	32	32	
8707	10	20		- - Dùng cho xe cứu thương	32	32	32	32	
8707	10	90		- - Loại khác	32	32	32	32	
				- Loại khác:					
8707	90	10		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
				- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:					
8707	90	21		- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	20	20	20	20	
8707	90	29		- - - Loại khác	20	20	20	20	
8707	90	30		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5	5	
8707	90	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
87.08				**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**					
				- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:					
8708	10	10		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	10	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):					
8708	21	00		- - Dây đai an toàn	5	5	5	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Các bộ phận của cửa xe:					
8708	29	11		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	29	12		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	
8708	29	14		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15	15	15	15	
8708	29	19		- - - - Loại khác	15	15	15	15	
8708	29	20		- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20	20	20	20	
				- - - Loại khác:					
8708	29	92		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
				- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8708	29	93		- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	14	12	11	9	
8708	29	94		- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	
8708	29	95		- - - - - Loại khác	15	15	15	15	
				- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:					
8708	29	96		- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15	15	15	15	

8708	29	97		- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	
8708	29	98		- - - - - Loại khác	14	12	11	9	
8708	29	99		- - - - Loại khác	14	12	11	9	
				- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:					
8708	30	10		- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
				- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8708	30	21		- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	20	20	20	
8708	30	29		- - - Loại khác	20	20	20	20	
8708	30	30		- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	10	10	10	
8708	30	90		- - Loại khác	10	10	10	10	
				- Hộp số và bộ phận của chúng:					
				- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:					
8708	40	11		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	18	18	18	
8708	40	13		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	10	10	10	
8708	40	14		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	40	19		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	40	25		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	40	26		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	19	17	16	15	
8708	40	27		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	14	13	12	11	
8708	40	29		- - - Loại khác	14	13	12	11	
				- - Bộ phận:					
8708	40	91		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	10	10	10	
8708	40	92		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	10	10	10	
8708	40	99		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của					
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	50	11		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	50	13		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7	7	7	7	
8708	50	15		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	50	19		- - - Loại khác	9	8	7	6	
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708	50	25		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	50	26		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	50	27		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	9	8	7	6	
8708	50	29		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Bộ phận:					
				- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8708	50	91		- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	0	0	0	0	
8708	50	92		- - - - Loại khác	0	0	0	0	

8708	50	93		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	10	10	10	
8708	50	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:					
				- - Ốp đầu trục bánh xe:					
8708	70	15		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	70	16		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	14	12	11	9	
8708	70	17		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	0	0	0	
8708	70	19		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Bánh xe đã được lắp lốp:					
8708	70	21		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	70	22		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20	20	
8708	70	29		- - - Loại khác	20	15	10	5	
				- - Bánh xe chưa được lắp lốp:					
8708	70	31		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	70	32		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	70	39		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- - Loại khác:					
8708	70	95		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	70	96		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	0	0	0	0	
8708	70	97		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	70	99		- - - Loại khác	20	20	20	20	
				- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):					
				- - Hệ thống giảm chấn:					
8708	80	15		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	80	16		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	80	17		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	6,3	5,6	4,9	4,2	
8708	80	19		- - - Loại khác	6,3	5,6	4,9	4,2	
				- - Bộ phận:					
8708	80	91		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10	10	10	10	
8708	80	92		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	10	10	10	
8708	80	99		- - - Loại khác	5	5	5	5	
				- Các bộ phận và phụ kiện khác:					
				- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:					
				- - - Két nước làm mát:					
8708	91	15		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	91	16		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	91	17		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	9	8	7	6	
8708	91	19		- - - - Loại khác	9	8	7	6	
				- - - Bộ phận:					
8708	91	91		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	8	6	4	2	
8708	91	92		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10	10	10	10	
8708	91	99		- - - - Loại khác	10	10	10	10	

				- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:					
8708	92	10		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	GIC
8708	92	20		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	GIC
8708	92	40		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04					
8708	92	40	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	15	15	15	15	GIC
8708	92	40	90	- - - - Bộ phận	15	15	15	15	GIC
8708	92	90		- - - Loại khác					
8708	92	90	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	15	15	15	15	GIC
8708	92	90	90	- - - - Bộ phận	15	15	15	15	GIC
				- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:					
8708	93	50		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	
8708	93	60		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	
8708	93	70		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9	8	7	6	
8708	93	90		- - - Loại khác	10	10	10	10	
				- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:					
8708	94	10		- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	20	20	20	20	GIC
				- - - Loại khác:					
8708	94	94		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	0	0	0	0	GIC
8708	94	95		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	20	20	GIC
8708	94	99		- - - - Loại khác	14	12	11	9	GIC
				- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của					
8708	95	10		- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	9	8	7	6	
8708	95	90		- - - Bộ phận	9	8	7	6	
				- - Loại khác:					
8708	99	10		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	12	11	9	GIC
				- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:					
				- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:					
8708	99	21		- - - - - Thùng nhiên liệu	14	12	11	9	GIC
8708	99	23		- - - - - Bộ phận	15	15	15	15	GIC
8708	99	30		- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	15	15	15	15	GIC
8708	99	40		- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	15	15	15	15	GIC
8708	99	50		- - - - Vỏ két nước làm mát	15	15	15	15	GIC
				- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:					
8708	99	61		- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	15	15	15	15	GIC
8708	99	62		- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	17	17	GIC
8708	99	63		- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10	10	10	10	GIC
8708	99	70		- - - - Loại khác	14	12	11	9	GIC
8708	99	90		- - - Loại khác	15	15	15	15	GIC
87.09				**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi**					

				gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.					
				- Xe:					
8709	11	00		- - Loại chạy điện	0	0	0	0	
8709	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
8709	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
8710	00	00		**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	0	0	0	0	
87.11				**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.**					
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:					
				- - Dạng CKD:					
8711	10	12		- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	75	75	75	
8711	10	13		- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75	75	75	75	
8711	10	19		- - - Loại khác	75	75	75	75	
				- - Loại khác:					
8711	10	92		- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	75	75	75	
8711	10	93		- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75	75	75	75	
8711	10	99		- - - Loại khác	75	75	75	75	
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:					
8711	20	10		- - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	
8711	20	20		- - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	75	75	75	75	
				- - Loại khác, dạng CKD:					
				- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:					
8711	20	31		- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	
8711	20	32		- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	
8711	20	39		- - - - Loại khác	75	75	75	75	
				- - - Loại khác:					
8711	20	45		- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	75	75	75	75	
8711	20	49		- - - - Loại khác	75	75	75	75	
				- - Loại khác:					
				- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:					
8711	20	51		- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	
8711	20	52		- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	
8711	20	59		- - - - Loại khác	75	75	75	75	
8711	20	90		- - - Loại khác	75	75	75	75	
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:					

8711	30	10		- - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	
8711	30	30		- - Loại khác, dạng CKD	75	75	75	75	
8711	30	90		- - Loại khác	75	75	75	75	
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:					
8711	40	10		- - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	
8711	40	20		- - Loại khác, dạng CKD	75	75	75	75	
8711	40	90		- - Loại khác	75	75	75	75	
				- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:					
8711	50	20		- - Dạng CKD	75	75	75	75	
8711	50	90		- - Loại khác	55	55	55	55	
				- Loại khác:					
8711	90	40		- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	75	75	75	75	
				- - Loại khác, dạng CKD:					
8711	90	51		- - - Xe mô tô điện	70	70	70	70	
8711	90	52		- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70	70	70	70	
8711	90	53		- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	70	70	70	70	
8711	90	54		- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc	70	70	70	70	
				- - Loại khác:					
8711	90	91		- - - Xe mô tô điện	65	65	65	65	
8711	90	99		- - - Loại khác	65	65	65	65	
87.12				**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**					
8712	00	10		- Xe đạp đua	0	0	0	0	
8712	00	20		- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45	45	45	45	
8712	00	30		- Xe đạp khác	45	45	45	45	
8712	00	90		- Loại khác	45	45	45	45	
87.13				**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**					
8713	10	00		- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	
8713	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
87.14				**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**					
				- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):					
8714	10	10		- - Yên xe	35	35	20	20	
8714	10	20		- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32	32	32	32	
8714	10	90		- - Loại khác	32	32	32	32	
				- Của xe dành cho người tàn tật:					
				- - Bánh xe nhỏ:					
8714	20	11		- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100	0	0	0	0	

				mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm					
8714	20	12		- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	
8714	20	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
8714	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:					
8714	91	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
				- - - Loại khác:					
8714	91	91		- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	40	40	40	40	
8714	91	99		- - - - Loại khác	40	40	40	40	
				- - Vành bánh xe và nan hoa:					
8714	92	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	92	90		- - - Loại khác	40	40	40	40	
				- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:					
8714	93	10		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	93	90		- - - Loại khác	39	32	26	19	
				- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:					
8714	94	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	94	90		- - - Loại khác	40	40	40	40	
				- - Yên xe:					
8714	95	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	95	90		- - - Loại khác	45	45	20	20	
				- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:					
8714	96	10		- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	20	20	
8714	96	90		- - - Loại khác	45	45	20	20	
				- - Loại khác:					
				- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:					
8714	99	11		- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	20	20	
8714	99	12		- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	20	20	
				- - - Loại khác:					
8714	99	91		- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	39	32	26	19	
8714	99	92		- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	39	32	26	19	
8715	00	00		**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.**	0	0	0	0	
87.16				**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**					
8716	10	00		- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở	0	0	0	0	

				hoặc cắm trại					
8716	20	00		- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	
				- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:					
8716	31	00		- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8716	39	40		- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8716	39	91		- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0	0	0	0	
8716	39	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
8716	40	00		- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0	0	0	0	
				- Xe khác:					
8716	80	10		- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	5	5	5	0	
8716	80	20		- - Xe cút kít	0	0	0	0	
8716	80	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Bộ phận:					
				- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:					
8716	90	13		- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	0	0	0	0	
8716	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Dùng cho xe khác:					
				- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:					
8716	90	92		- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	0	0	0	0	
8716	90	93		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
8716	90	94		- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	0	0	0	0	
8716	90	95		- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	0	0	0	0	
8716	90	96		- - - - Loại bánh xe khác	0	0	0	0	
8716	90	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 88 - Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng					
8801	00	00		**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0	0	0	0	
88.02				**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để**					

				phóng tàu vũ trụ.					
				- Trực thăng:					
8802	11	00		- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	
8802	12	00		- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	
				- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:					
8802	20	10		- - Máy bay	0	0	0	0	
8802	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:					
8802	30	10		- - Máy bay	0	0	0	0	
8802	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000 kg:					
8802	40	10		- - Máy bay	0	0	0	0	
8802	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8802	60	00		- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	
88.03				**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**					
8803	10	00		- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8803	20	00		- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8803	30	00		- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8803	90	10		- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0	0	
8803	90	20		- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0	0	0	0	
8803	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
88.04				**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**					
8804	00	10		- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
8804	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
88.05				**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**					
8805	10	00		- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
				- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:					
8805	21	00		- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
8805	29	10		- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	
8805	29	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				Chương 89 - Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi					
89.01				**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**					
				- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:					
8901	10	10		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	
8901	10	20		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá	0	0	0	0	
8901	10	60		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	
8901	10	70		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	
8901	10	80		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	
8901	10	90		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0	0	
				- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:					
8901	20	50		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	
8901	20	70		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	
8901	20	80		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	
				- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:					
8901	30	50		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	
8901	30	70		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	
8901	30	80		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	
				- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:					
				- - Không có động cơ đẩy:					
8901	90	11		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	
8901	90	12		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	
8901	90	14		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	0	0	0	0	
				- - Có động cơ đẩy:					
8901	90	31		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	
8901	90	32		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	
8901	90	33		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	
8901	90	34		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	
8901	90	35		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	
8901	90	36		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	
8901	90	37		- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	
89.02				**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh**					
				- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:					

8902	00	21		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	10	10	10	
8902	00	22		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	10	10	10	
8902	00	23		- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250					
8902	00	23	10	- - - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10	10	10	10	
8902	00	23	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	
8902	00	24		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	
8902	00	25		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	
8902	00	26		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8902	00	91		- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10	10	10	10	
8902	00	92		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10	10	10	10	
8902	00	93		- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250					
8902	00	93	10	- - - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10	10	10	10	
8902	00	93	90	- - - Loại khác	0	0	0	0	
8902	00	94		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	
8902	00	95		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	
8902	00	96		- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	
89.03				**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**					
8903	10	00		- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	5	0	0	0	
				- Loại khác:					
8903	91	00		- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	0	0	0	0	
8903	92	00		- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	0	0	0	0	
8903	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
89.04				**Tàu kéo và tàu đẩy.**					
8904	00	10		- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	
				- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:					
8904	00	31		- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	0	0	0	0	
8904	00	39		- - Loại khác	0	0	0	0	
89.05				**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**					
8905	10	00		- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0	0	
8905	20	00		- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8905	90	10		- - Ụ nổi sửa chữa tàu	0	0	0	0	

8905	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
89.06				**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**					
8906	10	00		- Tàu chiến	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8906	90	10		- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0	0	
8906	90	20		- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0	0	
8906	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
89.07				**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**					
8907	10	00		- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
8907	90	10		- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	
8907	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
8908	00	00		**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	0	0	0	0	
				Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
90.01				**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**					
				- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:					
9001	10	10		- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	
9001	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9001	20	00		- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	
9001	30	00		- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	
9001	40	00		- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	
9001	50	00		- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9001	90	10		- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	
9001	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.02				**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**					
				- Vật kính:					
				- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh:					

9002	11	10		- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	
9002	11	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9002	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Kính lọc ánh sáng:					
9002	20	10		- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	
9002	20	20		- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	
9002	20	30		- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0	0	
9002	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9002	90	20		- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	
9002	90	30		- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	
9002	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.03				**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**					
				- Khung và gọng:					
9003	11	00		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9003	19	00		- - Bằng vật liệu khác	5	0	0	0	
9003	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
90.04				**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**					
9004	10	00		- Kính râm	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9004	90	10		- - Kính thuốc	0	0	0	0	
9004	90	50		- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	
9004	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.05				**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**					
9005	10	00		- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	
				- Dụng cụ khác:					
9005	80	10		- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	
9005	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):					
9005	90	10		- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô	0	0	0	0	
9005	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.06				**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**					
				- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:					
9006	10	10		- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	

9006	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9006	30	00		- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	
9006	40	00		- Máy chụp lấy ảnh ngay	0	0	0	0	
				- Máy ảnh loại khác:					
9006	51	00		- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	0	0	0	0	
9006	52	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	0	0	0	
9006	53	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9006	59	10		- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0	0	
9006	59	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:					
9006	61	00		- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	0	0	0	0	
9006	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các bộ phận và phụ kiện:					
				- - Sử dụng cho máy ảnh:					
9006	91	10		- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0	0	
9006	91	30		- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	0	0	0	0	
9006	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9006	99	10		- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	0	0	0	0	
9006	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
90.07				**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**					
9007	10	00		- Máy quay phim	0	0	0	0	
				- Máy chiếu phim:					
9007	20	10		- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	
9007	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9007	91	00		- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	
9007	92	00		- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	
90.08				**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**					
				- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:					
9008	50	10		- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	
9008	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					

9008	90	20		- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	
9008	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.10				**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**					
9010	10	00		- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:					
9010	50	10		- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9010	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Màn ảnh của máy chiếu:					
9010	60	10		- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	
9010	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9010	90	10		- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0	0	
9010	90	30		- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm	0	0	0	0	
9010	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.11				**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**					
9011	10	00		- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	
9011	20	00		- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	0	
9011	80	00		- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	
9011	90	00		- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
90.12				**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**					
9012	10	00		- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	
9012	90	00		- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
90.13				**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**					
9013	10	00		- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	
9013	20	00		- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0	0	
				- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:					
9013	80	10		- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9013	80	20		- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0	0	
9013	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Bộ phận và phụ kiện:					
9013	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0	0	
9013	90	50		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0	0	
9013	90	60		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	
9013	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.14				**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**					
9014	10	00		- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	
9014	20	00		- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	
				- Thiết bị và dụng cụ khác:					
9014	80	10		- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	
9014	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9014	90	10		- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	
9014	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.15				**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**					
				- Máy đo xa:					
9015	10	10		- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	
9015	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9015	20	00		- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0	0	0	0	
9015	30	00		- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	
9015	40	00		- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	
				- Thiết bị và dụng cụ khác:					
9015	80	10		- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	
9015	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9015	90	00		- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
9016	00	00		**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	0	0	0	0	
90.17				**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**					
				- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:					
9017	10	10		- - Máy vẽ	0	0	0	0	
9017	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:					
9017	20	10		- - Thước	0	0	0	0	
9017	20	30		- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9017	20	40		- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9017	20	50		- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	
9017	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9017	30	00		- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	
9017	80	00		- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9017	90	20		- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9017	90	30		- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0	0	
9017	90	40		- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	
9017	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.18				**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**					
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):					
9018	11	00		- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	
9018	12	00		- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	
9018	13	00		- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0	0	
9018	14	00		- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	
9018	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9018	20	00		- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	0	
				- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương					
				- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:					
9018	31	10		- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	
9018	31	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9018	32	00		- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9018	39	10		- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0	0	
9018	39	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:					
9018	41	00		- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	
9018	49	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9018	50	00		- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị và dụng cụ khác:					

9018	90	20		- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	
9018	90	30		- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0	0	
9018	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.19				**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.**					
				- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:					
9019	10	10		- - Loại điện tử	0	0	0	0	
9019	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9019	20	00		- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0	0	
9020	00	00		**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	0	0	0	0	
90.21				**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**					
9021	10	00		- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0	0	
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:					
9021	21	00		- - Răng giả	0	0	0	0	
9021	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:					
9021	31	00		- - Khớp giả	0	0	0	0	
9021	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9021	40	00		- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
9021	50	00		- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	
9021	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
90.22				**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**					
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:					
9022	12	00		- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	
9022	13	00		- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	
9022	14	00		- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	
				- - Cho các mục đích khác:					

9022	19	10		- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	
9022	19	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:					
9022	21	00		- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	
9022	29	00		- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	
9022	30	00		- Ống phát tia X	0	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:					
9022	90	10		- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9022	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9023	00	00		**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0	0	0	0	
90.24				**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**					
				- Máy và thiết bị thử kim loại:					
9024	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9024	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác:					
9024	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9024	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9024	90	10		- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9024	90	20		- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
90.25				**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**					
				- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:					
9025	11	00		- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Hoạt động bằng điện:					
9025	19	11		- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	
9025	19	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
9025	19	20		- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Dụng cụ khác:					
9025	80	20		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9025	80	30		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					

9025	90	10		- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9025	90	20		- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
90.26				**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**					
				- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:					
9026	10	10		- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	10	20		- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	10	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	10	90		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:					
9026	20	10		- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	20	20		- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	20	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	20	40		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:					
9026	80	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	80	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9026	90	10		- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9026	90	20		- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
90.27				**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**					
				- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:					
9027	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Máy sắc ký và điện di:					
9027	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng					
9027	30	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	30	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):					
9027	50	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	50	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	

				- Dụng cụ và thiết bị khác:					
9027	80	10		- - Lộ sáng kế	0	0	0	0	
9027	80	30		- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	80	40		- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:					
9027	90	10		- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9027	90	91		- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9027	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
90.28				**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.**					
				- Thiết bị đo khí:					
9028	10	10		- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0	0	
9028	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Thiết bị đo chất lỏng:					
9028	20	20		- - Công tơ nước	0	0	0	0	
9028	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Công tơ điện:					
9028	30	10		- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	5	0	0	0	
9028	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9028	90	10		- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	
9028	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.29				**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**					
				- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương					
9029	10	20		- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	0	0	0	0	
9029	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:					
9029	20	10		- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	5	5	5	0	
9029	20	20		- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	
9029	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9029	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	
9029	90	20		- - Của hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	
90.30				**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị**					

				khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.					
9030	10	00		- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0	0	
9030	20	00		- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:					
9030	31	00		- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	
9030	32	00		- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	
				- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:					
9030	33	10		- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9030	33	20		- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	
9030	33	30		- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	
9030	33	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9030	39	00		- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	
9030	40	00		- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:					
				- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:					
9030	82	10		- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	
9030	82	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:					
9030	84	10		- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9030	84	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9030	89	10		- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp , trừ loại được nêu trong phân nhóm	0	0	0	0	
9030	89	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9030	90	10		- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp ())) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	
9030	90	30		- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9030	90	40		- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9030	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.31				**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**					

				- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:					
9031	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9031	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bàn kiểm tra:					
9031	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9031	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:					
9031	41	00		- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9031	49	10		- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	
9031	49	20		- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9031	49	30		- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9031	49	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:					
9031	80	10		- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	
9031	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
				- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:					
9031	90	11		- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	
9031	90	12		- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9031	90	13		- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
9031	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9031	90	20		- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
90.32				**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**					
				- Bộ ổn nhiệt:					
9032	10	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9032	10	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Bộ điều chỉnh áp lực:					
9032	20	10		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9032	20	20		- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:					
9032	81	00		- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9032	89	10		- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý	0	0	0	0	

				dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu					
9032	89	20		- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:					
9032	89	31		- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0	0	0	
9032	89	39		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
9032	89	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ kiện:					
9032	90	10		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	
9032	90	20		- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	
9032	90	30		- - Của hàng hoá hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	
9032	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
90.33				**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**					
9033	00	10		- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9033	00	20		- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
				Chương 91 - Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng					
91.01				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.**					
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9101	11	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	
9101	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9101	21	00		- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	
9101	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9101	91	00		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9101	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
91.02				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**					
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9102	11	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	10	0	0	0	
9102	12	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	
9102	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	

				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9102	21	00		- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	
9102	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
9102	91	10		- - - Đồng hồ bấm giờ	0	0	0	0	
9102	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9102	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
91.03				**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.**					
9103	10	00		- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9103	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
91.04				**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.**					
9104	00	10		- Dùng cho xe cộ	5	5	5	0	
9104	00	20		- Dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
9104	00	30		- Dùng cho tàu thuỷ	0	0	0	0	
9104	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
91.05				**Đồng hồ thời gian khác.**					
				- Đồng hồ báo thức:					
9105	11	00		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9105	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đồng hồ treo tường:					
9105	21	00		- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9105	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Hoạt động bằng điện:					
9105	91	10		- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0	0	
9105	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9105	99	10		- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	0	0	0	0	
9105	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
91.06				**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).**					
9106	10	00		- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9106	90	10		- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	0	0	0	0	

9106	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9107	00	00		**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.**	0	0	0	0	
91.08				**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**					
				- Hoạt động bằng điện:					
9108	11	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	
9108	12	00		- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	
9108	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9108	20	00		- Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	
9108	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
91.09				**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**					
9109	10	00		- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	
9109	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
91.10				**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**					
				- Của đồng hồ cá nhân:					
9110	11	00		- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	0	0	0	0	
9110	12	00		- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	0	0	0	0	
9110	19	00		- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	0	0	0	0	
9110	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
91.11				**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**					
9111	10	00		- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	
9111	20	00		- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	0	0	0	0	
9111	80	00		- Vỏ đồng hồ loại khác	0	0	0	0	
9111	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
91.12				**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**					
9112	20	00		- Vỏ	0	0	0	0	
9112	90	00		- Bộ phận	0	0	0	0	
91.13				**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**					

9113	10	00		- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	
9113	20	00		- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	0	0	0	0	
9113	90	00		- Loại khác	5	0	0	0	
91.14				**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**					
9114	10	00		- Lò xo, kể cả dây tóc	0	0	0	0	
9114	30	00		- Mặt số	0	0	0	0	
9114	40	00		- Mâm và trục	0	0	0	0	
9114	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
92.01				**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**					
9201	10	00		- Đàn piano loại đứng	0	0	0	0	
9201	20	00		- Đại dương cầm (grand pianos)	0	0	0	0	
9201	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
92.02				**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**					
9202	10	00		- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0	0	
9202	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
92.05				**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.**					
9205	10	00		- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9205	90	10		- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	0	0	0	0	
9205	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9206	00	00		**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).**	0	0	0	0	
92.07				**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**					
9207	10	00		- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0	0	
9207	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
92.08				**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**					

9208	10	00		- Hộp nhạc	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9208	90	10		- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	
9208	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
92.09				**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**					
9209	30	00		- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:					
9209	91	10		- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	
9209	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9209	92	00		- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	
9209	94	00		- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	
9209	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
93.01				**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**					
9301	10	00		- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0	0	0	0	
9301	20	00		- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0	0	0	0	
9301	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
9302	00	00		**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	0	0	0	0	
93.03				**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**					
9303	10	00		- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0	0	0	0	
9303	20	00		- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)	0	0	0	0	
9303	30	00		- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	0	0	0	0	
9303	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
93.04				**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**					
9304	00	10		- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm²	0	0	0	0	

9304	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
93.05				**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**					
9305	10	00		- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0	0	0	0	
9305	20	00		- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:					
9305	91	10		- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	
9305	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:					
9305	99	11		- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	
9305	99	19		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
9305	99	91		- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	
9305	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
93.06				**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**					
				- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:					
9306	21	00		- - Đạn cát tút (cartridge)	0	0	0	0	
9306	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:					
				- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:					
9306	30	11		- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	
9306	30	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9306	30	20		- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9306	30	91		- - - Đạn cỡ .22	0	0	0	0	
9306	30	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9306	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
9307	00	00		**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**	0	0	0	0	
				Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép					

94.01				**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**					
9401	10	00		- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	
				- Ghế dùng cho xe có động cơ:					
9401	20	10		- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	10	0	
9401	20	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
9401	30	00		- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	0	0	0	0	
9401	40	00		- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	0	0	0	0	
				- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:					
9401	51	00		- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	0	0	0	0	
9401	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:					
9401	61	00		- - Đã nhồi đệm	0	0	0	0	
9401	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:					
9401	71	00		- - Đã nhồi đệm	10	0	0	0	
9401	79	00		- - Loại khác	10	10	10	0	
9401	80	00		- Ghế khác	10	0	0	0	
				- Bộ phận:					
9401	90	10		- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	
				- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:					
9401	90	31		- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	0	0	0	0	
9401	90	39		- - - Loại khác	10	10	10	0	
9401	90	40		- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	10	10	10	0	
				- - Loại khác:					
9401	90	92		- - - Bằng plastic	10	10	10	0	
9401	90	99		- - - Loại khác	10	10	10	0	
94.02				**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**					
				- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:					
9402	10	10		- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
9402	10	30		- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	
9402	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9402	90	10		- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0	0	0	0	
9402	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
94.03				**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**					

9403	10	00		- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	20	20	20	20	
				- Đồ nội thất bằng kim loại khác:					
9403	20	10		- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	
9403	20	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
9403	30	00		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	10	0	0	0	
9403	40	00		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	0	0	0	0	
9403	50	00		- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	0	0	0	0	
				- Đồ nội thất bằng gỗ khác:					
9403	60	10		- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	
9403	60	90		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Đồ nội thất bằng plastic:					
9403	70	10		- - Xe tập đi cho trẻ em	0	0	0	0	
9403	70	20		- - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	
9403	70	90		- - Loại khác	20	20	20	20	
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:					
9403	81	00		- - Bằng tre hoặc song, mây	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9403	89	10		- - - Tủ hút hơi độc	0	0	0	0	
9403	89	90		- - - Loại khác	5	0	0	0	
				- Bộ phận:					
9403	90	10		- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	0	0	0	0	
9403	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
94.04				**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**					
9404	10	00		- Khung đệm	0	0	0	0	
				- Đệm:					
9404	21	00		- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	
				- - Bằng vật liệu khác:					
9404	29	10		- - - Đệm lò xo	0	0	0	0	
9404	29	20		- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	10	0	0	0	
9404	29	90		- - - Loại khác	10	0	0	0	
9404	30	00		- Túi ngủ	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9404	90	10		- - Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm	0	0	0	0	
9404	90	90		- - Loại khác	10	10	10	0	
94.05				**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận**					

				của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
				- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:					
9405	10	20		- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
9405	10	30		- - - Đèn rọi	0	0	0	0	GIC
9405	10	40		- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	10	0	0	0	GIC
9405	10	90		- - - Loại khác	10	10	10	0	GIC
				- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:					
9405	20	10		- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	
9405	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9405	30	00		- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	0	0	0	0	
				- Đèn và bộ đèn điện khác:					
9405	40	20		- - Đèn pha	5	0	0	0	
9405	40	40		- - Đèn rọi khác	0	0	0	0	
9405	40	50		- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	
9405	40	60		- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	5	0	0	0	
9405	40	70		- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	
9405	40	80		- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9405	40	91		- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	
9405	40	99		- - - Loại khác	5	5	5	0	
				- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:					
				- - Loại đốt bằng dầu:					
9405	50	11		- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	
9405	50	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9405	50	40		- - Đèn bão	0	0	0	0	
9405	50	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:					
9405	60	10		- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	0	0	0	0	
9405	60	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
				- Bộ phận:					
				- - Bằng thủy tinh:					
9405	91	10		- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	
9405	91	20		- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	
9405	91	40		- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	0	0	0	0	
9405	91	50		- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	
9405	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	

				- - Bằng plastic:					
9405	92	10		- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	GIC
9405	92	20		- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	GIC
9405	92	30		- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	GIC
9405	92	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
				- - Loại khác:					
9405	99	10		- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	GIC
9405	99	20		- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	GIC
9405	99	30		- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0	0	GIC
9405	99	40		- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	GIC
9405	99	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	GIC
94.06				**Nhà lắp ghép.**					
				- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị					
9406	00	11		- - Bằng plastic	15	15	15	15	
9406	00	19		- - Loại khác	15	15	15	15	
				- Nhà lắp ghép khác:					
9406	00	92		- - Bằng gỗ	15	15	15	15	
9406	00	94		- - Bằng sắt hoặc thép	14	12	11	9	
9406	00	95		- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	15	15	15	15	
9406	00	96		- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15	15	15	15	
9406	00	99		- - Loại khác	14	12	11	9	
				Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng					
95.03				**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).**					
9503	00	10		- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0	0	
				- Búp bê:					
9503	00	21		- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0	0	
				- - Bộ phận và phụ kiện:					
9503	00	22		- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	0	0	0	0	
9503	00	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
9503	00	30		- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0	0	
9503	00	40		- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0	0	
9503	00	50		- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	0	0	0	0	
9503	00	60		- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	5	0	0	0	
9503	00	70		- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	0	0	0	0	

				- Loại khác:					
9503	00	91		- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	0	0	0	0	
9503	00	92		- - Dây nhảy	0	0	0	0	
9503	00	93		- - Hòn bi	0	0	0	0	
9503	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
95.04				**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin- table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**					
				- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:					
9504	20	20		- - Bàn bi-a các loại	0	0	0	0	
9504	20	30		- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	0	0	0	0	
9504	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:					
9504	30	10		- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	0	0	0	0	
9504	30	20		- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	0	0	0	0	
9504	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9504	40	00		- Bộ bài	0	0	0	0	
9504	50	00		- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9504	90	10		- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	0	0	0	0	
9504	90	20		- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của	0	0	0	0	
				- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:					
9504	90	31		- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	0	0	0	0	
9504	90	39		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
				- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:					
9504	90	92		- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	0	0	0	0	
9504	90	93		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
9504	90	94		- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	0	0	0	0	
9504	90	99		- - - - Loại khác	5	0	0	0	
95.05				**Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.**					
9505	10	00		- Đồ dùng trong lễ Nô-en	0	0	0	0	
9505	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	

95.06				**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**					
				- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:					
9506	11	00		- - Ván trượt tuyết	0	0	0	0	
9506	12	00		- - Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	
9506	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:					
9506	21	00		- - Ván buồm	0	0	0	0	
9506	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:					
9506	31	00		- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	0	0	0	0	
9506	32	00		- - Bóng	0	0	0	0	
9506	39	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:					
9506	40	10		- - Bàn	0	0	0	0	
9506	40	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:					
9506	51	00		- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0	0	
9506	59	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:					
9506	61	00		- - Bóng tennis	0	0	0	0	
9506	62	00		- - Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	
9506	69	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9506	70	00		- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9506	91	00		- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0	0	
9506	99	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
95.07				**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**					
9507	10	00		- Cần câu	0	0	0	0	
9507	20	00		- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	
9507	30	00		- Bộ cuộn dây câu	0	0	0	0	
9507	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
95.08				**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải**					

				trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.					
9508	10	00		- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0	0	0	0	
9508	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 96 - Các mặt hàng khác					
96.01				**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**					
9601	10	00		- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9601	90	10		- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9601	90	91		- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	0	0	0	0	
9601	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
96.02				**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**					
9602	00	10		- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	
9602	00	20		- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	0	0	0	0	
9602	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
96.03				**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**					
				- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:					
9603	10	10		- - Bàn chải	5	0	0	0	
9603	10	20		- - Chổi	5	5	5	0	
				- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:					
9603	21	00		- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	5	5	5	0	
9603	29	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
9603	30	00		- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	0	0	0	0	
9603	40	00		- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng	5	0	0	0	

				thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ					
9603	50	00		- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9603	90	10		- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	5	0	0	0	
9603	90	20		- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	0	0	0	0	
9603	90	40		- - Bàn chải khác	5	0	0	0	
9603	90	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
96.04				**Giần và sàng tay.**					
9604	00	10		- Bằng kim loại	5	0	0	0	
9604	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
9605	00	00		**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.**	0	0	0	0	
96.06				**Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).**					
				- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của					
9606	10	10		- - Bằng plastic	20	15	10	5	
9606	10	90		- - Loại khác	23	20	18	15	
				- Khuy:					
9606	21	00		- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25	25	20	20	
9606	22	00		- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25	25	20	20	
9606	29	00		- - Loại khác	5	5	5	0	
				- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:					
9606	30	10		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9606	30	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
96.07				**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**					
				- Khóa kéo:					
9607	11	00		- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20	20	20	20	
9607	19	00		- - Loại khác	18	16	14	12	
9607	20	00		- Bộ phận	5	5	5	0	
96.08				**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**					
				- Bút bi:					
9608	10	10		- - Bằng plastic	5	5	5	0	

9608	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9608	20	00		- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	5	0	0	0	GIC
				- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:					
9608	30	10		- - Bút vẽ mực Ấn Độ	0	0	0	0	
9608	30	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
9608	40	00		- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	0	0	0	0	
9608	50	00		- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	0	0	0	0	
				- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:					
9608	60	10		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9608	60	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Ngòi bút và bi ngòi:					
9608	91	10		- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	0	0	0	0	
9608	91	90		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9608	99	10		- - - Bút viết giấy nhân bản	0	0	0	0	
				- - - Loại khác:					
9608	99	91		- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	0	0	0	0	
9608	99	99		- - - - Loại khác	0	0	0	0	
96.09				**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**					
				- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:					
9609	10	10		- - Bút chì đen	0	0	0	0	GIC
9609	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	GIC
9609	20	00		- Ruột chì, đen hoặc màu	5	0	0	0	
				- Loại khác:					
9609	90	10		- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	0	0	0	0	
9609	90	30		- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9609	90	91		- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	0	0	0	0	
9609	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
96.10				**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**					
9610	00	10		- Bảng đá đen trong trường học	0	0	0	0	
9610	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
9611	00	00		**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	0	0	0	0	
96.12				**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn**					

				bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.					
				- Ruy băng:					
9612	10	10		- - Bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	
9612	10	90		- - Loại khác	5	0	0	0	
9612	20	00		- Tấm mực dấu	0	0	0	0	
96.13				**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.**					
				- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:					
9613	10	10		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9613	10	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:					
9613	20	10		- - Bằng plastic	0	0	0	0	
9613	20	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bật lửa khác:					
9613	80	10		- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	0	0	0	0	
9613	80	20		- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	0	0	0	0	
9613	80	30		- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	0	0	0	0	
9613	80	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Bộ phận:					
9613	90	10		- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	
9613	90	90		- - Loại khác	0	0	0	0	
96.14				**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**					
9614	00	10		- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	0	0	0	0	
9614	00	90		- Loại khác	0	0	0	0	
96.15				**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**					
				- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:					
				- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:					
9615	11	20		- - - Bằng cao su cứng	0	0	0	0	
9615	11	30		- - - Bằng plastic	0	0	0	0	
9615	19	00		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
				- - Ghim cài tóc trang trí:					
9615	90	11		- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	
9615	90	12		- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	
9615	90	13		- - - Bằng plastic	0	0	0	0	

9615	90	19		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Bộ phận:					
9615	90	21		- - - Bằng plastic	0	0	0	0	
9615	90	22		- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	
9615	90	23		- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	
9615	90	29		- - - Loại khác	0	0	0	0	
				- - Loại khác:					
9615	90	91		- - - Bằng nhôm	0	0	0	0	
9615	90	92		- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	
9615	90	93		- - - Bằng plastic	0	0	0	0	
9615	90	99		- - - Loại khác	0	0	0	0	
96.16				**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**					
				- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:					
9616	10	10		- - Bình, lọ xịt	0	0	0	0	
9616	10	20		- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	5	0	0	0	
9616	20	00		- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	23	20	18	15	
96.17				**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.**					
9617	00	10		- Phích chân không và các loại bình chân không khác	30	30	20	20	
9617	00	20		- Các bộ phận	0	0	0	0	
9618	00	00		**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.**	0	0	0	0	
96.19				**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**					
				- Loại dùng một lần:					
9619	00	11		- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	
9619	00	19		- - Loại khác	0	0	0	0	
				- Loại khác:					
9619	00	91		- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	
9619	00	99		- - Loại khác	0	0	0	0	
				Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ					
97.01				**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm**					

				ghép và phù điêu trang trí tương tự.					
9701	10	00		- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	
9701	90	00		- Loại khác	0	0	0	0	
9702	00	00		**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	0	0	0	0	
97.03				**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**					
9703	00	10		- Bằng kim loại	0	0	0	0	
9703	00	20		- Bằng đá	0	0	0	0	
9703	00	30		- Bằng plastic	0	0	0	0	
9703	00	40		- Bằng gỗ	0	0	0	0	
9703	00	50		- Bằng đất sét	0	0	0	0	
9703	00	90		- Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	
9704	00	00		**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	0	0	0	0	
9705	00	00		**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	0	0	0	0	
9706	00	00		**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	0	0	0	0	